

VĂN - HOA

NGUYỆT - SAN

CƠ - QUAN NGHIÊN - CỨU VÀ PHỔ - THÔNG



BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC



W 11077
DS 522
V 657

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC:

1 số. 24\$
1 năm (10 số). 240\$

MỤC-LỤC

V.H.N.S. SỐ 22 THÁNG 6 NĂM 1957)

Số trang	Số trang
— Huấn - từ của Ngô Tổng - Thống gửi học-sinh nhân dịp lễ phát thưởng, niên-học 1956-1957	
I	
— Diễn - văn của Ông Bộ - Trưởng Quốc-gia giáo-dục, trong dịp lễ phát-thưởng cho các trường trung-học công-lập tại Thủ-đô ngày 23-6-1957	
III	
I.— Văn-Hóa Việt-Nam	
— Cuộc Nam-tiến dưới triều Trần (<i>Thanh-Sơn</i>)	467
— Nhln lại một thời lãng-mạn trong thi-ca Việt-Nam (<i>Hà-như-Chi</i>)	471
— Pô Klong Ga-rai (chuyện Chàm) (<i>Nguyễn-khắc-Ngữ</i>)	493
— Triết-lý người đi câu (<i>Duy-Việt</i>)	498
— Văn-chương bình-dân :	
<i>Chuyện ngắn</i> : Dưới gốc chuối (<i>Tư-Nguyên</i>)	501
<i>Ngụ-ngôn</i> : Bướm và sâu (<i>Đạm-Quang</i>)	506
Bướm và hoa (<i>B.Q.</i>)	506
— Thuật giữ nước của người xưa (<i>H. Quang</i>)	507
— Tài trị-dân : Ông Vũ-đăng-	
	510
— <i>Thi-ca</i> : Gánh nước đêm (<i>Đông-Xuyên</i>)	513
— <i>Thống-nhất</i> ngôn-ngữ : Quốc-văn biện-chính (<i>Trần-văn-Thực</i>)	514
II.— Văn-Hóa Thế-giới :	
— Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích (tiếp theo) (<i>Nghiêm Toàn dịch thuật</i>)	517
— Cuộc cách-mệnh giáo-dục cuối thế-kỷ XVIII (<i>Văn-Cương</i>)	522
— <i>Chuyện ngắn</i> : Áo-mộng (<i>Thềm-Đất</i>)	527
— Nguy-hại của phong-kiến (<i>Phan-Khoang</i>)	529
— Jules Vernes với khoa-học tối-tân (<i>Chàng-Hai</i>)	541
— Đà cuống (<i>Duy-Việt</i>)	545
— Triết-lý chánh-trị của Khổng Tử (<i>Nguyễn-đăng-Thục</i>)	551
— Bảng phát-minh sáng-chế (<i>Nam-Xương</i>)	556
— Tế bãi chiến-trường cũ (<i>Trung-Tá Nguyễn-đắc-Lộc lược-dịch</i>)	566
III.— Tin-tức Văn-Hóa	
— Tin trong nước	570
— Tin ngoài nước	578

Tranh ảnh trong số này :

- Buổi diễn - thuyết về Văn - hóa (18-6-57)
- Quang-cảnh phòng diễn-thuyết (18-6-57)



HUẤN-TỪ CỦA

NGÔ TÔNG-THÔNG

NHÂN DỊP LỄ PHÁT THƯỞNG NIÊN-HỌC

1956 — 1957

Các cháu thân-mến,

Hôm nay, các cháu hân-hoan dự lễ phát phần-thưởng kết-thúc khóa học.

Được thưởng hay không được thưởng, phần-thưởng nhiều hay ít, đó không phải là điều cốt-yếu. Điều cốt-yếu là các cháu có cố-gắng trong niên học không, về học-vấn cũng như về hạnh-kiểm.

Các cháu đã cố-gắng tức là đã đặt cơ-sở đề tiến, cố-gắng là học-trò tốt ở học-đường, cố-gắng là con em ngoan-ngoãn trong gia-đình, đề-rời ra, trong xã-hội, các cháu sẽ là những công-dân hữu-ích.

Ngày nay, nhân-dân ta đang nỗ lực kiến-thiết kinh-tế. Các cháu cần phải cố học, đề trở thành những chuyên-viên đề phụng-sự Tổ-quốc.

Tôi mong rằng sang niên-khóa mới, các cháu sẽ bền-bì, chăm-chỉ hơn, trau-giồi đạo-đức, mở rộng kiến-thức, nhất là về toán-học.

Ngày mai đây, các cháu được nghỉ-ngơi mấy tháng hè, để bồi-bổ sức khoẻ. Các cháu nên nhân dịp nghỉ hè này, dự những cuộc họp Thanh-niên, thăm viếng những danh-lam thắng-cảnh, các đồng lúa, vườn cây, trại chăn-nuôi, xưởng công-kỹ-nghệ. Như thế, cũng là học đó, và học một cách thực-tế, rất bổ-ích cho các cháu.

Các cháu sẽ không bỏ lỡ dịp nào giúp ích cha mẹ, giúp đỡ đồng-bào. Được như thế, các cháu sẽ là những thanh-niên gương-mẫu.

Tôi có lời hỏi thăm các bậc phụ-huynh của các cháu, và chúc các cháu những tháng hè vui-tươi.

NGÔ - ĐÌNH - DIỆM

Ta thiết-tha với nền văn-hóa cổ-hữu là vì nền văn-hóa ấy nhìn nhận con người là vạn-vật chí-linh. Nhưng ta sẽ là người nhìn ngẩn ngơ, nếu ta quên rằng thế-giới năm châu hiện nay luôn luôn giao-hoán. Nước ta đứng vào một địa-điểm tiên-phong tại Đông-Nam-Á, trên nhiều đường giao-thông quốc-tế, thì lẽ dĩ-nhiên, phải hứng đón các luồng tư-tưởng từ bốn phương đưa lại.

Lời NGÔ TỔNG-THỐNG

DIỄN-VĂN CỦA

ÔNG BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Trong dịp lễ phát thưởng cho các trường trung-học công-lập tại Thủ-đô, ngày 23.6.1957.

Thưa Ông Chủ-tịch Quốc-hội,

Thưa quý VỊ,

Buổi lễ phát phần-thưởng bao giờ cũng chứa đầy tình-cảm và ý-nghĩa, vì đó là một dịp cho giáo-sư và học-sinh hội-hợp lẫn cuối cùng để nhìn lại một năm qua, hầu rút kinh-nghiệm cho năm sắp đến.

Tôi vui mừng được thấy quý VỊ đến dự lễ đông như hôm nay, và nam-nữ học-sinh vui-vẻ trong bầu không-khí, tuy trang-nghiêm, nhưng thân-mật.

Sự có mặt ấy chứng-tỏ rằng quý VỊ rất quan-tâm đến nền học-vấn nước nhà. Nhân dịp này, tôi muốn thay mặt gia-đình giáo-giới và học-sinh đề tỏ lời cảm ơn.

Các em học-sinh,

Các em vừa nghe giáo-sư Nguyễn-văn-Trung phân-tích tâm-trạng của các em trước vấn-đề đức-dục, và những nhận-xét hướng-dẫn công-việc tự-giác, tự-đào-tạo tinh-thần đạo-đức của các em.

Giáo-sư Trung nhận rằng có một khủng-hoàng tinh-thần trong các giới học-sinh ngày nay.— Tôi cho rằng đó là một khủng-hoàng tiến-bộ, nảy sinh trong một giai-đoạn giao-thời, khi ý-nghĩa và điều-kiện của những giá-trị mới chưa được ý-thức rõ-rệt, lúc cuộc Cách-mạng Quốc-gia, tuy được thực-hiện ngoài xã-hội, nhưng chưa được thực-hiện đầy-đủ trong tâm-hồn mỗi cá-nhân.

Sự khủng-hoàng ấy chỉ tạm thời. Tôi tin rằng: nếu học-sinh ngày xưa có lễ-nghĩa, đạo-lý, thì ngày nay, học-sinh cũng sẽ có lễ-nghĩa, đạo-lý. Chỉ khác một điều là lễ-nghĩa ngày nay sẽ thực-hiện với một hình-thức mới, trong tự-do, trong tinh-thần trách-nhiệm, sau khi đã được tự-giác và suy-luận. Đó là chỗ tiến-bộ của tinh-thần học-hỏi mới, mà nhà trường cố-gắng trau-giồi cho các em.

Nếu không được như vậy, tôi e rằng tất cả những kiến-thức khoa-học và chuyên-môn mà các em đã thu-lượm ở nhà trường, sẽ là bất-lợi và sẽ làm cho các em thoát-hóa, thua hẳn những thế-hệ xưa.

Tôi chắc rằng không có thanh-niên nào lại muốn thoái-hóa và, sớ-đĩ có vạt trường hợp không hay xảy ra, đó là chỉ vì một số học-sinh chưa-hiều, chưa tự-giác mà thôi.

Những nguyên-nhân của thái-độ hoài-nghĩ hay thắc-mắc của các em mà giáo-sư Nguyễn-văn-Trung đã nêu ra, đều đáng được chú ý. — Nhưng có lẽ cần phải thêm vào một nguyên-do tâm-lý, Thường thanh-niên độ 14 tuổi trở lên hay có tính bướng-bỉnh, hoài-nghĩ, bất-mãn, ưa xung-khắc với những người chung-quanh và xung-khắc với chính mình. Những đặc-tính ấy chỉ là dấu hiệu của sự phát-triển nhân-cách các em, trong giai-đoạn các em đã hết là trẻ con nhưng chưa phải là người lớn, lúc các em không còn vâng lời, phục-tùng ngoan-ngoãn như khi còn bé, nhưng chưa có thể sống tự-lập tự-do như những bậc đàn-anh.

Giai-đoạn này sẽ quyết-định tất-cả cuộc đời của các em. Do đó, thái-độ của những nhà đui-dắt thanh-niên có một tính-cách cực-kỳ quan-trọng. Nhà đui-dắt phải biết thận-trọng, khoan-dung, cởi-mở, không nóng-nảy kết án, trái lại phải nhân-nại, cố tìm hiểu và khai-thác những khía-cạnh tốt đẹp còn tiềm-tàng trong những tâm-hồn đang nảy-nở.

Phần học-sinh, sau khi đã hiểu rõ tâm-trạng của mình, phải cố-gắng thành-thật trong suy-luận, trong ý-tưởng, cố-gắng chỉnh-phục bản-thân để tự tạo cho mình một tinh-thần đạo-đức, một kỷ-luật tự-giác tự-nguyện.

Được như thế, các em mới có thể thực-hiện lời khuyên của NGỒ Tông-Thống : « Trên hết mọi nghề, các bạn hãy luôn chăm-chú tập cái « nghề làm người » của các bạn, một cái nghề đòi hỏi một khí-phách hiên-ngang, một chí tiến-thủ không ngừng, một sức đấu-tranh bền-bì. »

Như các em đã nghe trong Huấn-từ của Tông-Thống, giai-đoạn kiến-thiết quốc-gia hiện cần đến nhiều chuyên-viên. Nhưng công-cuộc kiến-thiết có thành-công hay không, phần lớn là tùy ở tinh-thần đạo-đức của những chuyên-viên đó.

Với một ý-chí phục-vụ mạnh-mẽ, các em mới đủ điều-kiện để bảo-vệ và khuếch-trương cơ-nghiệp của các bậc đàn anh, khởi thẹn với tổ-tiên và hậu-thế. Tôi tin chắc rằng các em sẽ không phụ lòng tin cậy của các bậc phụ-huynh.

**Thanh-niên phải bắt đầu xây-dựng tự bản-thân.
Xây-dựng một tư-cách làm người xứng-đáng : trong
sạch, trọng tín-ngĩa, thờ danh-dự, ham tự-chủ, đầu
óc hy-sinh phục-vụ.**

Lời NGỒ TÔNG-THỐNG



CUỘC NAM-TIẾN DƯỚI TRIỀU TRẦN

của THANH-SƠN.

MỘT trong những hiện-tượng quan-hệ nhất đối với Việt-sử, và đã làm vẻ-vang cho đất nước, là cuộc Nam-tiến của dân-tộc qua các triều-đại. Ta thử xem đời Trần đã thu được những kết-quả gì, về phương-diện ấy.

I. — TÍNH - CÁCH CUỘC NAM - TIẾN :

1. — Dưới triều Trần, dân-tộc ta chỉ trú-ngụ ở vùng Bắc-Việt và phía Bắc Trung-phần ngày nay, nên không có đủ đất ruộng cây cấy. Những khoảng đất bồi ở dọc ven bờ, đã nhỏ hẹp, lại thường bị quí-tộc hay cường-hào chiếm đoạt. Đã thế, dân-số lại tăng mỗi ngày một nhiều. Vậy, cuộc Nam-tiến chỉ là một chính-sách thuộc về phạm-vi kinh-tế và xã-hội : nhân - dân tìm đất-dại để tránh họa nhân-mãn, và tất phải tràn xuống phương Nam, vì phía Bắc là một dân-tộc không-lò, nước ta không bành-trướng được, phía Tây thời núi-non hiểm-trở, và phía Đông, lại mệnh-móng một lần bề cả ...

2. — Sở dĩ cuộc Nam-tiến đã thành-công và luôn luôn tiếp-tục qua đời nọ tới đời kia, là vì nó đã được hưởng sức xô-đẩy âm-u và tiềm-tàng của cả một dân-tộc, đang bành-trướng mà lãnh-thò lại quá ư hẹp-hòi. Vậy cuộc chinh-chiến với các nước phương Nam, không phải là do lòng tham-vọng hay hiếu-chiến xui nên. Đã đành là các nhà cầm-quyền thuở trước đã có công trong việc hướng-dẫn phong-trào : nhưng nguyên-nhân chính của thành-công vẫn là sự ủng-hộ vô-biên

của cả một dân-tộc kiên-nhẫn và cần-cù. Tranh giành với Chiêm-Thành, lấy Thủy-Chân-Lạp, không thể do một người hay một thế-hệ, mà đã tạo thành nên được.

3.— Thực ra, cuộc Nam-tiến đã bắt đầu từ đời Hồng-Bàng, tức là từ 2.870 trước tây-nguyên, và tiếp-tục mãi tới thế-kỷ thứ XIX để ngừng hẳn dưới thời Pháp-thuộc. Thật vậy, nước Xích-qui của Kinh-dương-vương ở phái Nam Trung-quốc, thế mà dưới các triều Đinh, Lê, Lý, giang-son đã gồm có cả lưu-vực sông Nhị-hà ngày nay. Rồi cũng dưới triều Lý, tức về thế-kỷ XI, Thánh-Tôn đã cho dân di-cư vào 3 châu của Chiêm-thành, khiến bờ cõi càng đi sâu xuống phương Nam

4.— Một điều ta nên ghi nhớ, là thắng trận và chiếm được đất đai chưa đủ, nhà cầm-quyền còn phải cho người đến trú-ngụ, và tổ-chức việc cai-trị, mới có thể giữ vững được các vùng mới mở.

Nếu chỉ bắt người và lấy của mang về nước, thời kết-quả chẳng có gì là lâu dài, đáng kể. Thêm được đất, mà chẳng biết khai-khẩn, thì rồi ra cũng mất như không, làm gì có cuộc Nam-tiến. Ti-dụ, dưới triều Lý, năm 1.069, vua nước Chiêm là Chế-Củ, bị bắt, đã dâng lễ chuộc tội, ba châu Địa-Lý, Ma-Linh và Bồ-Chính, tức là các vùng Quảng-Bình và Quảng-Trị ngày nay. Lý-Thánh-Tôn đã cho người tới cai-trị, nên sang đời Trần, cuộc Nam-tiến của nước ta đã tới khu-vực này. Trái lại, năm 1.252, Trần-Thái-Tôn thấy Chiêm-thành thường hay sang cướp phá biên-thùy, bèn ngự-giá thân-chinh, tiến quân vào kinh-đô nước đó, tức là miền Bình-Định ngày nay, nhưng chỉ bắt vương-phi là Bồ-gia-La và quân dân rất nhiều, mà không hề lấy đất-dai, để mở rộng son-hà. Thái-Tôn đã làm cho ba châu mới chiếm được (Địa-lý, Ma-linh và Bồ-chính), thêm vững chắc, thuộc hẳn về nước nhà, nhưng chưa giúp việc Nam-tiến thêm lên một tấc nào ; đó là một khuyết-điểm, mà trước kia, Lê-Đại-Hành cùng Lý-Thái-Tôn đã mắc phải, vì hai vị này đã thắng Chiêm, nhưng cũng chỉ trông thấy cái lợi trước mắt, tức là bắt người lấy của, rồi nghiêm-nhiên ra về, không để ý đến việc mở-mang bờ cõi !

II. — CUỘC NAM-TIẾN DƯỚI TRIỀU TRẦN :

Dưới đời Trần, hai bậc có công đầu trong cuộc Nam-tiến là Nhân-tôn và Anh-tôn. Năm 1.301, Nhân-tôn, lúc đó đã là Thượng-Hoàng, đi du-ngọa tại Chiêm-thành, đã ước gả Huyền-Trần Công-Chúa cho vua Chiêm là Chế-mân. Chế-mân xin dâng châu Ô và châu Ri làm của sính-lễ. Năm 1.307, Anh-Tôn đã thu-nhận hai vùng đó, đổi tên là Thuận-châu và Hóa-châu (tức là Thuận - Hóa, đất Thừa-Thiên ngày nay), rồi sai triều-thần là Đoàn-nhữ-Hải vào kinh-lý, và cất người cai-trị. Thế là cuộc Nam-tiến đã qua một bước dài, nhờ có dây liên-

lạc ngoại-giao, theo một phương-sách mà các nước Đông, Tây, xưa nay, thường áp-dụng. Người sau có thơ khen nhà Trần, đã biết đặt quyền-lợi Tộc-quốc trên cả cá-nhân ;

« Hai châu Ô Lý xuống ngàn dặm,

« Một gái Huyền Trần kẻ mấy mươi

Vấn biết đã có những câu thơ than cho số phận của Huyền-Trần, như :

« Tiếc thay hạt gạo tám xoan,

« Thời nổi đồng điều, lại chan nước cà.

nhưng, sự mừng được đất-dai đã đến bởi cho mối thương-tiếc kia, tới trăm ngàn lần.

— Tuy nhiên, về dưới đời nhà Trần, bắt đầu từ Dụ-Tôn (1.341-1.369), triều-đình suy-nhược, bọn gian-thần đặc-chí ngày một nhiều, các bậc danh-nho như Chu-văn-An, can-ngăn không được, đều bỏ quan về nhà, cuộc Nam-tiến đã vấp phải những trở-lực lớn-lao. Nếu nhân-dân ở những vùng mới khai-khẩn, không nhất quyết giữ vững, chẳng đời nữa bước, những đất-dai còn đẫm máu cả đôi bên, thời nghiệp lớn đã tan-rã như mây khói. Mới hay con đường phương Nam chính do toàn-dân đã khai-thác và bảo-vệ, để tìm lẽ sống, nên không có sức gì phá nổi.

Nguyên dưới thời Dụ-Tôn, vua tôi nhà Trần đã suy-nhược, mà ở Chiêm-thành, Chế-Bồng-Nga lại là một vị anh-hùng. Chế-Bồng-Nga cố ý đánh nước ta, nên hết sức luyện-binh, tập-trận, bắt quân-lính chịu đựng khó-nhọc cho quen. Ngoài ra, Chế-Bồng-Nga lại cho dùng voi rai có phương-pháp, thắng thì để voi đi trước mà xung-phong, bại thì để voi đi sau, mà ngăn-cản kẻ thù. Nhờ có tài xếp-đặt, và cách hoạt-động có qui-cú, kỷ-luật, quân Chiêm-Thành có một sức mạnh khác thường, làm cho triều-đình nhà Trần, — một triều-đình đã trở nên xa-hoa, nhu-nhược, — phải mấy phen lo sợ. Năm 1.376, Chiêm-thành mang cống 15 mâm vàng, quan trấn-thủ Hóa-châu, — một bậc có trọng-trách cai-trị ở biên-thùy, — đã không e-ngại đi làm cửa riêng, rồi dâng số tâu man là Chế-Bồng-Nga ngạo-mạn vô-lễ, xin nhà vua cử binh sang đánh. Dụ-Tôn tin là thực, cất quân chinh-phạt, bị Chế-Bồng-Nga, dùng nghi binh, giả là bỏ thành chạy trốn, rồi bắt thần vây đánh. Dụ-Tôn chết ở trận tiền, cùng với bảy tám phần mười quân lính. Từ đó tới năm 1.390, Bồng-Nga ba lần tàn-phá thành Thăng-Long, bắt người lấy của đem về nước ; vua tôi nhà Trần, vì mắc bả phồn-hoa, đã sao-lãng cả việc công, nên đã bao lần khiếp sợ. Từ Thanh-Hóa trở vào, Chế-Bồng-Nga đã hành-quân, và thời thường, đi lại như chỗ không người !

Tháng mười một năm Kỷ-Tỵ (1389), quân Chiêm kéo vào sông Hoàng-giang, Nghệ-Tôn Thượng-hoàng sai Đô-tướng là Trần-Khát-Chân ra chống giữ. Lúc từ-biệt, vua tôi đều khóc, đủ biết triều-đình e-ngại là nhường nào. Trần-khát-Chân phải tạm đóng ở sông Hải-Triều (địa-phận hiện-thời của huyện Hưng-nhân, tỉnh Thái-Bình, và huyện Tiên-Lữ, tỉnh Hưng-Yên, tức là sông Luộc ngày nay), để tìm cách tiến đánh kẻ thù. Chẳng bao lâu, một gia-nhân của Chế-Bồng-Nga, mắc tội, sợ phải giết, chạy sang đầu hàng Trần-khát-Chân. Rồi, một ngày kia, vào tháng giêng năm Canh-Ngọ (1390), Chế-Bồng-Nga mại-hiêm, dẫn hơn 100 chiếc thuyền đến gần trại quân ta, để ngắm xem địa-thế. Kế gia-nhân, đã sang hàng, bèn mật trình Trần-khát-Chân biết chiếc thuyền do Chế-Bồng-Nga ngồi. Thế là Khát-Chân nhất-quyết hạ-lệnh cho súng bắn sả vào, Chế-Bồng-Nga trúng đạn mà chết. Tự đó, cuộc Nam-tiến mới không lo phải ngừng-chỉ, để đi đến chỗ dở-dang, thất-bại.

o°o

Xem như vậy, nhờ có sự khôn-khéo của một số nhà cầm quyền, và nhất là sức kiên-nhẫn của toàn-dân, cuộc Nam-tiến vẫn có thể tiếp-tục dưới triều Trần-.

Ca-Dao

BÊN SÔNG CHIỀU TÀ

*Nhìn đàn én liệng qua mây,
Con thuyền thấp-thoảng, bóng cây chấp-trùng.
Đèn xa, le-lói ánh hồng,
Bóng-khuảng như nhắc tâm lòng tha-hương.*

HÀNG-NGA

*Rõ-ràng một tấm gương trong,
Rẽ mây soi tỏ khắp vùng trần-gian.
Đêm đêm tựa chốn Quảng-Hàn,
Càn-khôn chặt tút, giang-san đầy lòng...*

HỒNG-THIÊN Nữ-st

NHÌN LẠI MỘT THỜI LÃNG-MẠN

TRONG THI-CA VIỆT-NAM

của HÀ-NHU-CHI

Dưới đây, là nguyên-văn bài diễn-thuyết, mà giáo-sư Hà-nhu-Chi, Dân-biêu Quốc-hội, đã đọc trong « Buổi khai-mạc các cuộc diễn-thuyết văn-hóa », do Nha Văn-hóa, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, tổ-chức tại Thủ-đô Saigon, ngày 18-6-57.

Bài lược-khảo này đã được cử-tọa, — một cử-tọa chọn-lọc, gồm rất đông các nhà trí-thức, — luôn luôn tán-thưởng, hoan-ngheh...

L.T.S.

Kính thưa quý-vị,

VẤN - đề « Thi-ca lãng-mạn Việt-Nam », mà tôi được hân-hạnh trình-bày trước quý-vị hôm nay, dường như là một vấn-đề cũ-kỹ. Cái hiện-tượng lãng-mạn đã có từ lâu, cái danh-từ lãng-mạn cũng đã rất quen thuộc với chúng ta, và hơn nữa, những sự bàn-luận nghiên-cứu về thi văn lãng-mạn, từ trước đến nay, không phải là hiếm.

Tuy nhiên, gần đây, vấn-đề đã được đặt lại. Đặt lại một cách gay-gắt, trong khuôn-khò của một sự cố-gắng chung để kiểm-điểm và cân-nhắc giá-trị của kho-ràng văn-nghệ nước nhà, để định một hướng tiến, một lối đi vững-chắc cho mọi công-trình văn-nghệ tương-lai của dân-tộc. Chúng tôi muốn nói đến những sự chỉ-trích rất nghiêm-khắc, mà gần đây, ta thấy xuất-hiện trên báo-chí, qua các tác-phẩm hay các bài phê-bình văn-nghệ. Ngày nay, đối với nhiều người, « lãng-mạn » đồng-nghĩa với sa-đọa, thoái-hóa, dốt-hèn, nói chung là phản dân-tộc. Đứng trước một phong-trào bài xích thi-văn lãng-mạn, có tính cách rộng-lớn như vậy, tự-nhiên tất cả những ai có ý-thức về trọng-trách của nhà cầm bút và quan-tâm đến tư-tư-lai văn-nghệ nước nhà, đều cần thấy phải định lập-trường đối với một loại thi-ca đã có một thời nảy-nở phồn-thịnh trong vườn thơ Việt - Nam. Chúng ta thấy cần phải trả lời dứt-khoát những câu hỏi sau đây :

- Thế nào là thi-ca lãng-mạn ?
- Nguyên-nhân của thi-ca lãng-mạn là những gì ?
- Giá-trị của thi-ca lãng-mạn như thế nào ?

Như thế, nghĩa là chúng ta đặt lại vấn-đề thi-ca lãng-mạn một cách rành-mạch, để định một thái-độ với loại thi-ca này, và xem thử chúng ta có thể đồng-ý với phong-trào bài xích thơ lãng-mạn ở những điểm nào ?

Trước hết, chúng ta cần phải đồng-ý trên một định-nghĩa tổng-quát về thi-ca lãng-mạn.

I.— ĐỊNH-NGHĨA THI-CA LĂNG-MẠN

Lăng-mạn có nghĩa là phóng-túg không bị ràng-buộc. Trong từ-ngữ ấy, ta thấy có chữ « lăng », nghĩa là sóng, chữ « mạn » nghĩa là phóng-túg, không theo đường lối nào. Hai chữ ấy ghép lại, cho ta hình-ảnh của một ngọn sóng tuôn trào, tràn ngập, không bị kìm giữ. Ngọn sóng đây chỉ có thể là ngọn sóng tình-cảm. Và hình ảnh của tình-cảm dâng lên như một ngọn sóng lan tràn, không theo một phương hướng nào nhất định, đã giúp ta hiểu một cách khá đầy-đủ thế nào là thi-ca lăng-mạn.

Thi-ca lăng-mạn tức là thi-ca phô bày tình-cảm của tác-giả một cách say-sưa phóng-túg, không bị câu-thức bởi lẽ-lối phép-tắc nào. Thường thường, thi-ca lăng-mạn được xem như là một sự phản-động lại thi ca cổ-diễn. Muốn hiểu rõ thi-ca lăng-mạn, tưởng không gì bằng đem hai loại thi ca đối-chiếu với nhau, và ta thấy ngay thi-ca lăng-mạn khác biệt với thi-ca cổ-diễn ở những điểm sau đây :

1) Thi-ca lăng-mạn có tính-cách trữ-tình, nghĩa là phô-diễn một cách thiết-tha những tình-cảm đặc-biệt cá-nhân của tác giả, trong lúc thi-ca cổ-diễn có tính-cách trầm-tĩnh, và nêu lên những đặc-tính của con người tổng-quát và đại-đồng.

2) Thi-ca lăng-mạn chúgng tình-cảm và tưởng-tượng vì cho đó là những nét đặc-sắc cá nhân có thể dùng làm đề tài duyên-dáng và vô tận cho thi-ca, trái với thi ca cổ-diễn trước kia yêu-chuợng lý-trí, dùng lý-trí để nghiên-cứu nội-tâm và tiết chế tình-cảm.

3) Thi-ca lăng-mạn yêu mến thiên nhiên một cách đậm-dà, trái với thi-ca cổ-diễn chỉ là lưu ý đến con người bên trong, mà quên mất vẻ đẹp của trời, đất, vũ-trụ.

4) Thi-ca lăng-mạn chủ-trương giải-phóng về mặt hình-thức và thoát-ly khỏi những luật-lệ, qui-tắc nặng-nề bấy lâu kìm-hãm thi-từ. Trái lại, thi-ca cổ-diễn quan-niệm thi-ca là cả một kỹ-luật khắc khổ, một nghệ-thuật công-phu, cần phải tra-u-giỏi uốn-nắn thật nhiều mới đạt đến thành-công.

Định-nghĩa tổng-quạt và những đặc-tính trên đây có thể phù-hợp với bất cứ nền thi-văn lăng-mạn nào trên thế-giới, và có thể tìm thấy trong bất cứ tác-phẩm nào nghiên-cứu về thi-văn lăng-mạn. Trong chốc lát, khi nghiên-cứu về thi-ca lăng-mạn Việt-nam, chúng ta sẽ tìm thấy lại tất cả mọi đặc-tính vừa kể trên. Tuy nhiên, vì hoàn-cảnh lịch-sử riêng biệt và chịu ảnh-hưởng của tinh-thần văn-nghệ cổ-truyền, những đặc-tính ấy có biến-hóa một phần nào; do đó, thi-ca lăng-mạn Việt-Nam có một cốt-cách riêng-biệt. Dầu sao, cái định-

nghĩa tổng-quát mà chúng tôi vừa trình bày, cũng rất ích-lợi để chúng ta có thể xét xem thi-văn của chúng ta ở thời-kỳ nào có đặc tính lăng-mạn đặc-biệt, và thời-kỳ ấy bắt đầu từ năm nào và đến lúc nào thì chấm dứt.

II.— GIỚI-HẠN THỜI-KỲ LĂNG-MẠN :

Các nhà phê-bình văn-học thường nhận xét rằng: không phải đến thời-kỳ Pháp-thuộc, thi-ca của ta mới có những đặc-tính lăng-mạn. Người ta đã nói đến đặc-tính lăng-mạn trong Chinh-phụ-ngâm, trong Cung-Oán ngâm-khúc, trong thi-văn của một Phạm-Thái ngông-nghênh yếm-thế, của một Xuân-Hương rên-siết vì số-phận hãm-hiụ, hay trong những tác-phẩm đầy cảm-xúc tế-nhị, của Nguyễn-Du, của Cao-Bá-Quát, của Chu-Mạnh-Trình. Tất cả những thi-văn ấy đều có một đặc-điểm chung là vô cùng dỗi-dào về tình cảm, và xuất-hiện vào những thời-kỳ rối ren nhất của lịch-sử nước nhà, tức là *thời kỳ cuối Lê đầu Nguyễn*, và *thời kỳ nước ta sắp rơi vào vòng Pháp thuộc*. Trong những thời-kỳ ấy, xã-hội nước ta vô cùng loạn-lạc, giặc-giã liên-miên. Thêm vào đó, tinh-thần giáo-lý cổ-truyền bị suy-sụp nặng nề: trên trường chính-trị, cái ý-nghĩa quân thần không được phục tòng triệt-đề; giữa xã-hội tao-loạn, cương-thường đạo-nghĩa bị lu-mờ. Nương vào tình-thế ấy, tình cảm con người, thiếu sự kìm-chế và điều-hòa của lý-trí đạo-đức, đã phát-triển hỗn-độn và mãnh-liệt. Thi-văn đã ghi chú sự bột-khởi tình-cảm này và nhất là tâm-trạng bi-quan của các nhà Nho đứng trước sự tan-rã của lý-tưởng của họ, và trước cái viễn-tượng tối-tăm của tương-lai dân-tộc, mà họ có trách-nhiệm lãnh-đạo.

Tuy nhiên, ta không thể vin vào đặc-tính thiên về tình-cảm của thi-ca Việt-nam trong hai thời-kỳ nói trên, để bảo rằng phong-trào lăng-mạn đã bắt đầu xuất hiện trong thời kỳ nước nhà còn tự chủ. Đặc-tính ấy chỉ mới là một trong nhiều đặc-tính khác của thi-văn lăng-mạn. Chúng ta chỉ có thể nói rằng dưới thời Lê mạt Nguyễn sơ và cuối đời Tự-Đức, cái thế quân-bình giữa tình-cảm, lý-trí làm thành vẻ-đẹp của thơ cổ-diễn không còn được trọn vẹn, và thi-ca đã nghiêng rất nhiều về mặt tình-cảm. Dầu sao, sự biến-đổi cũng chỉ ngấm-ngấm không ác-liệt đến nỗi làm thay đổi hoàn-toàn cái sắc-thái của một nền thi-văn.

Phải đợi đến lúc những giá-trị tinh-thần cổ-hữu của dân-tộc bị ngọn gió lốc của thời-đại làm lay-chuyển đến tận gốc rễ, nghĩa là phải đợi đến thời-kỳ Pháp-thuộc, mới có thể nói đến một phong-trào lăng-mạn trong thi-ca Việt-Nam.

Phong-trào này cũng không xuất-hiện ngay từ buổi đầu thời-kỳ Pháp-thuộc. Mới đặt chân lên đất nước chúng ta, người Pháp chưa dám lập-tức xáo-trộn nền văn-hóa cổ-truyền. Ngoài ra, phải đợi một thời-gian người Việt-nam mới làm quen với nền văn-hóa Pháp để chịu sự tác-động của nền văn-hóa này. Hơn nữa, trong lúc ấy, tiếng súng cần-vương còn rai-rác đó đây trên đất nước, làm cho lòng người nếu không hướng về hành-động, thì cũng xôn-xao chăm-chú đến thời-cực, do đó thi-ca lãng-mạn khó mà nảy-nở.

— Chỉ đến khi nền học cũ đã tàn, công-cuộc lật-đổ chính-quyền bảo-hộ không đưa đến đâu, mới thấy xuất-hiện những triệu-chứng của bệnh thời-đại.

Lẽ cố nhiên, những kẻ đầu tiên nhiễm phải bệnh là những nhà Nho, đại-diện cuối cùng của thể-hệ cũ. Bệnh thời-đại, ta đã thấy trong cái buồn vừa có-quạnh vừa ngao-ngán của Trần-Tế-Xương :

Trời không chớp bể với mưa nguồn,

Đêm nào đêm nào tở cũng buồn.

Bối rối tình duyên cơn gió thoảng,

Nhặt phèo quang cảnh bóng trăng suông.

Bệnh thời-đại, ta cũng tìm thấy ở Tân-Đà, khi ông ta nói đến cái buồn của ông trước cuộc đời « gió gió mưa mưa » hay cái sầu tái-tế vô duyên-cớ :

« Từ độ sầu đến nay, ngày nào cũng có lúc sầu. Mưa dầm là rụng mà sầu. Giăng trong gió mát mà sầu. Một mình tịch-mịch mà sầu. Đem thơ vẫn ngắm vịnh mà sầu... »

Có thể nói rằng cái chất lãng-mạn đã ngự-trị trong thơ của các thi-sĩ giao-thời như Trần-Tế-Xương, Tân-Đà, Đông-Hồ, Trương-Phổ nữ-sĩ. Tuy nhiên, vì ảnh-hưởng của thi-văn Tây phương chứa thật sâu sắc đậm đà, tiếng gọi của đạo-đức cổ-truyền chưa hoàn-toàn chấm dứt, tình-cảm phát-hiện đang còn giữ tính-cách mơ-hồ ước-lệ như trong thơ cổ, cho nên ta chỉ có thể liệt các nhà thơ ấy vào giai-đoạn chuyển-tiếp, giai-đoạn tiền lãng-mạn, hay giai-đoạn lãng-mạn theo lối cũ.

Giai-đoạn lãng-mạn chính-thức có thể xem như bắt đầu vào khoảng năm 1925, khi tác-phẩm Tố-Tâm của Song An Hoàng-ngọc-Phách ra đời. Chúng ta không nói rằng ảnh-hưởng của cuốn tiểu-thuyết này là tất cả nguyên-nhân của phong-trào lãng-mạn, nhưng ta chỉ nhận xét rằng sự xuất-hiện của tác-phẩm ấy đánh dấu sự phát-khởi mãnh-liệt và sâu-rộng của phong-trào lãng-mạn trong xã-

hội Việt-Nam. Phong-trào này không những chỉ là một hiện-tượng trong thi-văn, mà là cả một hiện-tượng văn-hóa, xã-hội trầm-trọng. Trong phạm-vi văn-học, phong-trào thơ mới manh-nha từ 1928, phát-triển cao độ vào khoảng 1935, 1936, và lắng xuống vào khoảng 1939, 1940, có thể xem như thời-kỳ cực-trình của phong-trào lãng-mạn ở nước ta. Bên cạnh thơ mới, tiểu-thuyết, một trong những ngành thi-văn phát-triển mạnh trong nền văn-học hiện-đại, cũng chịu ảnh-hưởng của phong-trào lãng-mạn. Những cuốn tiểu-thuyết của Khái-Hưng, Nhất-Linh, như « Nửa chừng xuân », « Hồn bướm mơ tiên », « Cảnh hàng hoa » có một không-khí lãng-mạn đặc-biệt. Về sau này, ngay trong những tiểu-thuyết có xu-hướng xã-hội rõ-rệt, cũng đang còn lẫn-quất một vài đặc-tính lãng-mạn tế-nhị, nhất là trong cái chí-hướng của một vài nhân vật chính trong truyện muốn đem tài sức của mình cải-tạo xã-hội, đeo đuổi một lý-tưởng tốt đẹp nhưng mơ-hồ, xa thực-tế.

Đến những năm 1939-1940, cuộc đại-chiến thế-giới thứ hai bùng nổ, thời-cực Đông-dương biến-chuyển đôn-đập, ai ai cũng có cảm-giác rằng những biến-cố quan-trọng có liên-quan đến vận-mệnh đất nước sắp xảy ra. Tâm-trí của mọi người đều đổ dồn về thực-tế của chiến-tranh, của đất nước, phong-trào lãng-mạn do đó, lắng xuống và chấm dứt.

Tóm lại, phong-trào lãng-mạn chỉ thật sự xảy ra trong thời kỳ Pháp-thuộc, và có hai giai-đoạn : giai-đoạn tiền lãng-mạn hay lãng-mạn theo lối cũ mà đại-diện là những nhà thơ cuối cùng của thể-hệ « mực tàu giấy bản » ; giai-đoạn lãng-mạn chính-thức, kéo dài từ 1925 đến khi xảy ra cuộc đại-chiến thứ hai.

III.— NHỮNG ĐẶC-TÍNH CỦA THI-VĂN LÃNG-MẠN VIỆT-NAM :

Chúng ta vừa xác định có một thời kỳ lãng-mạn trong lịch-sử thi-ca Việt-Nam. Nay, ta đem loại thi ca ấy ra phân-tích, và nêu rõ những nét đặc-sắc của nó.

Nhưng trước khi làm công việc này, chúng tôi thấy có bốn phận lưu ý quý vị về một điểm cần thiết. Trong khi tìm hiểu thi ca lãng-mạn Việt-Nam, chúng tôi sẽ nhắc lại thơ của một số thi-sĩ đã từng có thơ xuất-bản trước 1945. Trong số ấy, có người nay đã chết, có người còn sống và ở trên lãnh-thổ miền Nam tự-do nay, nhưng cũng có người đang sống bên vùng Việt-Cộng. Hạng sau này như Thế-Lữ, Xuân-Diệu, Huy-Cận, Lưu-Trọng-Lưu chẳng hạn, là những con người hiện nay đã đi theo con đường phản dân-tộc, bán linh-hồn cho Cộng-sản, cho chủ-nghĩa đệ-tam. Nếu chúng tôi thỉnh-thoảng có nhắc đến thơ của họ hay đến cá-nhân của họ, ấy cũng là vì đề-tài bắt buộc, và hơn nữa, cũng chỉ vì muốn dùng thơ họ, cá-nhân của họ làm bằng-chứng cụ-thể, để tìm hiểu một giai-đoạn, một phong-trào trong thi-ca mà thôi. Vậy chúng

tôi trân-trọng yêu cầu quý vị khi nghe thơ họ, chỉ nên nhớ đến những con người trước 1945, và lưu ý rằng cuộc nói chuyện hôm nay chỉ chú-trọng đến một phong-trào, một hiện-tượng thi-ca, hơn là chú-trọng đến thi-phẩm hay cá-nhân của riêng một thi-sĩ nào.

Bây giờ, chúng tôi xin trở lại những đặc tính của thi ca lãng-mạn Việt-Nam.

10) *Đặc-tính cá-nhân và trữ-tình.*— Đặc-tính quan trọng cần phải nhắc trước tiên, khi bàn đến thi-ca lãng-mạn, là đặc tính thiên về cá-nhân và trữ-tình. Đối với xã-hội phương Tây, đặc-tính này xuất-hiện trong thi-văn là cả một điều mới lạ; đối với xã-hội Việt-Nam, đặc tính ấy lại càng mới lạ hơn nữa. Nó là kết-quả của một đồ vỹ, nó báo hiệu một cuộc biến đổi lớn-lao trong bản-chất thi-văn. Như mọi người đều biết, trong thi-văn cổ-diễn của ta ngày trước, các văn-gia thi-sĩ cố tránh không bao giờ nói đến mình. Trong các tác-phẩm, thỉnh-thoảng thấy có một vài chữ « ta » thanh-quí, rụt-rè, một vài chữ « tôi » bóng đùa chế-giễu, chứ tuyệt-nhiên không thấy chữ tôi thành-thật, cảm-động, không tô-diềm vẽ-vời, làm trung-tâm cho mọi cảm-xúc. Tóm lại, trong thi-văn cổ-diễn của ta ngày trước, cái tôi của tác-giả bị che đậy rất nhiều. Nguyên-nhân của sự che đậy ấy có thể tìm thấy trong sự tác-động của tư-tưởng giáo-lý đương thời và trong cái quan-niệm của người xưa về thi-văn. Trong xã-hội ta ngày trước, ba luồng tư-tưởng ngự-trị trên giới văn-nhân thi-sĩ : tư-tưởng Nho, Phật và Lão. Chính ảnh-hưởng riêng rẽ hay phối-hợp của ba tư-tưởng này, đã đưa đến sự kìm chế bản-ngã của tác-giả, không cho bộc-lộ số-sàng trong thi-văn. Như ta đã biết, Đạo Nho lấy tu-thân làm gốc, mà tu-thân là gì nếu không phải là gạt bỏ cái phần cá-nhân hỗn-độn không trong sạch ở con người, để giữ lại cái phần thanh-cao phù-hợp với thiên-lý ?

Tu-thân còn có nghĩa là tiết-chế tình-cảm, không để cho nó vì bị vật-dục lôi cuốn, mà phát-triển hỗn-độn bừa bãi, làm cho tâm-thần không còn đủ bình-tĩnh, sáng-suốt, để đạt đến chí thiện. Tinh-thần đã bị uốn - nắn như vậy, nên khi sáng-tác văn-chương, nhà Nho bao giờ cũng giữ cốt-cách điềm-dạm, không để cho tình-cảm lan tràn, cái tôi chỉ ẩn-hiện kín-đáo thanh-nhã. Nhà Nho che đậy cái tôi không những vì cái kỷ-luật tình-thần sẵn có, mà vì một quan-niệm riêng biệt về văn-chương. Họ ý-thức rằng văn-chương có mục đích truyền-bá đạo-đức. Bao nhiêu tâm trí của họ dồn vào việc bảo-vệ và phát-huy luân-thường đạo-lý, nên họ ít đem cái bản-ngã của mình ra phô-diễn phân-tích. Hơn nữa, một cái bản-ngã quá ư riêng biệt, hoặc phóng-túg hoặc đối-lập với xã-hội, với tập-thể, không thể nào phù-hợp với cái lý-tưởng đạo-đức, mà họ cố gắng bênh-

vực trong thi-văn. Tóm lại, ta nhận-xét rằng thi văn cổ-diễn Tây-phương không bàn đến cái tôi, vì chỉ muốn lưu đến tâm-lý con người tổng-quát ; thi-văn cổ-diễn Đông-phương che đậy cái tôi vì tôn-trọng đạo-đức. Ảnh-hưởng của đạo Lão cũng đưa đến kết-quả là xóa-nhòa cái tôi của tác-giả trong thi-văn. Tín-đồ đạo Lão cho rằng cái tôi chỉ là sự thể-hiện trong chốc lát và trong một phạm-vi nhỏ hẹp, của cái « Đạo » mênh-mông bao-la, vĩnh-viễn. Cũng như cái Đạo ấy, cái tôi của thi-sĩ rất khó nhận thấy mà lại có ở khắp nơi. Cái tôi của thi-sĩ là trời, là nước, là mây, là cỏ cây vạn-vật. Ấy là chưa kể những lúc nhà thi-sĩ để tâm-hồn nhướn một nỗi bi-quan nhẹ nhẹ, nhìn đời như một con mòng lớn, mọi vật đều hư-ảo, ngay cho đến bản thân mình cũng vậy. Đó là cái trạng-thái tâm-hồn của hầu hết các nhà Nho sau một đời thất-bại, bị lôi cuốn bởi cái triết-lý tiêu-cực Lão Trang. Nhà Nho Nguyễn-Công-Trứ đã từng than :

Vận thái mạc cùng vận biến ảo,

Thế đồ vô-lự thủy đĩnh hư.

Cái hình hài đã chắc thiệt chưa,

Mà leo đèo khốc sầu rứa mắt ?

Trời đất hỏi có hình cũng hoại,

Ý chi chi mà chắc-chắn chi chi !

Giọng điệu ấy cũng là giọng điệu của Cao-Bá Quát khi uống rượu tiêu sầu :

Khoảng trời đất cò kìm kìm cò,

Mảnh hình hài không có có không.

Hay buồn cho cuộc đời ngắn-ngủi :

Vắt tay nằm nghĩ chuyện đầu đầu,

Đem mộng sự đọ với chân thân thì cũng hết.

Xem đó, ta nhận thấy rằng tư-tưởng Lão-Trang làm cho trong thi-văn, cái tôi của thi-sĩ chìm-dắm giữa thiên-nhiên, hoặc lẩn-tránh sau lớp mây-mù của mộng-ảo. Tư-tưởng Phật-giáo cũng chỉ làm cho cái xu-hướng ấy đậm-dà thêm. Nhà thi-sĩ, tín-đồ của Phật-giáo, sẽ nhìn thấy cuộc đời như bị đè nặng dưới một cái Nghiệp vô cùng huyền-bí, con người chỉ là cái bèo cái bọt trầm-luân trong bể khổ, điều đứng vì sinh lão bệnh tử, bị lôi cuốn mãi trong vòng luân-hồi. Vì quá chăm-chú đến nỗi khổ của chúng sinh, vì khắc-khổ diệt dục để tự giải thoát cho bản thân, nên thơ tin tưởng theo Phật giáo, sẽ hướng về cái triết-lý từ-bi bao-la nhiều hơn đến những tình cảm riêng biệt của mình, mà người luôn luôn cố gắng kìm giữ, để khỏi gây thêm nghiệp-chương nặng-nề.

Nhìn chung lại, ta nhận thấy rằng : ba luồng tư-tưởng, ngự-trị trên nền văn học Việt-Nam đã làm cho cái tôi lãng-mạn không có điều-kiện thuận-tiện để nảy-nở. Sự xuất-hiện của nó trong thi-văn nước nhà là một hiện-tượng rất mới mẻ. Tuy nhiên, sự xúc-động của tâm hồn Việt-Nam trước hiện-tượng ấy không giống sự xúc-động của tâm-hồn Tây-phương vào đầu thế - kỷ thứ XIX, khi thi-văn lãng-mạn phát khởi. Trong thi-văn Tây-phương có những thời-kỳ rõ-rệt, có thời-kỳ tuyệt-nhiên không bàn đến cái tôi, lại có thời-kỳ chỉ chăm-chú nói đến cái tôi. Thi-văn của ta không thế. Thi-văn cổ-điển không phải triệt-đề không biết đến cái tôi, Bà Huyện Thanh-Quan xúc-cảm trước cảnh Đèo Ngang, mà ngâm :

Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,

Một mảnh tình riêng ta với ta.

tức là cũng nói đến cái tôi đó chứ. Tuy nhiên, cái tôi cổ-điển hết sức kín-đáo, bị giáo-lý cổ-truyền hạn chế, chỉ phát hiện thoáng-thoảng mờ-nhạt, khi thì trầm-mặc cổ-kính, khi thì uyên-chuyên xa-gần, nhưng không bao giờ bộc-lộ rõ-rệt. Có thể nói rằng thời-kỳ lãng-mạn thật sự, cái tôi của thi-sĩ vượt qua những lỉnh-thức ước-lệ cổ-truyền rồi đến trước mặt chúng ta, rất gần, rất thật, với những màu sắc đặc-biệt cá-nhân, lời cuốn chúng ta, và làm cho chúng ta xúc-động mãnh-liệt.

Sự thay đổi xảy đến tự bao giờ ? Có lẽ từ khi có thi-văn Tân-Đà. Cái buồn của thi-sĩ không còn là cái buồn tiêu-sái trong thơ cổ-điển, mà là một cái buồn dai-dẳng để nặng trên tâm-hồn như một ám-ảnh, rất đặc-biệt lãng-mạn.

Ta hãy nghe tiếng thở dài của thi-sĩ trong bài thơ sau đây, để cảm thấy mỗi sâu nhân-thế của người thật vô-cùng bất-ngát :

Đêm thu, buồn lắm chị Hằng ơi!

Trần-thế em nay chán nửa rồi

Cung quế đã ai ngồi đó chưa ?

Cành đa xin chị nhấc lên chơi.

Có bầu có bạn can chi tút ;

Cùng gió cùng mây thế mới vui.

Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,

Tựa nhau trông xuống thế-gian cười.

Cái nụ cười mà thi-nhân đem vào cuối bài thơ, mới héo-hon làm sao !
Nỗi buồn trong bài thơ bắt nguồn tự đáy lòng thi-sĩ, vươn lên theo cánh mộng,

tỏa rộng trong không-gian và trong thời-gian như đi tìm một sự giải-thoát, chò ta thấy một sự biến-chuyển không rầm-rộ, nhưng rõ-rệt. Muốn rõ hơn ta hãy đọc bài « Gió thu » của thi-sĩ, trong đó tác-giả muốn gọi thân-thế của mình qua hình ảnh của chiếc lá vật vờ trước ngọn gió hiu-hắt mùa thu :

Trận gió thu phong rụng lá vàng,

Lá rơi hàng xóm lá bay sang.

Vàng bay mấy lá năm già nữa,

Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng.

Trận gió thu phong rụng lá hồng,

Lá bay trường bác lá sang đông.

Hồng bay mấy lá năm hồ hết,

Thơ-thần kì ai vẫn đứng không.

Trong thơ, ta vẫn còn thấy « thu phong » « lá vàng », những hình-ảnh khuôn-sáo của thời cổ-điển, nhưng qua cái thoi-thóp của mùa thu, cái rơi-rạc trong tâm-hồn, cái nhịp điệu chậm buồn của lời thơ, ta cảm thấy ngay cái sâu-lầy-lát, đặc-điểm của thi-văn lãng-mạn, đã xuất-hiện đầy-đủ trong thơ Tân-đà. Dưới những màu sắc cổ-kính còn sót lại, bản-ngã của thi-nhân hiện đến với cá-tính đặc-sắc của nó, đánh dấu một sự biến-chuyển trong thi-văn.

Về phía nữ-giới, thơ của *Tương-Phỡ nữ-sĩ* cũng có những đặc-tính như thơ Tân-Đà, nghĩa là hình-thức còn đượm màu xưa cũ, nhưng nội-dung chứa đựng một tâm-hồn buồn-khò đậm-dà, cảm-xúc lâm-ly chân-thật :

Thu về đẹp lúa duyên Ngâu,

Năm năm ô thước bắt cầu Ngân-giang.

Đôi ta ân-át nhớ-nhang,

Giữa đường sinh tử đoạn trường chia hai.

Anh vui non nước tuyền đài,

Cối trần, hương lửa riêng ai lạnh-lùng.

(Giọt lệ thu)

Những đoạn thơ đơn cử trên đây, chứng tỏ rằng ngọn gió lãng-mạn đã bùng dậy trong thơ các nhà thi-sĩ buổi giao-thời. Nhưng, hình-thức ước-lệ của thi-văn cũng đủ cho ta nhận thấy rằng những ràng buộc với dĩ-vãng chưa phải hoàn-toàn chấm-dứt. Mặc dầu nhiệt-độ tình cảm đã lên cao, thi-sĩ vẫn còn ngần-ngại, chưa dám buông thả lòng mình. Phải đợi cho đến khi thi-văn của nhóm tân-

học xuất-hiện, ta mới gặp cái tôi độc-đáo lảng-mạn, thuần-túy lảng-mạn, trực-tiếp biểu lộ trong thơ, ò-ạt, lan-trần, hấp-dẫn và lôi-cuốn. Nay lần giờ lại những tác-phẩm thi-ca mệnh danh là thơ mới xuất-hiện vào khoảng từ 1930 đến 1940, ta gặp không biết bao nhiêu là cái tôi, mỗi cái một vẻ, làm cho thi-văn ta đổi-dào về mặt tình-cảm hơn bao giờ hết.

Đây là cái tôi táo-bạo, gầu như sỗ-sàng, của một Xuân-diệu, lẽ cố nhiên là Xuân-diệu trước 1945, ham sống, rạo-rực yêu đời và khao-khát yêu-đương :

Ta muốn ôm,

Cả sự sống mới bắt đầu mơn-mởn.

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều,

Và non nước, và cây, và cỏ rạng,

Cho chênh-choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,

Cho no-nê thanh-sắc của thời tươi,

Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi !

Đây là cái tôi trống-trái, điu-hiu và mờ-nhạt của Huy-Cận ngày trước :

Bồng dung buồn-bã không gian,

Mây bay lững thấp dặng màn âm-u.

Nai cao gót lẫm trong mù,

Xuống rừng nẻo thuộc nhìn thu mới về.

Sắc trời trôi nhạt dưới khe ;

Chim đi, lá rụng cành nghe lạnh-lùng.

Sầu thu lên vút song song ;

Với cây htu-quạnh với lòng quạnh-hiu.

(Thu rừng)

Và đây là cái tôi đầy thương-đau, rùng-rợn, quái-dãn của Hàn-Mặc-Tử :

Ta muốn hồn trào ra đầu ngọn bút,

Mỗi lời thơ đều dính não cán ta.

Bao nét chữ quay cuồng như máu vọt,

Như mê-man chết điếng cả làn da.

Trước những cái tôi đầy màu sắc mới lạ như vừa lược xét trên đây, chúng ta có cảm-giác đã cắt đứt với dĩ-vãng, đứng trước một chỗ rẽ quan-trọng trong thi-văn. Chỗ rẽ ấy, ngay các nhà phê-bình văn-học đương-thời cũng nhận thấy. Chúng tôi xin dẫn ra đây, sự nhận-xét xác đáng của tác-giả cuốn THI-NHÂN VIỆT-NAM, khi ông cố gắng phân-tích tìm hiểu đầu là cái mới trong thi-văn Việt-Nam đầu thế-kỷ thứ XX. Ông nói : « Cứ đại-thể thì tất cả tinh-thần thời xưa — hay thơ cũ — và thời nay — hay thơ mới — có thể gồm trong hai chữ *tôi* và *ta*. Ngày trước là thời của chữ « ta », bây giờ là thời chữ « tôi » . . . Ngày thứ nhất — ai biết đích ngày nào — chữ *tôi* xuất-hiện trên thi-đàn Việt-Nam, nó thực bỡ-ngỡ. Nó như lạc-loài trên đất khách. Bởi nó mang theo một quan-niệm chưa từng thấy ở xứ này : quan-niệm cá-nhân. Xã-hội Việt-Nam từ xưa không có cá-nhân. Chỉ có đoàn-thể : lớn thì quốc-gia, nhỏ thì gia-đình. Còn cá-nhân, cái bản-sắc của cá-nhân, thì chìm đắm trong gia-đình, trong quốc-gia, như giọt nước trong biển cả . . . Bởi vậy, nên khi chữ *tôi* với cái nghĩa tuyệt-đối của nó, xuất-hiện giữa thi-đàn Việt-Nam, bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu. Nó cứ luôn luôn đi theo những chữ anh, chữ bác, chữ ông đã thấy chường. Huống hồ bây giờ nó đến một mình. »

(Hoài-Thanh. Thi-nhân Việt-Nam, trang 52, 53)

2') *Đặc-tính thiên về tình-cảm và tưởng-tượng*

Cái tôi đến một mình trong thi-văn, quả thật đó là một hiện-tượng mới-mẻ xảy ra ở nước ta, dưới thời-kỳ Pháp-thuộc, và cũng là tiêu-chuẩn chắc-chắn nhất để phân-biệt thơ cũ và thơ mới. Cần phải nói thêm rằng: cái tôi ấy chỉ gồm thuần có tình-cảm và tưởng-tượng. Đó là đặc-điểm thứ hai của thi ca lảng-mạn. Trước kia, khi người Pháp mới thành-lập chính-quyền trên đất nước chúng ta, thi-văn tình-cảm không phải là không có, nhưng đó không phải là đặc-tính độc-đáo duy-nhất. Nếu các nhà văn nửa cũ nửa mới của ta trong buổi giao-thời không phát-sinh ra một hệ-thống tư-tưởng nào mới lạ, thì ít ra họ cũng có một thái-độ hiếu-kỳ về mặt tư-tưởng. Họ cố gắng phát-huy và bảo-vệ những giá-trị cổ-truyền, nghiên-cứu về Phật-giáo và Nho-giáo như Trần-trọng-Kim, phân-tích và so-sánh văn-minh cùng tư-tưởng Đông-Tây như Phạm-Quỳnh, tìm hiểu tật xấu của người mình như Nguyễn-văn-Vĩnh, bàn về thi-văn Hán-Việt như Phan-Kế-Bính . . .

Những công-trình biện-khảo dịch-thuật này chỉ làm lùi lại trong một khoảng thời-gian, cuộc khủng-hoảng tinh-thần mà dân-tộc ta chưa bao giờ gặp phải. Đó là cuộc khủng-hoảng gây ra bởi sự gặp gỡ của hai nền văn-hóa cũ và mới. Nó trở nên trầm-trọng, nhất là đối với đám thanh-niên tân-học.

Cuộc xung-đột giữa cũ và mới, họ không dám giải-quyết hoặc giải-quyết một cách lừng chừng. Cuối cùng, đau khổ, thất-bại, hoang-mang, không biết lấy gì bù-đắp vào lỗ trống trong tư-tưởng, họ lần tránh trong tình-cảm; tiếng nói của họ chỉ là tiếng nói của con tim.

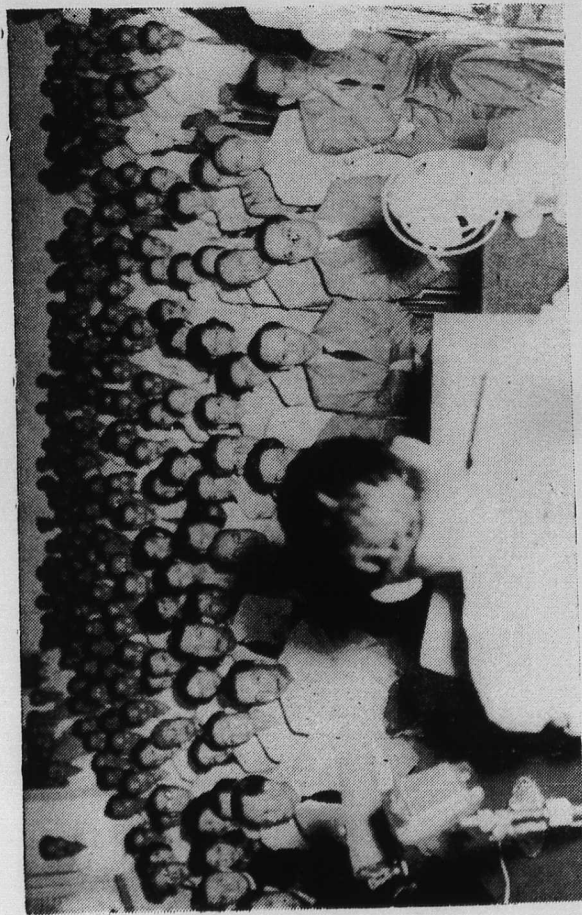
Thơ mới là phản-ảnh trung-thành của tâm-trạng này. Một trong những nhà thơ đi tiên-phong của phong-trào thơ mới, đã cho chúng ta một quan-niệm rõ-rệt về nhiệm-vụ của nhà thi-sĩ; và quan-niệm này có thể xem như là quan-niệm chung của hầu hết mọi thi-sĩ đương thời. Thi-sĩ của thời-đại lãng-mạn muốn làm « cây đàn muôn điệu », hay « cây bút muôn màu », luôn luôn rung-cảm trước mọi vẻ đẹp của trần-gian. Người sống về tình, về mộng, về cảm-giác, nhiều hơn về tư-tưởng. Ta hãy nghe nhà thơ giải-bày lập-trường thi-ca vô cùng phóng-tútg của mình.:

*Anh dù bão : tình-tình tôi thay đổi,
Không chuyên-tâm, không chủ-ngĩa, nhưng cần chi ?
Tôi chỉ là một khách tình-sĩ,
Ham vẻ đẹp có muôn hình, muôn thê.
Tôi mượn bút nàng ly-tao tôi vẽ,
Và mượn cây đàn ngàn phím tôi ca
Vẻ đẹp u-trầm, đắm-đuối hay ngây-thơ,
Cứng như vẻ đẹp cao-siêu, hùng-tráng,
Của non nước, của thi-văn, tư-tưởng.*

Chúng ta không cần lưu-ý quá-đáng về hai chữ « tư-tưởng » ở cuối đoạn trích trên đây. Ngay ở trong tư-tưởng, nhà thơ chỉ chú-ý đến vẻ đẹp mà thôi. Thi-sĩ chỉ là một khách phiếm-du đi tìm những cảm-giác mới lạ ở khắp nơi, để rồi dồn tất cả rung-rộng của lòng mình vào thi-văn đem cống hiến độc-giả. Tác giả tập THƠ THƠ cũng cho ta một định-nghĩa về thi-sĩ, trong một bài thơ, mà có một thời, không mấy ai không biết :

*Là thi-sĩ, nghĩa là ru vớt gió,
Mơ theo trăng và vơ-vẩn cùng mây.
Đề tâm-hồn ràng-buộc bởi muôn giây,
Hay chia sẻ bởi trăm tình yêu-mến.*

Theo định-nghĩa ấy, thơ chỉ là mơ-mộng, là tình-cảm muôn màu muôn điệu. Thi-ca được định-nghĩa như vậy, chỉ là thi-ca lãng-mạn.



BUỔI DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA
tại Thủ-đô, ngày 18-6-57, do Nha Văn-Hóa tổ-chức
Diễn-giã : Giáo-sư Hà-như-Chi, Dân-biểu Quốc-Hội
(Xem bài : *Nhìn lại một thời lãng-mạn trong thi-ca Việt-Nam*)

Đến đây, ta cần đặt câu hỏi : nội-dung tình-cảm của thi-ca lãng-mạn Việt-Nam gồm có những gì ? Đó là một câu hỏi cần-thiết, vì khi ta nói thi-ca lãng-mạn là một thứ thi-ca thiên về tình-cảm và tưởng-tượng, ta chỉ nhấn-mạnh về một đặc-tính kỹ-thuật của thi-ca mà thôi. Ta cần phải đi sâu vào nội-dung của thi-ca, để phân-tích cái chất thơ lãng-mạn, tìm hiểu cái hồn thơ lãng-mạn, do đó sự nhận-dịnh của chúng ta về thi-ca lãng-mạn mới thật là đầy-đủ. Công-việc này rất khó-khăn, vì tâm-hồn lãng-mạn có rất nhiều màu sắc, rất nhiều nét tinh-vi, vô cùng phức-tạp. Tuy nhiên, ta có thể nêu lên một vài nét nổi bật, đậm-dà, làm cho mỗi khi thoáng qua, ta hiểu ngay rằng chúng ta đang đứng trước một tác-phẩm lãng-mạn.

Cũng như mọi thi-văn lãng-mạn khác trên thế-giới, thi-văn lãng-mạn Việt-Nam, thường thiên về tình buồn, dướm màu sắc bi-quan, yếm-thế. Đường như thi-nhân làm thơ chỉ để rên-ri, thờ-than. Thế-Lữ đã nói rõ với ta như vậy, trong tập « Mấy vần thơ » :

*Các anh hãy để giọng buồn thương ta-thán,
Cho bọn tôi là mộ' lũ nhạc-công,
Trăm ngàn năm gầy mãi sợi tơ lòng,
Ca những khúc sầu vui trong thiên-hạ.
Chán-nản ư ? các anh đừng than-thờ,
Cứ im đi, rồi bảo cho tôi hay.
Lựa giọng buồn, tôi sẽ vắn các gáy,
Và gọi gió, gọi thông, lên tiếng họa.*

Hầu hết mọi sầu khổ của thi-nhân dường như bắt nguồn ở những sự thất-bại trong lãnh-vực tình-ái. Về phương-diện này, cảm-xúc của các nhà thơ lãng-mạn thật vô cùng tế-nhị, làm cho cái buồn của thi-nhân có không biết bao nhiêu màu sắc. Có thứ tình yêu chưa nhóm đã tàn:

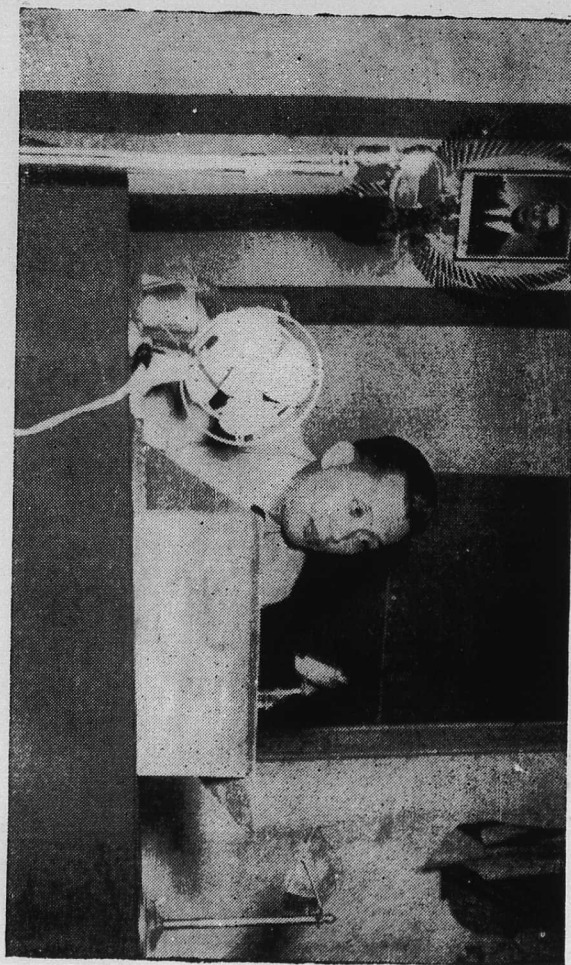
*Vì sao gặp mặt buổi đầu tiên,
Tôi đã đầy thân giữa xứ phiền,
Không thể vô tình qua trước cửa,
Biết rằng gặp-gỡ đã vô-duyên.*

(Xuân-Diệu. — Thơ Thơ. — «Vì sao»)

Những tình yêu vô-vọng:

*Ta thấy em xinh, khẽ lắc đầu.
Bởi vì ta có được em đâu!*

(Xuân-Diệu-Thơ Thơ)



QUANG-CẢNH PHÒNG ĐIỂN-THUYẾT

(ngày 18-6-1957)

(Xem bài : Nhìn lại một thời Lãng-mạn trong thi-ca Việt-Nam)

Có những tình yêu tuy rất gần-gũi, nhưng có gì ngăn cách đôi tâm-hồn :
Trắng sáng, trắng xa, trắng rộng quá!
Hai người, nhưng chẳng biết bơ-ơ.

(Xuân-Điệu-Thơ Thơ)

Có những mối tình hờ-hững, như mối tình của cô lái bên sông:
Tрон đời làm kẻ đưa thuyền khách,
Thuyền chạy chợ-ơ đứng vớt trông.

(Thế-Lữ-Máy vần thơ)

Nếu may ra tình yêu được thực-hiện, thì nhà thơ tưởng chừng như mối tình đã bắt nguồn từ muôn kiếp trước:

Lòng em nhớ lòng anh từ vạn-kỷ,
Gặp hôm nay nhưng hẹn đã ngày xưa.

(Huy-Cận-Lửa Thiêng)

Như thật ra đó chỉ là ảo-tưởng, gây nên bởi cảm-tình thiết-tha trong giây lát. Cái buồn-khờ, cái ly-biệt, cái tàn-tạ, héo-úa luôn luôn ngụ sẵn trong tình yêu lãng-mạn, làm cho thi-sĩ mỗi khi được yêu là cuống-cuồng vội-vã làm sao tận hưởng những giờ phút hạnh-phúc chóng tàn :

Tôi sung-sướng nhưng vội-vàng một nửa;
Tôi không chờ nắng hạ một hoài xuân,
Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non nghĩa là xuân đã già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.

(Xuân-Điệu. Thơ Thơ)

Nhưng rồi tình yêu qua, tình yêu trong thơ chỉ còn là nhớ thương tuyệt-vọng:

Hết hết rồi, còn chi nữa đâu em!
Hết hết rồi, gió gác vớt trăng thêm!

(Xuân-Điệu-Thơ Thơ)

Tình yêu nhường chỗ cho « mơ-ước hão », cho sự nuối tiếc cái buổi « ban đầu lưu-luyến »; tình yêu đồng nghĩa với tương-tư, với cô-đơn; « yêu là chết trong lòng một ít ». Với sự ám-ảnh của cái chết, ta đã đạt đến diễm tối-tăm nhất trong tâm-hồn lãng-mạn. Thi-sĩ trong giờ phút chán-nản không cùng, xem lòng mình như cả một đám tang :

Đám ma đi trong hồn tôi lạnh giá,
Đem chôn đi những kỷ-niệm lâu rồi.
Đám ma đi trong mưa phùn thâm-thâm quá,
Đi hàng ngày chưa tới huyết lòng tôi.

(Thơ Lan-Sơn-Trích Thi-nhân Việt-nam)

Thi-sĩ cảm thấy cái buồn mệnh-mông, khi từ-giã cuộc đời rét-mướt để đi đến một thế-giới cũng rét-mướt vô-cùng:

Ai chết đó, nhạc buồn chi lắm thế ?
Kèn đám ma, hay ấy tiếng đau-thương ?
Của cuộc đời ? Ai rút tự trong xương,
Tiếng nước-nở gọi gió đường quanh quế !
Sầu chi lắm trời ơi, chiều tận thế !

(Huy-Cận — Lửa thiêng)

Thực ra, sự bi-quan cùng-cực ấy, ta chỉ tìm thấy ở một số ít nhà thơ. Phần đông, một khi thất-vọng vì tình, cảm thấy cõi lòng trống-trải, mất hết mọi giây-liên-lạc với người đời sự thế, đều rút lui vào cô-đơn, buồn-khờ vì cô-đơn. Để diễn tả tình-cảm này, các nhà thơ lãng-mạn đã tìm thấy những giọng điệu lâm-ly, ảo-não, mà ta chưa bao giờ gặp-gỡ trong thi-văn Việt-nam.

Huy-Cận xưa chẳng hạn đã cực tả được cái buồn hiu-hắt, vương lên giữa cái bao-la vắng-lạnh của một cõi lòng vơi-vợi, yêu-đương.

Tương tư hướng lạc phương mờ,
Trở nghĩêng gối mộng, hững-hờ nằm nghe.
Gió về lòng rộng không che,
Hơi may hiu-hắt, bốn bề tâm-tư...

Trong cô-đơn, cảm-xúc của thi-nhân thật tinh-tế. Người cảm thấy cái buồn đến chầm-chậm trong lòng một đêm mưa :

Đêm mưa làm nhớ không-gian,
Lòng run thêm lạnh nổi hàn bao-la...
Tại nương nước giọt mái nhà,
Nghe trời nắng-nặng, nghe ta buồn-buồn.

(Huy-Cận — Lửa thiêng)

Cái buồn nơi đèo cao, quán chật, cái buồn của kẻ lữ-thứ dừng ngựa non cao. Và nhất là cái buồn vô duyên-cớ, đặc-biệt lãng-mạn, cái buồn thật xa-xưa, bắt nguồn từ vạn kỷ và theo đuổi thi-nhân trong cái bơ-vơ của kiếp người :

*Thuyền bèo nước lại sâu trăm ngã,
Cút một cánh khô lạc mấy giong.*

Cái sầu vô thủy vô chung ấy không gay-gắt, nhưng vương-vấn nhẹ-nhẹ thấm sâu vào tiềm-thức, làm cho tâm-hồn thi-sĩ như muốn rã-rời và tẻ-liệt:

*Hôm nay trời nhẹ lên cao,
Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn . . .*

*Không gian như có giấy tờ,
Bước đi sẽ đứt, động hồ sẽ tiêu.*

*Êm êm, chiều ngân-ngờ chiều,
Lòng không sao cả hiu hiu khẽ buồn . . .*

(Xuân-Diệu — Thơ Thơ)

Cũng chính vì tình cô-đơn đũa-đầy, mà thi-sĩ sinh ra cảm-thương bơ-vơ, cảm-thương cho cánh hoa rụng, cho chiếc lá bay, cho tiếng sáo chiều hôm, cho vầng trăng thu lạnh, cho mọi hình-ảnh của cái tôi bơ-vơ của thi-sĩ, tản-mạn giữa trời đất mây nước. Tình cô-đơn đậm-đà đến nỗi thi-nhân có cảm-giác rằng nó phát-sinh từ trong bảm-chất tâm-lý con người, nghĩa là dường như có tính-cách tiên-thiên :

*Từng bước lạnh teo, một mình thui-thiu,
Tìm ngáy-thơ : hồn sẽ hiểu qua hồn ;
Tôi biết đâu thịt xương là sông núi,
Chia biệt người ra từng xứ cô-đơn !*

(Huy-Cận — Lửa thiêng)

Cuối cùng cô-đơn đè nặng trên tâm-hồn, hầu hết mọi thi-sĩ phải tìm lối thoát. Đọc thơ lãng-mạn, ta luôn luôn chứng-kiến cái cảnh - tượng của những tâm-hồn bán-khoản đi tìm lối thoát. Và mỗi người, mỗi một tâm-hồn, có một lối thoát riêng. Trước tiên, họ tìm lối thoát trong mộng-tưởng. Nhờ mộng, họ có thể xa lánh cõi đời phiền-não, sống bên lề xã-hội để ca hát một mình cho nhẹ bớt khổ đau. Họ có thể như Hàn-Mặc-Tử chẳng hạn, nhờ mộng mà tìm thấy người yêu :

*Đêm qua nằm mộng thấy Thương-Thương,
Má đỏ ầu lên, đẹp lạ thường . . .*

Nhờ mộng, họ có thể như tác-giả « Mấy vần Thơ » làm người lãng-tử, « mũ lượt nắng, bên trời sương nắng gọi », dừng chân bên nước, kết nghĩa trao duyên cùng cô thôn-nữ, đề rồi lại ra đi, theo đuổi kiếp giang-hồ vô-định, trong lúc bên tai còn văng-vẳng « tiếng gọi bên sông ». Có khi họ chỉ thoát-ly được có nửa chừng, vì cái chất tàn-tạ của tâm-hồn vẫn theo đuổi họ, và len vào trong mộng. Cái điều-tàn mà Chế-lan-Viên gán cho nước non Chiêm, phải chăng chỉ là cái điều-tàn của chính tâm-hồn thi-sĩ ?

Thật ra « mộng » chỉ là một giải pháp tạm bợ, một cách đối lòng trong chốc-lát, đề rồi sau đó trở lại thực-tế phủ-phàng :

*Chàng trai gối mộng trên trang sách,
Tình thức, mùa xuân rụng hết hồng . . .*

(Huy-Cận — Lửa thiêng)

Giải-pháp lý-tưởng đối với những tâm-hồn khắc-khoải, đau thương như vậy có lẽ là sự quên-lãng. Trong thơ lãng-mạn, ta gặp rất nhiều khao-khát được quên. Ta đã từng thấy Thế-Lữ muốn được lòng mình bay theo tiếng chuông chùa thanh-khiết, lan rộng trên không trung, lâng-lâng trong sự quên-lãng :

*Ôi ! cao-siêu ! ôi ! khoáng-lạc ! giáng phát thần tiên !
Như đứng ngoài trần-gian, ta hát thờ gió quên,
Quên đã sống bao nhiêu năm đau-khổ,*

Quên-lãng cũng là nơi mà tâm-hồn Huy-Cận hướng đến, khi trình bày tâm-sự ở ngay đầu cuốn Lửa thiêng :

*Rồi tôi khóc, và đầu tôi ngã gục,
Mắt tôi mờ và tay của tôi xuôi,
Không thấy nữa thiên-đường hay địa ngục.
— Quên, quên, quên đã mang trái tim người.*

Nhưng quên chỉ là một ước-vọng mà thôi. Làm sao quên được, khi người ta có một tâm hồn đa cảm ? Thi-nhân bèn tìm đến một biện-pháp khác, cũng dễ mà quên, tuy giản-tiết nhưng đơn-giản hơn : đó là nhữngkhỏa-cảm vật-chất. Lưu Trọng-Lư chẳng hạn, trong cuộc đời lang-bạt, đã bao phen đắm mình trong men rượu, lay-lắt trong cái cảm-giác nửa đau-buồn, nửa khoái-trá, bên mình người ca-ký.

Trong những vần « thơ say », Vũ-Hoàng-Chương cho ta cái thâm-cảnh của một tâm-hồn lao-đao nghiền-gngà, đi tìm sự quên lãng trong cảm-giác ngây-ngất gây nên bởi điệu nhạc là-lướt, bởi khói thuốc huyền-ảo, bởi men rượu nồng, bởi loạn-cường xác thịt :

Hãy buông lại gần đây, làn tóc rối,
Sát gần đây, gần nữa, cặp môi đên.
Rồi em sẽ đu ánh trên cánh khói ;
Đưa hồn say về tận cuối trời quên.

Nhưng trong giải-pháp này, cũng như trong giải-pháp trước, thi-nhân cũng không sao thành công. Những khoái-lạc vật-chất chỉ làm cho cảm-giác đê-mê mà không xua-duỗi được tình sầu. Chính Vũ-hoàng-Chương cũng công - nhận như vậy :

Trong men cháy, giác-quan vừa bén lửa,
Say không còn biết chi đời.
Nhưng em ơi !
Đất trời nghiêng ngả,
Mà trước mắt thành sầu chưa sụp đổ !
Đất trời nghiêng ngả,
Thành sầu không sụp đổ em ơi !

(Thơ say)

Cuộc truy-hoan không những không làm cho thi-nhân khuấy-khỏa, mà sau khi chấm dứt, chỉ đem đến cho tâm-hồn một cảm-giác nhàm-chán không cùng, nhàm-chán đối với cuộc đời nói chung, nhàm-chán đối với thân-thể sa-đọa của riêng mình nữa. Trong giờ phút chán-chường ấy, thi-nhân ý-thức một cách thâm-thiết rằng mình thuộc về một hạng người xác-xà, không chí-hướng, những đứa con hoang, mà Tờ-quốc giống nòi không đếm xỉa đến :

Lũ chúng ta lạc-loài dăm bầy đũa,
Bị quê hương ruồng-bỏ, giống nòi khinh.
Bè vô tận, sá chi phương-hướng nữa,
Thuyền ơi thuyền ! theo gió hãy lênh-dênh.
Lũ chúng tôi đầu thai lăm thế-kỷ,
Một đời người u-uất nời chơ-sơ.
Đời tiền-bạc không dung hồn giản-dị,
Thuyền ơi thuyền ! xin ghé bến hoang-sơ.

Mấy vần thơ chân-thật, đau-dớn trên đây của Vũ-hoàng-Chương chứng tỏ rằng ở giai-đoạn cuối, tâm-hồn lãng-mạn, nếu vượt ra khỏi cái vòng tình-mộng dối trá, tất nhiên gặp phải cái sự thật của lòng mình, sự thật của những người đang đi xuống. Tuy nhiên, ta cần phải đặt câu hỏi : thi-văn lãng-mạn phải chăng chỉ bày ra cái cảnh-tượng thê-lương của những tâm-hồn đòi-truy ? Thật ra, thỉnh-thoảng ta thấy lóe hiện ra cái hào-khí của thanh-niên yêu đời ham sống, muốn hoạt-động hy-sinh cho một lý-tưởng cao-quí. Thế-lữ ngày trước thường ví mình với một kẻ chinh-phu đã từng « cưỡi thất bại » « khinh nguy hiểm », hát khúc yêu đời, và nhất là biết giận cái giận hào-hùng của người nam-nhi chí-khí :

Độ ấy, nam-nhi out trẻ hoát,
Sầu tư bi thiết gác bên tai.
Trái tim chỉ rộn niềm căm tức,
Ghét lũ ô-nhân, giận nổi đời.

Nhưng tia sáng kia chỉ hiện ra trong chớp-lát, rồi vụt tắt. Chẳng bao lâu, tình nhi-nữ, cảnh chia-ly làm cho lòng trai mất dần vẻ khẳng-khải, rồi trên bước đường trời-nổi, lý-tưởng chỉ còn là cái bóng mờ, trong lúc tiếng gọi của ái-tình lưu-luyến như van lơn, như nhần-nhủ :

Tiếng át-án kìa réo-rắt hoát,
Mà lời mây nước giục bên tai.
Đau lòng rút mối tơ vương-vấn,
Nước mắt đầu tiên là-chả rơi.

Ta cũng đã từng thấy Huy-Cân xưa kia, trong một phút yêu-đời, cố vùng dậy, vượt ra khỏi bầu không-khí u-ất nặng-nề, đang bao trùm lấy tâm-hồn thanh-niên thời-đại và cất tiếng kêu gọi Tiếng gọi không lấy gì làm dẫn-dối lăm, chỉ một động khuyê-lơn vờ-vờ :

Tình dậy lòng ơi ! ê-chề hãy tỉnh !
Gò gáy mat đem sức lại cho đời .
Quên chua cay hãy tỉnh dậy, lòng ơi !
Chớ áo-não chán-chường không phải lẽ.
.....
Nếu mat mất theo ngõ lầy quá-khứ,
Nổi nhác-luật sẽ mục hết thanh-niên.

Và nhất là đừng cúi mặt đi bên,

Chớ buông thả hết cả lòng kieu-hãnh.

Lời khuyên-lơn cũng khá nhiệt-thành, nhưng không gọi được một dư-âm, một tiếng dội, và rút cuộc, cũng không sưởi ấm được lòng thi-sĩ chơi-vơi giữa cuộc đời rét-mướt :

Một chiếc linh-hồn nhỏ :

Mang-mang thiên cổ sầu.

Ta thấy rõ dường như có một định-mệnh khắt-khe đeo đuổi tâm-hồn của nhà thơ lãng-mạn. Định-mệnh ấy thường thường giống nhau : họ bị đẩy-đọa giữa cô-đơn, tâm-hồn dẫn-vật, khắc-khoài, đi tìm lối thoát, nhưng bị đẩy lui trở lại với cái trống trải của lòng mình, và rồi cuộc, rơi vào cái hố tuyệt-vọng không cùng. Thịnh-thoảng, họ cố vùng dậy, nhuệ-khí chưa tàn, lý trí thức-tỉnh, nhưng trong khoảnh-khắc, giông đời tâm tối lại lối cuốn họ đi. Có lẽ đối với họ, còn một con đường giải-thoát, nhưng đường này ít kẻ theo : đó là con đường hối-hận. Vũ-hoàng Chương trong một bài thơ ảo-não, đã hé cho ta thấy một phần nào sự hối-hận đã kín đáo hiện đến lòng thi-sĩ :

Lú chúng ta, lạc-loài năm bảy đóa,

Bị quê-hương đường bỏ, giống nòi khinh.

Ở tác giả «Lửa thiêng» lòng hối hận rất rõ-rệt. Đứng trước cuộc sống hiền-lành bình-yên, thi-sĩ hối đã có một thời sống vơ-vẩn, không góp sức vào cuộc sống đang lên.

Quá hiền nên vụng tính,

Tôi đã phá đời tôi.

Điên rồi khi vụt tỉnh,

Hạnh-phúc đi xa rồi.

Thi-sĩ còn đi xa hơn nữa. Người cầu-khần Thượng-Đế, đề xin làm nhệ bát khô-dau.

Tôi sẽ đến trước mặt người Thượng-Đế !

Đề kêu than, khi tôi đã lìa đời,

Khi lá rụng, và hồn tôi đã xé

Sang bên kia thế-giới của loài người.

Trước Thượng-Đế hiền-từ, tôi sẽ đặt

Trái tim đau khô-heo thuê trần-gian

Và đây là những lời hối-hận thiết-tha của thi-sĩ :

Hỡi Thượng-Đế ! tôi cúi đầu trả lại

Linh-hồn tôi đã một kiếp đi hoang.

Sầu đã chín, xin người thôi hãy hái !

Nhận tôi đi, đầu địa-ngục, thiên-đường.

(Huy-Cận — Lửa thiêng)

Cố lẽ Huy-Cận không theo đuổi đức tin cho đến cùng, vì trước Thượng-Đế, người không cầu-xin sự cứu-rỗi hay sự yên-tĩnh cho tâm-hồn, mà chỉ cầu xin sự quên-lãng. Nhưng đầu sao, với sự hối-hận với cái nhìn hướng về Thượng-Đế, thi-sĩ đã tìm được những giọng-điệu thiết-tha cảm-động chưa từng thấy trong thi-văn Việt-Nam.

Nói đến đức tin trong thơ, không thể nào không nhắc đến Hàn-Mạc-Từ. Qua những cơn đau đớn của thể-xác mà không có một vị thuốc nào của trần-gian chữa khỏi, tâm-hồn của thi-sĩ như cõi bỏ được những gì nặng-nề vắn-đục của cõi đời, và đến gần Thượng-Đế. Người đã tìm được những vần thơ sáng-láng, đầy hương hoa, châu ngọc, đầy âm-nhạc thiêng-liêng, đầy ánh trắng và ánh thơ nhiệm-mầu, đề ca-tụng đấng cao-cả đầy ơn phước và chói rạng hào-quang. Với Hàn-Mạc-Từ, trong thi-ca Việt-Nam, mở ra một chân trời mới lạ : chân trời của đức tin. Thi-ca lãng-mạn Việt-Nam, do đó, có đầy đủ đặc-tính của bất cứ nền thi-ca lãng-mạn nào trên thế-giới.

Phân-tích đến đây, công việc tìm hiểu hồn thơ lãng-mạn của ta gần như trọn-vẹn. Chỉ cần nêu thêm một nhận xét. Khi gần-gũi một tâm-hồn lãng-mạn, ta cảm thấy dường như bên trong có một sự mâu-thuẫn. Ta đã thấy nhà thơ lãng-mạn thường hay buồn-khờ khóc-than, nhưng về một mặt khác, như tuồng nhà thơ ngắm-ngắm tìm thấy thỏa-thích hứng-vị trong sự buồn-khờ ấy. Dường như nhà thơ cho rằng chỉ có những hạng người đặc-biệt, những tâm-hồn tế-nhị mới được buồn-khờ và biết buồn-khờ. Ngược lại, sự buồn-khờ chính là dấu-hiệu phân biệt tâm-hồn nghệ-sĩ với những tâm-hồn tầm-thường khác. Do đó, đau-khờ đối với các nhà thơ lãng-mạn là một ân-huệ : ta phải lấy làm hân-hean mà được buồn, được khờ, được cô-đơn. Lưu-trọng Lưu đã từng nói đến cái « thú đau thương ». Xu-hướng chuộng đau-khờ này làm cho nhà thơ lãng-mạn không có một cố gắng nào, để cải-tạo cuộc đời, ưê-oài kéo dài cảnh sống âm-u. Lúc này, sự buồn-khờ biến thành một sự ám-ảnh, một định-kiến, một hiện-tượng có tương-quan thần-bí đối với tâm-hồn lãng-mạn. Do đó mà nảy sinh ra cái ý-tưởng cho rằng có cái « nghiệp đau thương » đeo đuổi thi-nhân đến mãn-kiếp, buồn khờ là cái « nợ » của khách tài-hoa đối với trời đất. Tư-tưởng này, ta đã từng thấy trong Truyện

Kiều, trong thơ của Cao-bá Quát, của Chu-mạnh-Trinh. Bên kia trời Tây, vào thế kỷ XIX, Musset đã từng nói: « Không gì làm cho ta cao-cả bằng một sự đau-khổ lớn-lao ». Trong câu nói ấy, bên cạnh cái ý-nghĩa đẹp-đẽ có tính-cách luân-lý cho rằng sự đau-khổ làm cho tâm-hồn thanh-khiết cao-quí, ta còn phải tìm thấy cái thái-độ lãng-mạn: thái-độ của một tâm-hồn đau-khổ tẻ-nhị, nhưng kiêu-hãnh trong sự đau-khổ, gần như sự miệt-thị đối với người đời sự thế. Cái thái-độ kiêu-hãnh, rút lui vào tháp ngà để một mình sầu-khổ, ta có thể nhận thấy trong thơ của hầu hết mọi thi-sĩ lãng-mạn, khi thì ngấm-ngấm, khi thì biểu-lộ rõ-rệt. Đề chứng-mình điều này, tôi xin trích ra đây một đoạn trong bài tựa tập « Điều-tàn » của Chế Lan Viên:

« Làm thơ là làm sự phi-thường. Thi-sĩ không phải là người. Nó là Người mơ, Người say, Người điên. Nó là Tiên, là Ma, là Quỷ, là Tinh, là Yêu... Người ta không hiểu được nó vì nó nói những cái vô-nghĩa, tuy rằng những cái vô-nghĩa hợp-lý... Đọc tập Điều-tàn này xong, nếu lòng anh vẫn đứng-dưng không có lấy một cơn sóng gió thì xin anh hãy cầu-khẩn tất cả những gì thiêng-liêng, những gì cao-cả tha-tội cho phạm-nhân là tôi. Nếu khi sách đọc xong mà cái buồn, cái chán, cái hái-hùng cùng ùa nhau đến bực lấy hồn anh, làm cho anh phải cười, phải gào, phải khóc, thì xin anh chớ hẹp-hòi gì mà cười cho mênh-mông, gào cho vỡ cò, khóc cho hã-hê, rồi gọi cái cười, cái gào, cái khóc ấy cho không-trung. Tôi nằm ngủ ở trong sao, nghe được, tung mây ngồi dậy, vỗ lấy cái quạ quý-báu ấy, rồi say-sưa, rồi ngày-ngất, rồi diên-cuồng vỗ lên đầu sao Khuê, sao Đầu, lên cả Nguyệt-cầu mà bảo chúng nó rằng:

Ha ha ! bay đi ! Loài người thành thi-sĩ như ta cả rồi. Và vênh-vang, kiêu-ngạo, ta lấy mây làm bút, lấy trăng làm mực, để lên nền trời xanh:

Trong thơ ta, dân Chàm luôn sống mãi,

Trong thơ ta, xương mái khóc không thôi... »

Vì tự cho mình là một tâm-hồn đặc-biệt, nghe thấy được những điều mà người thường phải tinh-tế lắm mới nhận thấy, nhà thơ lãng-mạn thường có xu hướng đưa-đẩy sự cảm-xúc của mình đến một mực-độ quá đáng, kỳ dị; đến gần biên-giới của bệnh-hoạn.

Tóm lại, trong thi-văn lãng-mạn, bên cạnh tâm-trạng của nhà thơ, ta còn tìm thấy một thái-độ kiêu-hãnh nữa. Thái-độ này có thể xem như là phản-ứng của những kẻ bị cuộc đời ghê-lạnh đùn vào cảnh sống buồn-thảm cô-đơn.

(Còn nữa)

PỒ KLONG GA-RAI

(Dã-sử Chiêm-Thành)

của NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

Ở một làng kia, gần đẽ-dò, có hai vợ chồng ông Âu cha Klanh và bà Mư cha Klinh, chuyên đi chăn bò cho một nhà giàu-có trong vùng.

Ông bà ta rất mực hiền-lành, nhưng đã gần 50 tuổi, mà vẫn chưa có con. Hai thân già cô-quạnh, lắm lúc thấy gia-đình khác con cháu đầy đàn, thì không khỏi ngậm-ngùi, than-thở.

Một hôm, hai ông bà vừa đuổi bò đến bến Ông Râu, (gần đập Nha trình, Phan Rang bây giờ) bỗng nghe thấy tiếng trẻ khóc oe-oe. Hai người nhìn quanh nhìn quẩn, chợt ông già thấy nổi trên mặt nước, trong cái lạch con, một cái bực biết động dậy..., liền lội xuống vớt lên. Xé ra, thì thấy một đứa con gái nhỏ xinh-xinh. Ông bà mừng lắm, liền bế về nuôi, coi quý như vàng.

Ngày ngày, ngoài việc chăn-dắt đàn bò, ông bà còn lên rừng kiếm củi về dùng. Có con gái nuôi nhỏ-bé, không thích ở nhà một mình, cứ nằng-nặng đòi theo. Muốn chiều con, ông bà không nỡ chối từ.

Cho tới một ngày..., có gái tuổi đã trắng tròn, vẫn không bỏ được cái lệ theo cha vào rừng kiếm củi.

Một lần, có gái kêu khát nước, nhưng quanh vùng, chẳng có một tia suối còn con. Ông bà lựa lời dỗ:

— Con hãy cố nhịn một lát; thầy mẹ chặt xong gánh củi, rồi cùng về; ... về nhà chẳng thiếu thứ gì.

— Đói còn có thể nhịn được, chứ khát thì khó nhịn làm sao... Có gái bèn một mình, đi tìm nước uống. Cô lên đồi, xuống dốc, mãi mới thấy một vũng nước trong vắt, nằm gọn trong một hốc đá xanh. Cô mừng quá, quỳ xuống lấy tay vục nước, uống lấy uống đề. Chợt nhớ tới cha mẹ, cô chạy vội về gọi:

— Thầy mẹ ạ..., đằng kia có nước. Con uống mãi, không biết chán.

Ông bà liền theo con, nhưng tới nơi, thì chỉ kịp thấy mực nước từ từ hạ xuống, rồi cạn hết...

Thế rồi, từ hôm ấy, có gái mang thai; dân làng thấy vậy nói ra nói vào làm ông bà càng thêm tủi cực.

Tới kỳ nở nhụy khai hoa, có gái sinh hạ một cậu bé, mặt mũi khôi ngô, nhưng có vẩy ghê lở đầy người, ngồi đầu rudi bầu nặng đổ, trông rất bần-thịu. Dân làng thấy thế liền gọi là thằng LÁC.

Đứa trẻ lớn lên, nhà vẫn nghèo xơ nghèo xác, nên vẫn phải nối nghiệp ông bà, đi chăn bò kiếm ăn.

Một hôm, bò phá lúa bắp của nhà trưởng-già Văn-Trọng, một nhà giàu có quyền-thế ở trong vùng ; nên bò bị bắt. Ông già Ân cha Klanh phải dẫn cháu đến nhà ông Văn-Trọng, để can-thiệp.

Trong khi ông vào gặp chủ-nhân, thì cháu ngồi ngoài sân, nhìn cảnh cửa cao nhà rộng, mà thêm ngán cho thân-phận nghèo túng, lại gặp làm chuyện éo-le.

Ông trưởng-già chưa quyết định ra sao, thì Thanh Klanh, cô con gái sắc nước hương trời độc-nhất của ông, nhìn thấy anh chàng ghé lờ, liền vào mách cha :

— Cha ơi ! Cho thả bò ra thôi ... Đứa bé đương ngồi chờ ngoài kia, ghé-lờ bần lâm ; cha cho nó về ngay đi.

Văn-Trọng bước ra xem, chợt thấy cậu bé có tướng lạ, bèn ôn-tồn bảo ông già :

— Này ông lão ạ ! Nếu ông bằng lòng gả thằng ấy cho con Thanh Klanh nhà tôi, tôi sẽ cho đất bò về !

Ông già hết đổi ngạc-nhiên, không nói nửa lời, làm nhà Trưởng-già nhắc nhở mãi, ông mới xin vâng.

Cô con gái, thấy vậy, dấy dậy và khóc sụt-mướt :

— Cha gả con cho quân chăn bò bần-thiêu ấy, thì còn ra thế thống gì ?

... Con không nghe đâu !

Văn-Trọng khê bảo con :

— Thằng này có nhiều tướng-lạ ; nó sẽ làm nên nghiệp lớn.

Thế là từ ngày ấy, đứa trẻ chăn bò, nghiêm-nhiên trở thành ông chủ tương-lai của cả một cơ-nghiệp giàu-sang, ông Văn-Trọng cấp tiền cho chàng ăn học ; nhưng vì quen thú tự-do, chàng bỏ đi làm nghề buôn trâu, cùng với người bạn chăn bò ngày trước, tức là Khang-Chanh.

Thường-lệ, mỗi trưa, hai người hạ gánh trên một tảng đá lớn dưới gốc cây cò-thụ, để nghỉ chân ; lúc ấy, một người chạy về nhà lấy cơm ra cùng ăn, để rồi lại tiếp tục gánh hàng sang các làng khác bán.

Hôm ấy, đến lượt Khang-Chanh về ; còn Lác thì ở lại coi hàng, liền ngã lưng ngủ...

Khang-Chanh ở trong làng ra, chẳng thấy bạn đâu, chỉ thấy trên tảng đá, một đám hào-quang sáng chói, với hai con rồng cuốn khúc chung quanh. Lát sau, rồng vụt bay đi, hào-quang tan hết ; Khanh-Chanh mới thấy bạn đương ngon giấc.

Lạ thay ! trên mình chàng Lác, không còn một vết bần nào. Lác đã thành một thanh-niên tuấn-tú, có đôi mắt sáng long-lanh, với vàng trán cao và rộng.

Khang-Chanh bỏ gói cơm ra, để cùng ăn ; nhưng riêng chàng vẫn chưa hết ngạc-nhiên về sự biến-đổi dị-thường của bạn nên ngồi yên để xem xét. Lác lấy tay vạch miếng lá chuối làm hai, để chia đôi phần cơm, và dành cho bạn một nửa. Ăn xong, chàng lại bóp ngang bầu nước, để mình uống một phần thôi... Bờn thế, từ ngày ấy, lá chuối mới có một rãnh vạch dọc theo tàu lá, và quả bầu mới có một chỗ thắt ngang.

o o

Thời ấy, nước Chiêm-thành đương thịnh-vượng ; Trăm họ yên-vui dưới quyền cai-trị khôn khéo của vị vua già Sĩ a Ngan. Nhưng nhà vua không có con rồi khi đột nhiên tạ-thế, ngài chỉ kịp di-chức cho triều-thần tìm người tài-đức để trị-vì. Triều-thần vàng lệnh, mỗi người đi điều tra một ngả.

Nhưng, lễ hóa-thiêu nhà vua vừa cử-hành xong, thì thần-tượng trắng vẫn để nhà vua trong những buổi tế-thần, thốt voi đã được mọi người coi như một linh-vật, vì nếu voi mạnh thì đất nước phú-cường, voi yếu thì quốc-gia loạn lạc, dứt hết các dây xích, gióng chạy về phía Nam. rồi kính-cần tới phủ-phục ngay cửa nhà chàng Lác.

Lác làm tưởng rằng voi muốn nhờ vả mình điều gì, nên chàng điem nhiên trèo lên lưng cưỡi. Vừa an-tọa, thì voi đã lanh-lẹn đứng dậy, thẳng theo đường, tiến về kinh-đô. Dọc đường, dân chúng thấy thần-tượng đi đến đâu, liền kéo ra, hoan-hô ầm-ỹ, rồi reo hò chạy theo sau, làm Lác càng sợ hãi. Tới sông Tuy-hòa, chờ khi voi lội xuống nước, Lác cất-lên nhây xuống, những toan lặn trốn ; nhưng voi gầm dữ-dội và đuổi kịp, thành thử Lác lại phải trèo lên lưng nó, để về kinh.

Dân-chúng thấy thần-tượng rước được chàng, liền cho rằng Thượng-đế đã chọn chàng nối ngôi thiên-tử, nên kéo nhau đưa tiễn rất đông.

Trong ca-dao Chiêm-thành đã có câu :

« Có Ga ru, cu I a trang »

Nghĩa là : đầu ở Ga ru (Tuy-hòa) đuôi ở I a trang (Nha-trang), để tả cảnh nô-nức đi đưa chàng ngày ấy.

Thế là chàng Lác lên ngôi. Quả như lời nhạc-phụ chàng tiên đoán, vợ chàng, cô Thanh-Klanh chua-ngoạ ngày trước, nay đã trở nên hoàng-hậu.

Vua Lác lên ngôi, đóng đô ở thành Phật-thệ (gần Huế) 5 năm, rồi dời đô về Quảng-Nam, và trị-vì hơn 50 năm nữa.

Một trong những công-trình kiến thiết của ông, là đắp đập, đào mương ở khắp nơi, để lấy nước cho dân cấy-cày.

Tương-truyền ông có nhiều phép lạ. Khi đắp đập PSA (Tên Chiêm có ghi trong một cuốn sách cổ nay không biết ở đâu), ông chỉ dùng có hai mo cau dựng đất, và thả xuống sông, rồi hô thần-chú cho chạy ngược dòng lên tới đó, chồm xuống và biến thành đập lớn.

Những mương dẫn nước của ông cũng đặc-biệt, là tuy có nhiều khúc-khều, mà vẫn lưu-thông dễ-dàng, lại không bao giờ bị lở, nên từ đời này qua đời khác, vẫn không phải khai lại.

Vì việc dẫn thủy nhập điền tốt đẹp, nên việc khai khẩn ruộng đất rất khả-quan. Nước Chiêm thành, dơ dỏ, trở nên thịnh-vượng.

Sau khi kinh-tế đã phát-triển, ông liền lo tới việc tổ-chức binh-bị, làm cho nước Chiêm trở nên hùng-mạnh.

Trong thời ông làm vua, có một vị thần tướng là Tì oa oa luôn luôn giúp ông dẹp loạn giữ vững biên-cương.

Một thành-tích đáng kể khác của ông, là việc xây-dựng những tháp, miếu đền, đài.

Với lối kiến-trúc đặc-biệt bằng nhựa cây gỗ dầu (thứ nhựa, ngày nay, các người đánh cá ở ven biển miền Nam Trung-phần, còn dùng để sơn thuyền), những di-tích còn lại vẫn làm khách-du ca-ngợi.

Người ta còn kể lại rằng : khi ông lên ngôi, có nhiều người không phục, trong số đó có PÔ TẦM, một vị tiểu-vương vùng Bình-thuận bây giờ ; ông ta bảo rằng : «Vua Lác chỉ là một kẻ không cha, không tài-cán gì!» Ngài giận lắm, liền bỏ lên núi tu. Nước Chăm mất ngài, bị trời hành-phạt gây thiên-tai khắp nơi. Người ta phải lên thỉnh-cầu ngài trở về.

Khi vua Lác tái-vị, đất nước lại yên vui ; bởi thế, nên ngài lại có tên là PÔ KLONG GA RAI có nghĩa là ÔNG VUA TRỞ LẠI.

Muốn cho nhân-dân khâm-phục, ông cho người truyền bảo PÔ TẦM : nếu có giỏi, thì xây thi tháp với ông. Nếu làm xong trước ông sẽ nhường ngôi cho.

Pô Tầm nhận lời, và hẹn ngày khởi cuộc. Pô Klong Ga-rai xây tháp ngay ở kinh-đô trong mấy ngày đã xong ; khi kéo cờ khánh-thành, dân-chúng ở khắp nơi đổ về, ăn mừng. Lúc ấy, tháp của Pô Tầm chỉ mới xây được một nửa. Nay tháp xây dở này, hãy còn ở gần ga sông Lòng Sông (Phan Rí).

Lại khi ông đem quân đi đánh nước Kru (một bộ-lạc ở miền núi phía Nam, chịu ảnh-hưởng rất nhiều của Ấn-độ), vua Kru cũng cậy tài kiến-trúc của mình, nên có thách xây tháp. Ai xây xong trước, thì được ở đất này, khỏi phải đánh nhau. Ông bằng lòng, rồi trong khi người Kru đôn đốc dân-chúng xây những ngọn tháp lớn ở Ba Tháp, thì Pô Klong Ga-Rai cho làm ngay một ngôi tháp giả bằng giấy, vĩ đại hơn, ở Pang da Rang (PhanRang ngày nay), nên xong trước ; và người Kru thấy ông thành-công trong vèn-vẹn có một đêm, thì cho rằng có trời giúp sức, bèn bảo nhau cuốn gói rút lui.

Ông trị-vị gần sáu chục năm. Khi thấy mình sắp phải về trời, liền cho xây một ngọn tháp ở quê nhà (Tháp Chàm, Phan-rang bây giờ) rồi vào đó tu ít lâu, và sau cùng, đã biến-hóa, không để lại di-tích gì.

Tháp dựng trên một ngọn đồi cao, cạnh ga Tháp Chàm. Theo những nhà cổ-học, tháp này xây từ thế-kỷ XII, gồm nhiều chót liền nhau, nhưng phần đông đã bị phá-hủy, hay đổ-nát.

Tháp làm quay về hướng đông. Trên cửa chính có một bức khắc tượng thần-tướng ai-oa-oa sáu tay, đề ký-niệm vị tướng tài, giương cột của ông. Trong tháp có tượng bò bằng đá, để mọi người tưởng nhớ đến thời hàn-vi của ông.

Ngày nay, người Chàm vẫn nhớ công-đức của ông, nên hàng năm, thường làm lễ cúng-tế linh-dinh trên tháp ấy ; và hàng năm, người ta cũng lên bển Ông Rau cũ (gần Nha-Trang bây giờ), để làm lễ cúng hai ông bà nuôi và thân-mẫu nhà vua.

TRIẾT-LÝ NGƯỜI ĐI CÂU

DUY-VIỆT

Trong những môn giải trí lành-mạnh, có lẽ đi câu là có thể cho ta gần tạo hóa nhất, và khiến ta có dịp đi đường tinh-thần. Hơn nữa, đi câu là nhắc lại cử chỉ tự nhiên của thủy tổ loài người, tiền bối chúng ta... Ngay lúc khai thiên lập địa, loài người còn ăn lông ở lỗ, thì việc đầu tiên là săn cầm thú, bắt loài thủy-tộc để sinh sống. Trong các hang hốc của người thượng cổ mà nay các nhà bác học khảo cổ tìm thấy, nhiều di tích còn lại là xương cá, trên vách đá còn vẽ những cảnh người xưa đi bắt cá. Bây giờ đây, đi câu cá không phải là một điều xa lạ vì các tầng lớp trong xã hội ta có ai là không thích hoặc không muốn đi câu ? Câu cá là kể sinh nhai dễ-dàng, ít vốn và nhàn hạ lại độc lập. Câu ca-đạo nơi đồng ruộng chứng tỏ ý chí ấy:

Chờng chài, vạ lưới, con câu.

Câu cá còn là dịp ngao du sơn thủy, như đối với các cụ Nho xưa.

Đi câu để hưởng thú lạc trầm lặng, thoát tục, thì có Nguyễn-Công-Trứ :

... Ngọt vòng cương tỏa chần cao thấp.

Trong thú yên hà mặt tỉnh say...

Hoặc:

... Gời biếc biếc nước xanh một vẻ,

Khen hoá cong khéo vẽ nên đồ...

Hoặc nữa :

... Thuyền một lá xông ngang ghềnh bạch lộ,

Buồng chèo hoa len lối chốn sơn cương.

.....

... Gió hiu hiu mặt nước lặng như tờ

Giăng chéch chéch đầu non mới lộ.

Câu cá để quên những nỗi sầu vẩn vương trong dạ, thì có câu đố tiêu khiển :

« Minh trời lừng lại cong cong,

Tơ vương vẩn ỏi con song nửa vời.

Ngày ngày lối chốn thành thơ,

Bắt con long thỏ ghẹo người thủy cung !

Câu cá để mua vui, để tiêu-khiên một cách thanh tao và lành mạnh, không hại đến mình mà cũng chẳng lụy đến ai. Mà thật còn gì sung sướng bằng đi câu. Tìm một nơi tĩnh mịch mát mẻ, trên thì trời xanh, dưới thì nước biếc, trước mặt cây cối xanh rờn, ném giầy câu ngồi đợi, đầu óc bỗng trở nên thanh-thời, thân-thể nhẹ-nhàng khoan-khoái. Nếu chỗ câu lại là một túp lều tranh dựng bên sườn núi, hay là dưới bóng một cây cổ thụ cành lá rườm rà, thì ta có thể trải qua những giờ phút vui chơi gần tạo-hóa, cùng những loài điều thú ngự trướng...

Còn gì khoái trá bằng đi câu vào một ngày nghỉ, cần câu làm bằng cây trúc, dóng dài, đầu mặt nổi, da ngoài diêm hoa xanh đỏ, gốc to vừa tay cầm, ngọn chuoát mềm và dẻo, giật cá to không gãy. Giầy làm bằng sợi cước hay tơ trong như thạch, lẩn với nước, cá khó lòng trông thấy, sợi mềm và dai, chịu được sức giật mạnh. Lưới câu làm bằng thép có nạng, móc một mối xinh-xinh.

Với dụng ý ấy, ta ngồi câu gần bờ sông, ngòi, hồ ao hay bờ bãi, dưới bóng cây to như cây bàng tức « cam đường », bóng mát suốt ngày chẳng khác gì ông Thiệu-Bá bên Tàu khi xưa. Thiệu-Bá ngồi câu mãi dưới bóng cây bàng, đã thành ra câu chuyện lịch-sử, khiến có câu phong dao :

« Tế phế cam đường »

« Vật tiền vật phạt »,

« Thiệu-Bá sở bạc. »

tạm dịch nôm là :

« Cây bàng chó chém, chó ưn,

« Nhớ ông Thiệu-Bá dùng quên cây bàng... »

Ta ngồi câu trên một mỏm đá, chẳng khác chi ông Lã-Vọng ngồi câu trên thạch bàn. Ta lấy mồi tra vào lưới câu, rồi hạ cần đặt xuống, mồi chìm xuống đáy, phao trắng nổi lênhênh trên mặt nước. Ai cấm ta sẽ ngâm :

Cá khôn chết mồi ư mồi,

Bắt con long thỏ, ghẹo người thủy cung...

Mồi thả đá lấu, mặt nước hồ vẩn phẳng lặng. Cái phò-phao không đụng đáy, ta vẫn ngồi yên trên thạch bàn, tay ta cầm cần câu, mắt nhìn trông-trọc vào cái phao trắng : buổi câu là một bài học kiên-tâm, bền chí...

Ta thấy phù-phao hơi nhấp-nháy. Trong lòng ta bắt đầu hồi hộp, lại càng hồi hộp thêm khi phao bỗng nhiên chìm xuống hoặc bỗng chạy đi: buôi đi câu là những phút hồi-hộp, hy-vọng...

Phao nhấp-nháy, động đậy rồi thụt xuống nước, ta vội dật cần lên, nhưng thấy nhẹ bỗng chẳng có gì: đi câu lại cần nhẫn-nại.

Tuy nhiên, ta lại dật cần xuống ngồi đợi. Phao lại rung-rinh, rồi bị lồi đi, ta dật lên, lần này thấy nhấp-nháy, nặng chiu, dây căng thẳng, dưới lưỡi câu sáng-loáng móc một con cá đang dấy dựa ở trên không. Ta vui mừng hớn-hở đưa tay bắt cá bỏ vào dõ: kết quả ấy thật là cái phần thưởng đích đáng của bao mong chờ.

Đi câu lại còn thú khác nữa, là ngồi giữa tạo-hóa ta có dịp gần gũi với những loài côn-trùng thảo-mộc sống chung quanh ta, khiến ta nhận xét được cuộc đời tự-nhiên và lý-thú của vạn vật sống gần mặt nước, trên bãi cát, cạnh bờ ao, dưới đáy hồ... Ta sẽ được mục-kích những kỳ-quan của vạn vật, mà tạo-hóa đã phú cho các loài thiên hình vạn trạng để vĩnh-viễn-hóa giống nòi... Ta sẽ thấy cả một bài thơ khi ngồi đợi cá cắn câu, ta được quan-sát một con sâu, một cây trinh-nữ thẹn thò mọc nép ở trong khe đá, tối đến hay là khi ta mò đến, xấu hổ cụp lá vào, giữ tròn vẻ kiên trinh. Ta lại thấy cây rau rút cũng là bạn cây trinh-nữ, chỉ khác là người dưới nước, kẻ trên khô... Lại đến cây hoa quỳ hương dương, mọc ngay bờ suối, hoa quỳ biểu hiệu phận gái chữ tòng, mặt trời đi đâu hoa hương theo đấy, khiến ta sực nhớ câu:

«...Đành rằng phận gái chữ tòng,

« Chàng đi thiếp cũng quyết lòng xin đi.

« Bắc, Nam dù họa có kị,

« Lòng em như thể hoa quỳ hương dương...

Được thở khí trời trong sạch bên bờ nước, được hưởng những phút hồi hộp, được mãi miết xem những kỳ quan trong loài thảo mộc côn trùng nghĩa là Tạo-hóa, nên khi đi câu, thời giờ thấy trôi rất mau, khiến ta không biết, nhưng sau buổi câu, ta thấy khoan khoái vì ta đã trải qua mấy giờ giải trí lành mạnh có một hứng thú riêng khác hẳn tư đồ trường...

VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN

I.— CHUYỆN NGÀN

DU'ÓI GỐC CHUỐI

TU-NGUYỄN

— THƯA mẹ, hôm nay phở vắng quá, bà cả bên hàng xóm cũng đang lục tục dọn về quê.

Bà mẹ chồng Hoàn chép miệng thở dài. — Thôi thế đừng dọn hàng nữa con ạ, mà hàng thì có gì đâu, một ít bánh kẹo, thuốc lá và tương cà mắm muối lật vật. Mẹ sốt ruột quá, không hiểu sao chồng con hai hôm rồi không thấy về.

— Thưa mẹ, con lo lắm, nhà con có công việc gì đi lâu, thường vẫn dặn trước để mẹ khỏi thắc mắc; lần này, con không thấy báo gì cả.

Hai mẹ con thỉnh thoảng lại ra cửa nhìn ngược về phía trên phố, lòng nặng trĩu một mối e ngại. Hoàn không sao an tâm dọn nốt cái áo lót lòng cho đứa con sắp tới ngày ra chào đời; lắm lúc nàng thần thờ như người mất hồn; đứa con sắp tới ngày ra chào đời; lắm lúc nàng nào không biết. Mỗi lúc, mẹ chồng nhắc: Quái thẳng cả sao không thấy về? Nàng thấy trong lòng rạo-rực bồn chồn. Nàng không dám nghĩ xa hơn nữa, và vội-vả tìm một việc gì làm để lãng quên, để tránh những ảo tượng không hay nó ám ảnh dầy vò nàng.

Trong lúc nàng bối rối, hàng xóm lại đến rủ đi tản cư. Hai mẹ con xin đi sau để thu nhặt ít nợ vặt và thứ nhất là chờ Hoàn. Sự sinh sống trong gia đình trông vào một mình Hoàn, chồng Hoàn. Em Hoàn, thằng Hải mới 13, 14 tuổi, suốt ngày rong chơi; trừ hai bữa ăn, còn Hải không mấy lúc có mặt ở nhà. Văng Hoàn, Hải không còn sợ gì ai nữa, tha hồ mà hoành-hành. Hoàn tuy biết vậy, nhưng vì sinh kế trong gia đình, không còn thì giờ rên cấp cho em. Mồ côi cha, Hoàn đã sớm phải lăn lộn với đời, không được ăn học như các bạn đồng-niên. Nhà thanh-bạch, anh buộc lòng quay học nghề thợ mộc. Tập việc non hai năm giờ, anh đã trở nên một tay thợ khá. Anh vốn chăm chỉ trung hậu, lại ghét cay ghét đắng các lý-thuyết ngoại lai quá khích, nên sự chi dụng trong nhà khá đầy đủ; anh còn có phần dành dụm được đôi chút để phòng khi đau ốm. Trong thâm-tâm, anh vẫn luôn luôn cố gắng nuôi cho em ăn học, mong một ngày kia em sẽ làm rạng vẻ cho nhà và sự sinh sống đỡ phần vất vả. Nghề thuyền thợ thường suốt ngày vất vả, chưng Hoàn không hề bao giờ tỏ ý phân nản số kiếp của mình; miễn là gia đình được yên vui, là anh quên hết cả mặt nhọc. Thấy em không cố gắng học hành theo như lòng mong

muốn của mình, anh vẫn kiên tâm tìm cách khuyên dụ em, khuyến khích em; buổi tối những hôm rỗi việc, dưới ánh đèn âm-cung của gia đình, anh thường ôn tồn răn dạy em. Tình thương yêu thiết tha của anh đã nhiều phen làm cho Hải hối lỗi; nhưng khôn nổi, Hải còn non dạ, dễ bị ảnh-hưởng xấu của băng-hữu, giữa buổi loạn-ly. Gia đình vắng Hoành, chẳng khác chi chiếc thuyền không lái. Mẹ mong, vợ đợi, mà vẫn mịt mù tăm tích. Phải chăng, anh đã phần-uất vì những sự tàn phá của kẻ thù, mà đã xin nhập-ngũ trong hàng quân đội quốc-gia?

Tình hình vụt trở nên quá ư nghiêm trọng, không còn hi-vọng được gặp Hoành, mấy mẹ con đành gói ghém những thứ cần thiết đi lánh nạn. Phải bỏ nhà ra đi, nhưng không biết đi về đâu? Vốn từ nhỏ sinh-trưởng ở quê-hương, thành thử mẹ con nhà nhau, khi bước chân ra khỏi cửa, phân vân không biết nên đi về phương nào.

— Mẹ con ta không có họ-hàng để nương náu cho qua lúc này, nhưng khi người cùng cảnh ngộ như nhà ta, đừng lo con ạ. Bây giờ ta hãy về chợ Bông đã, đến đây nếu trời phật dún giúi gặp được bạn buôn quen cũ, mẹ sẽ liệu sau.

Mẹ chồng Hoàn và Hoàn mỗi người quỳ một gánh, Hải đeo một bị; ba mẹ con bắt đầu sống một cuộc đời lang thang vô định. Đi được ba bốn cây số, Hoàn vì phần lo cho số phận của chồng, phần bụng mang dạ chứa, lần đầu tiên gánh nặng đi xa, nàng thở hắt hà hắt hần. Có lúc, nàng thấy hình như thờ cả bằng hai lỗ tai. Hai bắp chân dần dần nặng trĩu, không buồn nhắc nữa. Trước còn theo gần sát mẹ, sau bỏ một quãng khá xa. Tiết tháng chạp, gió lộng bay tà áo mà nàng chẳng thấy lạnh một tí nào.

Mẹ Hoàn thấy con dâu chẳng may gặp phải bước vất vả, thường dịu dàng an ủi nàng. Được mẹ chồng hết lòng thương, nàng cố nén sự đau buồn riêng để mẹ chồng được an tâm. Cái nhìn âu yếm của mẹ chồng, có mãnh lực làm cho nàng phấn khởi; nhưng hơi sức nàng đuối dần, cố gắng lắm đi tới V.Đ, nàng đã mệt nhài, không sao gượng bước được nữa.

Ba mẹ con dự tính tạm trú ở xóm ga V.Đ. ít lâu, để nghe ngóng tình hình thủ-đô và hi-vọng về sớm được ngày nào hay ngày nấy. Mấy hôm ở nhà hàng chạ người quá, liệu bề ở lâu không tiện, ba mẹ con lần vào trong làng ở nhờ nhà cụ hương Thiệu. Cụ là bậc khá giả, thừa bát ăn, và có lòng thương người, đàn em trong làng thường được cụ bênh vực nâng đỡ. Thấy mẹ con nàng chất phác, hiền lành, cụ bằng lòng cho thu xếp ở vào một gian nhà dưới đối diện với nhà thờ. Được chỗ tạm yên thân, mẹ chồng Hoàn, ăn không ngồi rồi thấy buồn, nên còn ít hàng tập hoá, liền đem đi chợ để sinh lợi. Hải từ hôm xa các

bạn, trở nên ngoan ngoán, đã biết đỡ đần mẹ và chị những công việc lật vật. Nếu không có việc gì, Hải lại giờ sách ôn lại những các bài học cũ và cố tìm hiểu những bài mới. Hôm nào chị mệt, Hải thay chân mang đồ hàng cho mẹ đi chợ.

Thấm thoát đã hơn một tháng, chiến sự một ngày một lan rộng, không còn mây may hi-vọng trở về làm ăn như cũ. Mấy mẹ con chạy chợ, nhờ giờ cũng tạm đủ ăn, không đến nỗi lo sợ như hồi mới bước chân ra đi.

Từ ngày chồng xa vắng, Hoàn càng nặng mối sầu biệt ly nào nùng chua chất. Nếu không vì mẹ chồng, không vì đứa con trong bụng, có lẽ nàng quyết tâm lặn ngòi nơi nước, đi khắp nơi, đi mãi cho tới khi được gặp mặt chồng, họa chăng nàng mới thấy hương vị của đời sống.

Bấm đốt ngón tay, Hoàn rất lo vì sắp tới ngày năm bếp. Ở cũ con so, nàng rất đổi hoang mang như người đứng trước một dịp cầu nguy hiểm không tay vịn. Từ hồi còn con gái, Hoàn đã được nghe thấy người ta kể nhiều trường hợp rất nguy hiểm của đàn bà khi làm sản. Ở chốn hương thôn xa tỉnh thành, nhiều người đàn ông, nếu, chẳng may vợ ở cứ khó khăn có khi phải cắt trộm thừng trâu, hay lợi qua ao. Theo di đoán, phải hành động như vậy, đứa trẻ mới chịu ra. Còn có người chồng phải treo ngược cây cau: truyện này, lúc còn bé, Hoàn mỗi khi tưởng tượng đến anh chàng phải ôm cây treo ngược, lại khúc khích cười cho là một truyện khôi hài đặc biệt và thậm ước được chứng kiến cái trò tởu ư. Lần này nàng cũng nghĩ tới nhưng không thấy cái vui như xưa, nàng liền tưởng ngay đến việc mới tuần lễ trước đây, hai vợ chồng đã rắm chỗ một nhà hộ sinh có tiếng ở trên phố. Bà đỡ là một người đứng tuổi, cần thận, ngoài hai mươi năm kinh nghiệm trong nghề. Nàng yên trí, sẽ có người săn sóc chu đáo khi tới ngày mãn nguyệt khai hoa. Dù có xảy ra chuyện gì cũng còn có thầy thuốc, không đến nỗi nguy tới tính mệnh.

Bao nhiêu những điều dự đoán trước, nay không còn có nghĩa chi nữa. Tình thế biến, cảnh ngộ cũng biến theo. Thân chim bặt gió, lạc bước đậu nhờ thì còn làm gì có sự thuận tiện cho người sản phụ. Hơn một tháng tản cư, được gần gũi với những cảnh sống tạm bợ, nàng đã từng được trông thấy nhiều truyện kỳ lạ dở cười dở khóc mà trước đây nàng không hề tưởng tượng có thể như thế được. Mỗi ngày hôm qua trong xóm, có một cụ phán già yếu nặng xem chừng không thể qua khỏi được. Đang lúc bệnh nhân gần đất xa trời, ông chủ nhà nhất định bắt vợ chồng người con cụ phán đi tìm chỗ trọ khác. Hai vợ chồng người con hết sức van nài xin ở lại một vài hôm; nhưng ông chủ kháng kháng một mực, nhất định bắt đi ngay. Nghe đầu ông chủ ấy kiêng không muốn có người chết ở nhà mình, sợ xúi. Cục chẳng đã, con cụ phán đành

đỡ bở lên lưng tùm hùm trong chiếc chăn dạ, cống bố ra đi khỏi xóm. Thật ai oán che người bệnh trong trên bước đường tha hương. Đã ba bốn hôm nay, Hoàn thấy trong mình hơi khác. Nàng nghĩ bụng có lẽ sắp tới ngày rồi đây. Xem tình-hệ, bà cụ hương Thiện lúc chuyện trò với mẹ chồng nàng, hình như không muốn để cho sinh nở ở nhà và luôn luôn thúc giục xuống nhà bà đỡ ở làng dưới. Bản tính không muốn phiền người nhiều quá, hai mẹ con bàn nhau, ngày hôm sau mượn người đưa xuống nhà bà đỡ, nhờ vả bà ít hôm, giờ cho mẹ tròn con vuông ngoài cử thì lại trở về. Nghe nói, bà đỡ người phúc hậu mát tay, nhanh nhẹn, vui tính. Bà không được học khoa đờ đẻ, nhưng bà có môn gia truyền và đã từng giúp việc lâu năm cho một nhà hộ sinh lớn ở thủ đô.

Quá nửa đêm, Hoàn đang ngủ bỗng sực tỉnh, bụng thấy quặn đau, râu râu một chốc, lại đau dội lên. Không thể chịu được, và nhân tiện gà đã gáy sáng, nàng trở dậy đốt đèn lần đi. Thấy còn trở dậy, bà mẹ chồng lên tiếng hỏi :

— Cái gì sao đấy ?

— Thưa mẹ, con ra ngoài này một tí. Một lúc sau, nàng trở vào, bần-khoăn lo ngại. Bụng nàng vẫn đau từng cơn. Mẹ chồng vội bảo nàng :

— Đừng đi nữa con ạ, có lẽ con giờ dạ rồi đây. Thấy mẹ nói, nàng càng thêm lo ; ngọn đèn hoa-kỳ gần hết dầu, thoi thóp khi mờ khi tỏ làm cho hai mẹ con e ngại, bối rối trong đợi chờ. Mỗi một cơn đau, Hoàn mím chặt lấy hai hàm răng, hai tay ghì lấy thành chóng. Mẹ chồng thương con, rơm rớm nước mắt và chỉ còn biết lại gần cạnh, cầm lấy tay như muốn chia xẻ bớt cái đau.

Ánh sáng buổi sớm lọt qua khe cửa. Nàng tuy vẫn đau, nhưng không đến nỗi quá lo sợ trong cảnh âm u huyền bí của hồi đêm. Hai mẹ con không còn tưởng đến chuyện tới nhà bà đỡ nữa ; mà đi sao được. Dù cụ Hương có kêu-ca, cũng đành nói khó vậy. Việc cần kíp hơn hết là cho Hải đi đón bà đỡ cách đây chừng hơn hai cây số.

Gần trưa, hàng xóm đã về chợ mà không thấy Hải và bà đỡ. Hoàn vẫn đau liên miên, đau như xoắn ruột lại.

— Mẹ ơi, không biết đau chừng bao lâu nữa, cứ mãi thế này thì chết mất. Vừa nói buồng cầu, bà cụ hương Thiện ở ngoài cửa bước vào ; hỏi han qua loa xong, cụ giục thượng khăn đem nhau tới nhà bà đỡ.

— Thưa cụ, thật chứng cháu cũng không muốn chi như thế này. Mẹ con nhà cháu cũng định sáng hôm nay ra đi ; nhưng giờ thật tình cháu nó đau quá không sao bước được nữa. Cháu định liều công nó đến bà đỡ, nhưng nó một mực không chịu. Thôi, cụ làm phúc thương mẹ con nhà cháu. Cụ hương hăm hăm ; lần đầu

tiên Hoàn thấy sự tức giận hiện trên nét mặt hiền hòa của bà cụ : nàng nhớ ngay tới cảnh thương tâm của cụ phán già mà rùng mình. Mẹ nàng năn nỉ kêu van mãi, cụ cũng vẫn nhất định không cho đi ở trong nhà, sau cùng nề lời cụ bắt phải ra ngoài vườn. Hoàn nghĩ cực quá, cái thân con người không bằng con vật vì sự vật còn được sinh nở kín đáo ở trong thùng trâu hay xô buồng l Xem chừng cụ hương quyết-liệt, mẹ nàng bất đắc dĩ phải kê cái chóng nhỏ dưới cùm chuối um tùm, buộc giăng mấy cái sào mắc màn và mượn được mấy cái nong để che cho khuất gió.

Đến quá trưa, trời dỗi mầu, mây xám lừng lơ trôi, cản hết ánh dương. Mưa lát phất bay. Mẹ chồng Hoàn khoác cho nàng cái chăn và tất tả kiếm thêm đồ để che. Những tâu lá chuối lác la lác lư. vẩy những hạt mưa động ỉ rào, như phàn nàn thương cảm người thiếu phụ đang quần quai đau. Xuyên qua những tâu lá chuối rách mướp, gió lọt khắp mọi phía, dù có che thên, Hoàn vẫn thấy lạnh buốt thấu thấu xương. Càng về chiều, tiết trời càng giá, Hoàn vẫn cứ đau hoài, mặt mũi nhợt nhạt nom thật não lòng. Mẹ nàng cuống cuồng thấp hương la liệt, cả trên bàn thờ ông vải nhà cụ hương. Bà luôn miệng khấn vái, chín phương giới, mười phương phật cứu khổ cứu nạn, bởi hơi tiếp sức cho Hoàn. Bà cầu cả thổ công thổ ký, ông bà ông vải, bà cô ông mãnh nội ngoại phù hộ, đệ tử cho mẹ con bà qua khỏi bước gieo neo, thập tử nhất sinh này. Bà đang mê man cầu khấn, trong tâm trí bà hình như cả vũ trụ chỉ còn có hai mẹ con bà, trời phật và các đấng anh linh, thì bỗng mấy tiếng quất tháo của cụ Hương ông ở ngoài tinh-lý về, làm bà giật mình lo lắng.

— Sao nữ bắt người ta ra vườn. Tôi không kiêng. Xúi chửa biết đâu, trời như hôm nay, để người ta sinh nở trống thiến trống địa như thế kia, nhớ người ta mệnh hệ nào, tội tới mặt kiếp. Nhà mình phúc đức chưa được bao nhiêu đâu, Bà ra bảo mẹ con bà ta thu dọn mau vào trong nhà đi thôi.

Cách xử sự của cụ Hương ông làm cho Hoàn cảm-động, hai hàng nước mắt từ từ lăn trên gò má.

Vào trong nhà được một lát, thì bà đỡ tới. Sở dĩ bà chậm lại là vì còn đang vướng một đám ở làng.

Trong gian nhà ẩm cúng, bên cạnh chiếc hỏa lò than tầu hồng đỏ, bà đỡ thăm cho Hoàn và sửa soạn những thức cần dùng.

Chừng khoảng gà lên chuông, cụ Hương ông tay đứa tay chén, gạt gù mím cười, khi nghe tiếng trẻ oe oe chào đời.

II. - NGỤ-NGÔN

BƯỚM VÀ SÂU

ĐAM-QUANG

*Bướm xanh đậu ngọn cành hồng,
Trông thân vinh-hiền, sinh lòng kêu-cặng.
Ngỡ mình danh-giá ai bằng,
Thấy sâu bò cạnh, bướm rằng : «Sâu kia!
Biết điều khá lánh ngay đi,
Cái thân sâu bọ, đến chi chốn này ?»
Sâu rằng : « Kieu-hãnh lạ thay !
Bướm kia cũng ở sâu này mà ra.
Cùng nòi, cùng giống đâu xa,
Mau chân bước trước, sớm già ích chi!
Sinh sau em cũng đợi thì,
Cũng vùi, cũng cánh, kềm gì anh đâu !
Bướm ơi ! nhớ bướm là sâu,
Thấy sâu, bướm vội khinh sâu, bướm nhăm .»*

BƯỚM VÀ HOA

Đ. Q.

*Tiết xuân ấm-áp chiều giờ,
Bướm xanh phấp-phất dạo chơi vườn hồng.
Khi lên bông, khi xuống trâm,
Khi thăm hoa tía, khi chám nhụy vàng.
Nghênh-ngang tự-đắc giàu sang,
Chê hoa thua thắm, nhụy vàng kém tươi.
Hoa rằng : « Nghĩ cũng nực cười,
Ơn người chưa già, nghĩa người đã quên !
Vội khoe tài-sắc, vẹn-tuyên,
Sớm quên phận mỏng, duyên hèn thân sâu.
Cánh kia trăm sắc mặc đâu,
Không hoa để bướm sống đâu ở đời ! »*

THUẬT GIỮ NƯỚC

CỦA NGƯỜI XUA

H. QUANG

CÁCH đây hơn 600 năm, nhằm ngày 24 tháng 6 năm Canh-Tý (1300), vua Trần-Anh-Tôn nghe tin đức Trần-Hưng-Đạo yếu nặng, có nguy-giá đến thăm. Thấy ngài trọng-bệnh sắp mất, vua tỏ vẻ lo-lắng, băn-khoăn và thốt ra câu hỏi :

« Một mai Thượng-Phụ (1) khuất núi, phòng có quân Bắc lại tới xâm-lăng, thì đối-phó ra sao ? »

Trần-Hưng-Đạo tuy người yếu sức tàn, nhưng tinh-thần vẫn sáng-suốt, tinh-táo. Ngài thông-thả tâu :

« Nước ta tự thuở xưa, Triệu-Vô-Vương dựng nghiệp, Hán-Đế đem binh đến xâm-lăng. Vô-vương sai đốt sạch đồng áng, không để lương-thảo rơi vào tay giặc; rồi kéo đại-quân sang đánh châu Khâm, châu Liêm, chiếm quận Tràng-sa, dùng đoàn-binh mà đánh được, đó là một thời.

Đến đời Đinh, Lê, nhiều người hiền-lương giúp đỡ, bấy giờ nước Nam đang cường, vua tôi đồng lòng, lòng dân phấn-chấn, mà bên Tàu đang lúc suy-nhược, cho nên ta đập thành Bình-Lỗ (thuộc Thái-Nguyên), phá được quân nhà Tống, đó là một thời.

Đến đời nhà Lý, quân Tống sang xâm-lăng, Lý-đế sai Lý-Thường-Kiệt đánh mặt Khâm Liêm, dồn đến Mai-Linh, quân hùng, tướng dũng, đó là có thể đánh được. Kế đến bản-triều, giặc Nguyên kéo đến vây bọc bốn mặt, may được vua tôi đồng lòng, anh em hòa-mục, cả nước đấu sức lại mà đánh, mới bắt được tướng kia, cũng là lòng trời giúp ta mới được thế.

Đại-đề, kẻ kia cậy có tràng-trận, mà ta thì cậy có đoàn-binh : lấy đoàn chống nhau với trường, phép dùng binh thường vẫn phải thế.

(1) Vì Ngài có công to với nước, nên được vua phong làm. « Thái-sư, Thượng-Phụ, Thượng-quốc-công, Bình-Bắc Đại Nguyên-sứ, Hưng-Đạo đại-vương.

Còn như khi nào quân giặc kéo đến âm-âm, như gió, như lửa, thế ấy lại dễ chống. Nếu nó dùng cách dần-dà, như tắm ăn lá, thông-thả mà không ham của dân, không cần lấy mau việc, thế ấy mới khó trị. Ta nên kén dùng tướng giỏi, liệu xem quyền-biến, ví như đánh cờ, phải tùy-cơ mà ứng-biến, dùng binh phải đồng lòng như cha con một nhà, thì mới có thể đánh được. Cách ấy cốt phải tự lúc bình thì khoan sức cho dân, để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là cách thuật giữ nước hay hơn cả ».

Hồi đó, nghe lời tâu thành-thực và chí-lý của một tướng-soái đại-tài xử Trần-Hung-Đạo, nhà vua đã phải nghiêng mình thán-phục và tuân theo. Mà đến ngày nay, ôn lại những lời đáng làm khuôn vàng thước ngọc cho những tướng-lãnh chỉ-huy quân-đội, ta nhận thấy vẫn còn giá-trị.

Thực thế, nếu ta đọc lại bài « *Chống ngoại-xâm dưới triều Trần* » của Ông An-Khê đăng trong Văn-Hóa nguyệt-san số 14 tháng 8 năm 1956 (tháng 1551-1558) đề nhớ rõ những chi-tiết về 3 lần dọ sức giữa quân Nguyên với quân Việt, và bài « *Kẻ thù chính của Trần-Hung-Đạo* » do Chàng Hai biên-khảo trong Văn-Hóa nguyệt-san số 14, 15 và 16 (năm 1956) để biết rõ ưu, nhược-diêm của Mông-Cò và của ta trong lúc giao-chiến, ta nhận thấy đức Trần-Hung-Đạo đã từng đại-thắng quân Mông-Cò, vì đã áp-dụng phải đường và đúng lúc, những chiến-lược và chiến-thuật nói trên đây, nghĩa là :

1) biết phá được lối « *thần-tốc-chiến* » của địch-quân bằng lối « *trì-cửu-chiến* », « *du-kích-chiến* » và « *phục-kích-chiến* », như trận Hàm-tử, trận Vạn-kiếp . . . , hoặc nói một cách khác, biết lấy nhu mà chế được cương, lấy nhược mà chế được cường, lấy đoàn-binh chống-trường-trận ;

2) biết vận-dộng tinh-thần toàn-dân bằng những đường lối dân-chủ rất khôn-khéo mềm-dẻo để gây sự đại-đoàn-kết giữa nhà cầm quyền, tướng-sĩ và nhân-dân (như triệu-tập Hội-ng nghị Bình-Tham, Hội-ng nghị Diên-Hồng . . .)

3) Đề cao đại-nghĩa đề vận-dộng lòng yêu nước thương nòi của Quân-Dân-Chính (bằng cách tuyên-bố bản « *Hịch dụ tướng-sĩ* », bỏ thù riêng để lo việc nước . . .)

4) Vận-dộng cả binh lính địch (quân Hán) bằng cách thích hai chữ « *Sát-Thất* » (1) vào cánh tay quân ta, ý muốn cho quân Tàu hiểu rằng quân Việt chỉ muốn trừ-diệt quân Mông-Cò, chứ thực không muốn sát-hại quân Hán, là người chung một cảnh-ngộ, bị quân Mông-Cò xâm-lãng đất nước như ta. (2)

(1) Nghĩa là giết quân Sát-Đát, tức quân Mông-Cò (chứ không phải quân Hán xử Tàu).

(2) Vì vậy, một tướng Tàu là Triệu-Trung đã đem cả một đạo quân Hán tham-gia vào cuộc kháng-địch, dưới quyền chỉ-huy của Chiêu-văn-Vương Trần-Nhật-Duyệt.

5) Tìm hết cách triệt đường tiếp-tế lương-thực của địch, vì cho rằng sự triệt-lương cũng mạnh ngang bằng sự tác-chiến, để làm sút kém nhuệ-khí và nhuệ-lực quân địch (như trận triệt-đề địa-lợi và thiên-thời, để đại-phá quân địch một cách mau chóng dễ dàng (như trận Bạch-đăng-giang).

(6) Biết lợi-dụng triệt-đề địa-lợi và thiên-thời, để đại-phá quân địch một cách mau chóng dễ dàng (như trận Bạch-đăng-giang).

Nói tóm, những kinh-nghiệm rút ở cuộc giao-chiến với quân Nguyên dưới triều Trần, cùng những lời tuyên-bố của đức Trần-Hung-Đạo trong bản « *Hịch dụ tướng-sĩ* » và đến cả những lời Ngải ân-cần và tha-thiết căn-dẫn Trần-Anh-Tôn, dù ở thời-đại khoa-học và nguyên-tử như ngày nay, vẫn còn giữ vững giá-trị như xưa. Do đó, ta vẫn có thể rút ra những kinh-nghiệm cốt-yếu sau đây, trong phương-sách giữ nước :

1) Chính-nghĩa có thắng thời quân-sự mới thắng ;

2) Quân, Dân, Chính có đoàn-kết, trên dưới một lòng, lúc bình cũng như lúc loạn, mới để bảo-toàn quốc-gia ;

3) Quyết lấy lòng dân mới là thượng-sách ; đánh lấy thành-trị chỉ là hạ-sách ;

4) Lấy dân đánh giặc, lấy giặc đánh giặc, và cần ra, phải tùy cơ dựa vào thiên-thời địa-lợi mà chống kẻ thù.

5) Tùy theo tình-thế phải biết lấy nhu chế cương, lấy nhược chế cường, lấy nhân-nghĩa thắng bạo-tàn.

Được như thế, có lo gì non sông chẳng vững-chắc như âu vàng ? . .

Chuyện năm châu...

SAO TRÊN TRỜI.

Nhìn các ngôi sao lấp-lánh trên bầu trời, có mấy ai ngờ rằng các nhà bác-học cũng lợi-dụng cả sự lấp-lánh đó nữa. Những nhà thiên-văn của trường Đại-Học Pensylvania bên Mỹ-Quốc, nghĩ rằng sự nghiên-cứu này có thể cho những khi-tượng gia, nhiều tài-liệu về sức nhanh cũng như những chuyển-dộng của những luồng gió trên thượng-tầng không-khí. Hiện nay, người ta tin chắc rằng giữa hai hiện-tượng nói trên, sự lấp-lánh của sao và các luồng gió, có một sự liên-quan, mà các nhà khảo-sát đang cố tìm hiểu.

NGHI-BA

(Rút ở tài-liệu Unesco)

TÀI TRI-DÂN:

ÔNG VŨ-ĐĂNG-DƯƠNG

VĂN-CHUNG

TRONG tập Văn-Hoá nguyệt-san số trước, (1) tôi đã có dịp lược-khảo về tiêu-sử và thi-ca Vũ-phạm-Hàm (1864—1906), một bậc đại-khoa nổi tiếng về thơ-văn trong thời cận-dại.

Trong số này, tôi lại xin hiến bạn đọc vài dật-sử về vị tổ-phụ nhà thi-sĩ Vũ-phạm-Hàm, tức ông Vũ-đăng-Dương, nổi danh một thời về đức công-minh chính-trực, và tài tra án tri-dân.

Chính tên ông là Phạm-vũ-Cát, đến khi thi hương mới đổi tên là Vũ-đăng-Dương. Ông người to và đen, râu rất dài, tính khí-khái và cương-trực.

Ông vốn người xã Đôn-Thư, phủ Thanh-oai, tỉnh Hà-dông. Lúc nhỏ, ông theo học cụ Hồng-Lô Tự-Khanh Lê-Huy-Thân ở xã Bối-Khê (cũng thuộc phủ Thanh-oai, tỉnh Hà-dông). Năm Tân-Tị (1828), niên-hiệu Minh-Mệnh thứ 2, ông thi đỗ Hương-Cống (tức cử-nhân) số 28, sau được bổ làm Hộ-Bộ Hành-tầu và đi chấm thi trường Nghệ-An. Ít lâu, ông được bổ hậu-tuyên tỉnh Nghệ-An và được thăng tri-huyện Quỳnh-Lưu (Nghệ-An) và Tiên-hải (Thái-Bình). Năm Minh-Mệnh thứ 12, ông vào bộ-kiến được nhà vua ban khen và thăng-bổ chức đồng-tri-phủ Hà-Thanh (2); sau vì việc tham-hặc viên Tuần-phủ Nguyễn-danh-Áp, phải bị cách.

Đến năm Minh-Mệnh thứ 15, ông lại được bổ-dụng làm Thư-lại viện Đô-sát, rồi thăng làm huấn-đạo huyện Quỳnh-Lưu (Nghệ-An). Mãi về sau, ông mới được thăng-bổ làm tri-phủ Đa-phúc, (tỉnh Vinh-yên), hồi đó còn gọi là phủ Thiên-Phúc, và có phụng-chỉ tiếp sứ Trung-Hoa.

Khi tại chức, ông săn sóc thương yêu dân như con. Nhân-dân ai có việc gì oan-khuất, bất cứ lúc nào cũng cho vào kêu, dù đương bữa cơm cũng vậy. Những khi rỗi việc, ông thường đi guốc gỗ, chống gậy tre, đến các hương-thôn cho dễ xét ân-tình của dân. Vì thế, dân được gần gũi hơn, mà bọn nha-lại e-dè sợ-hãi, ít dám lạm-quyền.

(1) V.H.N.S. số 21. (trang 360).

(2) Chưa rõ thuộc tỉnh nào.

Ông tính rất kiệm-ước; ngày thường, ông chỉ mặc áo vải, còn lúc nào có việc công, mới vận áo sa quần lụa. Những đồ tế-tự và đồ thường dùng làm bằng gỗ sưa cả. Tính ông rất ghét người nghiện rượu chè, thấy ai bê-tha say-sưa, thường tìm hết cách bài-bác khuyên răn.

Những nơi đất hoang trong phủ, ông bắt các người bị giam khai-khân cấy lúa, tự nhận mình là « ông già làm ruộng ». Thân-thuộc ai đến thăm chỉ cho đủ tiền vãng-phản, nên ở công phủ-dương có dân câu đối như sau :

« Bất tham sử ngã tri thanh-bạch,

Vô yếm linh nhân xác vãng lai ».

lược-dịch là :

Chẳng tham, ta rõ đường trong trắng,

Không chán, người quen lối lại qua.

Về việc tra xét hình-án, ông rất mực thận-trọng, suy luận tinh-vi, sáng-suốt. Một lần, được tin kẻ hành-khất bị giết chết ở chùa Duyên-Lộc, một ngôi chùa hẻo lánh ở giữa cánh đồng què, ông đích-thân về khám xét. Giữa đường, ông gặp một tên hương-trưởng cầm gậy đi đốn, trên đầu gậy có ngăn vết vôi, trông dáng người có ý đáng ngờ. Tới chùa, ông chợt thấy thùng vôi có ngăn đầu gậy. Khám thi-thê người ăn mày xong, ông liền cho bắt ngay tên hương-trưởng ấy xét hỏi. Ông quát mắng : « Chính mi thấy sư-ni ở chùa này có sắc đẹp, lại có sẵn tiền, mi sinh tà-tâm đến chòng ghẹo và cướp của cái. Vì người ăn mày rõ chuyện, mi sợ vỡ-lò, nên đã cố-ý giết đi cho khỏi lộ chuyện ». Tên hương-trưởng trước còn chối cãi, sau ông bắt đem chiếc gậy của y ra so vào chỗ ngăn vôi ở thùng và bảo rằng : « Nếu đêm hôm mi không đến chùa, sao lại có vết gậy của mi ở thùng vôi này ? ». Bấy giờ, tên hương-trưởng mới chịu thú tội.

Lần khác, có một người bị đánh chết ở dọc đường. Ông nhận xét người chết có vẻ dữ-tợn. Ông cho gọi lân-bang tới hỏi : « Thường nhật, người bị giết này hay giao-du với ai ? ». Mọi người đều khai : « Kẻ xấu số kia hay chơi với tên Ất ». Ông cho bắt ngay tên Ất xét hỏi, Ất chối cãi, sau ông cho bắt con tên Ất, dỗ-dành hỏi. Con tên Ất nói : « Chính người chết này là Bình, thường vẫn chơi với thầy tôi. Có một đêm, tên Bình đem rượu đến nhà tôi ăn uống say sưa, sau cùng thầy tôi cầm gậy ra đi. Đến nửa đêm, không hiểu sao, tôi chỉ thấy một mình thầy tôi về nhà ». Ông lượng đoán là hai đứa rủ nhau đi ăn trộm đêm, không may bị người ta đánh chết mất một. Ông liền cật-vấn hỏi lại tên Ất. Sau cùng hết đường chối cãi, tên này mới thú-nhận.

Lại một lần khác, ở gần hạt ông tri-nhậm, có kẻ gian-tặc hay đến quấy nhiễu dân, quen thói cướp của giết người. Ông cho do-thám mãi, mà chưa tìm ra thủ-phạm. Chợt một hôm, một ông già xin vào bái-yết. Xem người ấy có vẻ chân-thật, ông liền ban cho com rượu. Ăn uống no say, ông già lấy đĩa vạch xuống đất bảo rằng : Đêm qua, đương ngủ, tôi chợt thấy một người đến dạy tôi viết chữ, nên tôi viết ra đề trình quan minh-đoán ».

Ông nhận thấy viết 4 chữ Hán : « LAI TẢO ĐÔNG HÀNH », nghĩa là : « Sáng sớm mai thời đi về phương đông ». Ông chưa hiểu rõ ý-nghĩa gì, song đến buổi sáng sớm hôm sau, khi trời đương mưa gió, ông bắt lính tráng cùng theo ông đi kinh-lý về phía đông. Đi được một quãng xa, ông đương nằm trong võng (có lính khiêng) mơ màng nửa thức nửa ngủ, thấy có người ri tai nói rằng : « Bắt ngay lấy tên Khoảnh ». Bưng mở mắt, ông không thấy có người nào lạ cả. Xa trông về phía trước, ông chợt thấy một cái lều, trong có một người dúi rách trú chân. Ông liền cho lính đỡ tại đó, vào trong lều đốt lửa để sưởi. Ông hỏi thì người ấy nói tên là Khoảnh, trước làm nghề bán thịt, vì nay không có vốn, nên phải dúi rách. Ông trông tên này có vẻ hoành-hốt khá-nghi, cạnh mình lại có một cái túi nặng. Ông bắt mở túi ra xem, thấy đầy tiền bạc, lẫn cả cả một con dao bầu sáng quắc. Ông sợ nhớ đến chuyện chiêm bao vừa rồi, nên sai bắt ngay tên này đem về xét hỏi. Tên Khoảnh sau cùng phải thú-nhận hết tội-phạm.

Lại nữa, trong hạt có một bọn vô-lại, thường hay tụ họp đề đi ăn cướp. Một đêm, ông đem lính lệ đi tuần, thấy bọn ấy đi vào trong làng rất đông. Nhanh trí khôn, ông liền ra lệnh cho quân lính phục cả xuống, và dặn rằng hễ thấy tiếng ông hô, thì phải dạ luôn miệng và hò reo ầm lên. Đoạn, chính ông cầm gậy lần đi theo vào bọn quân. Khi đến chỗ bọn cướp tụ họp tới bốn năm chục người, ông bèn đóng-đặc hô to : « Quân bay đâu ! quân mai-phục đâu ! vào bắt chúng nó chớ lại ! » Mấy tên lính lệ nghe tiếng, hò reo vang trời, đua nhau sẵn vào, cùng ông múa gậy đánh đuổi. Quân cướp không biết ông có bao nhiêu quân lính, đều hốt-hoảng bỏ chạy. Ông đuổi bắt được rất nhiều quân gian-tặc đem về nghiêm-trị. Từ bấy giờ, dân trong hạt mới được yên-ôn làm ăn.

Đối với dân, ai vô-ý phạm tội, thì ông mở lượng khoan-hồng mà tha bổng ; còn tên nào cố-ý phạm-pháp thì ông thẳng tay nghiêm-trị.

Vì tính cương-trực và không ưa xu-nịnh bạc quyền-quý, nên bước hoạn-lộ của ông nhiều phen trắc-trở gặp-ghèn, song không phải vì thế mà ông nản lòng thối chí.

Khi ông mất vào năm 59 tuổi, dân-chúng ai cũng thương tiếc một nhà cầm-quyền sáng-suốt, có tài khám-phá ra manh-mối nhiều vụ án ly-kỳ, không kém các bậc Bao-Công.

THỊ CA

GÁNH NƯỚC ĐÊM

Đình đầu một bóng trăng,
Trên vai một gánh nước,
Đêm khuya xóm Bàn-Cờ,
Một cô cao thấp bước...

o°o

Trong thùng nước có trăng,
Cô gánh đi thung-thống,
Lầu cao, trông ắp-ánh :
Một gánh hai chị Hằng !

o°o

Trăng lồng cây xóm vắng,
Nước đỏ... chân người trắng,
Nhẹ bước trên đường trăng,
Cô quên mình gánh nặng.

o°o

Cô bé con nhà ai ?
Nước gánh bao nhiêu rồi ?
Đêm sâu, người đã giấc,
Thốt gánh trăng về nơi...

1957

Đông Xuyên
NGUYỄN-GIA-TRỤ



QUỐC-VĂN BIỆN-CHÍNH

của TRẦN-VĂN-THUỘC

1 — *Thanh-tích* : (thanh = trong sạch + tích = công-lao) công-lao cai-trị (chính tích) trong sạch của một quan-viên, Tỷ dụ : Nguyễn công đã lập được nhiều thanh-tích tại bản hạt.

Không nên lẫn thanh-tích ấy với thanh-tích trong «thanh-tích bất hảo». Cả hai cùng là danh-tự ghép. Thanh-tích trên được lập thành bởi một tính-tự và một danh-tự ; thanh-tích dưới bởi hai danh-tự.

Thanh-tích (này) : (thanh = tiếng-tâm + tích = dấu-vết) tiếng tâm và dấu vết về cử-chỉ, hành-động. Giáp không được tuyên-dụng vì y có thanh-tích xấu. — Kể có thanh-tích tốt để chỉnh-phục được lòng tin yêu của người chung-quanh.

Cũng đừng lộn hai danh-tự ghép đồng-âm ấy với thành-tích.

2 — *Thành-tích* : (thành = đã gây nên + tích = công lao) công việc đã làm. Tỷ-dụ : Lục-sỹ Mỗ đã lập được nhiều thành-tích rực-rỡ.

Một điều đáng lấy làm kỳ-dị là một trong 3 danh-tự ấy đã bị đọc trật ra thánh-tích !

Thánh-tích : (thánh = thánh-thần + tích = dấu vết) di-tích của thánh-thần. Tỷ dụ. Bảo-tồn như một thánh-tích.

Nếu muốn nói về sự-tích của một vị thần thì phải dùng danh-tự «thần-tích» Tỷ-dụ : Có thể nói rằng tất cả các thần-tích ở nước ta trước kia đều chép bằng Hán-tự.

3 — *Sự*. — Sự học. - Sự lễ-bái, - Sự lợp nhà. Sự tín ngưỡng ! Sự vui ! Sự buồn ! Sự đẹp ! Sự khỏe ! Sự cao ! Sự đặc ! Sự trong sạch ! Thật là « đa sự » !

Sự, chữ Hán, nghĩa là việc. Trước kia, ít dùng đến. Chỉ từ sau khi chịu ảnh-hưởng Âu Tây, tiếng sự mới bị dùng quá nhiều. Các danh-tự chữ Pháp chỉ một tác động, thì dịch sang tiếng ta có chữ « sự » đặt đằng trước là phải : sự đọc sách. Nhưng Việt-ngữ có nhiều tiếng có thể thay-thế cho tiếng « sự » rất thích đáng như : lòng, niềm, nỗi, đạo, chữ, đức, nết, lời, vẻ, tình, tính, chất, mẫu, sắc, chiều, cỡ, vẻ, sức... và cái. Tỷ-dụ : « Cái nết đánh chết cái đẹp » (Tục ngữ).

Niềm thương nỗi nhớ biết hồ có người ? (N.Đ.M.)

Niềm công-chính, đạ trung-trình (Phan-Trần).

Ngay về các danh-tự có một ý-nghĩa vật-chất, các mạo-tự cũng không phải là ít :

« Mỗi một hạt sương sa là một giọt lệ thấm,
Mỗi một làn lá rụng là một mảnh tình sầu » (T.P.)

4. — *Tuyệt-bút*.

Đi với một tính-tự, « tuyệt » là một trạng-tự chỉ lượng-số về bậc tối-cao và nghĩa là rất mực, cực-kỳ, như trong : tuyệt diệu, tuyệt mỹ, tuyệt xảo, tuyệt khó ..., đẹp tuyệt, hay tuyệt.

Tuyệt-bút, danh-tự ghép có mấy nghĩa như sau :

1) Một bài văn cực hay hoặc một bức vẽ rất đẹp (đồng nghĩa với kiệt tác, tuyệt-tác và có thể dùng làm tính-tự).

2) Lá thơ hoặc bài văn viết khi tác-giả gần chết (đồng nghĩa với : tuyệt-mặc, tuyệt-mệnh từ).

Đoạn trường tân thanh có câu : «... Một thiên tuyệt-bút gọi là đề sau ».

Không-tử tác Xuân-Thu, nhân hoạch lân nhi tuyệt-bút. Đức Không làm kinh Xuân-Thu, nhân việc bắt được con lân mà tuyệt bút (thời hẳn việc làm sách)

Tuyệt bút ở đây là một quán-ngữ động-tự, gồm có : tuyệt, động-tự và bút, danh-tự.

Có thể nói : Không-tử tuyệt bút ư hoạch lân.

5. — *Thương-mại* chứ không phải *Thương-mất*. Thương là buôn, mại là bán, tức là mua bán. Nếu là thương-mãi thì là buôn mua.

Trong một quyển sách, tôi thấy 3 chữ *Việc Thương mại* in chữ đậm. Tôi tưởng đó là một khuyết-diêm về ấn-loát. Nhưng, trong mục Chú-thích, rõ-ràng tôi đọc thấy : « bán hàng gọi là thương, mua hàng gọi là mại. »

Tôi tra Hán Việt từ-diễn của Đào-Duy-Anh thì cũng thấy *Thương mại* với câu giải-nghĩa in như trên kia 𠄎.

Tôi liền hỏi từ-diễn Việt-Nam của hội Khai-trí tiến đức thì thấy : *Thương mại* (mại với dấu nặng và chua chữ Hán 𠄎, tức là bán). Còn ngờ là có lần lộn trong sự phát-âm, tôi tìm thành-ngữ Hán Việt nghĩa là bán đứt thì :

a) Trong Từ-diễn Việt-Nam thấy : *Đoạn mại* với chữ Hán 𠄎

b) Trong Đ.D.A. thấy : *Đoạn mại* (dấu ngã) với chữ Hán 𠄎.

Thế là cùng một chữ mại 𠄎, chỗ thì Đào-Duy-Anh giải nghĩa là « mua », chỗ khác lại gán cho cái nghĩa « bán ».

Vì thế có thể quả-quyết cho là Đ.D.A. làm lẫn.

Vậy xin đính chính : *Thương* là buôn bán lữ-hành (không nhất định ở một nơi nào, trái với *cò* là buôn bán ở nhất-dịnh một chỗ).

Mại là bán (mại dậu nặng)
 Nhân đó, chúng ta để nhớ rằng khi nói về những kẻ bán nước cầu vinh, ta phải nói : mại quốc cầu vinh chứ không phải mại và, trong bài Đề-từ truyện Kiều của Chu-Mạnh-Trinh, có câu :

« Yên hoa thương khách hà lai mại tiểu chi kim ». Đây là mại.

6. — *Sở-từ với Khuất-Nguyên.*

Cũng như Thi-kinh, *Sở-từ* là một bộ văn-học tổng-tập vĩ-dại của Trung-Hoa. Bộ « *Sở-từ* chương cú bản » đang lưu-hành là do Lưu-Hương hoặc Vương Dật đời Hán câu-tạo nên. Lại có một bản tập chú của Chu Hy đời Nam Tống.

Sở-từ tập-hợp các tác-phẩm của Khuất-Nguyên, Tống-Ngọc và Cảnh-Sai, cả ba cùng là người nước *Sở*.

Trong bộ văn-học tổng-tập này, còn thấy cả văn-phẩm của Giả Nghị, Hoài Nam Tiêu-sơn, Đông phương Sóc, Nghiêm (hoặc Trang) Kỳ ... *Sở* dĩ có cái tên *Sở-từ* là vì 3 tác-giả chính, như trên đã nói, đều quê-quán ở nước *Sở*. Có người còn gọi là Trung-quốc nam phương văn học tổng-tập. Bởi vậy, không nên nói :

« Khuất Nguyên là tác-giả bộ *Sở-từ* »,

7 — « Giấy Gia-định bóng » chứ không phải « giấy da đánh bóng ».

Một tác-giả mượn hai câu dưới đây của Tú-Xương :

Thối nhà phong-vận : áo hàng Tàu, khăn nhiều tím, ô lục-soạn xanh.

Ra phố sênh-sang : quần tổ-nữ, bít-tắt tơ, giấy Gia-định bóng.»

Khoảng đầu thế-kỷ này, ngoài Bắc, có một thứ giấy mũi láng, để da tây nện rất kỹ, giá 1\$80 hoặc 2\$00 được nhiều người yêu chuộng, tục-danh là « giấy Gia-định », có lẽ vì là sản phẩm của tỉnh Gia-định.

Nói về thể cách đối-ngẫu thì Lục-soạn đối với Gia-định mới chính, « Da đánh » đối với Lục soạn không thể được !

Trong một bài Lục Bát làm đũa, cụ Tú-Xương có câu :

« Đem qua, anh đến chơi đây.

Giấy *chán* anh dận, ô tay anh cầm ».)

Có người nhép là : « Giấy giơn anh dận, ô tay anh cầm »

Có đời nào những bậc « văn thân » giàu lòng ưu-ái như cụ Tú Xương lại đi giấy « giơn » và cầm ô « tay » bao giờ ! Chính chúng tôi trông thấy cụ Tú ngày thường, đi đôi « guốc gỗ mũi da » và những ngày hội-hè, té-lễ thì đi « giấy mũi láng », (giấy Gia-định hoặc giấy Chí Long) Chẳng những ô « tay » không dùng, đến cả đường cái tây, thũ ấy, cũng có cụ không muốn đi.

Có người cho rằng giấy thì *chán* dận, ô thì tay cầm, tất nhiên rồi, không cần phải nói. Không biết rằng câu văn đặt như thế, lời càng thêm mạnh, tá càng thêm danh.



LÀO - TỬ

ĐẠO - ĐỨC KINH

quốc - văn giải - thích

(Tiếp theo V. H. N. S. số 21)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XXVI

木	身	何	榮	行	君	重	
操	輕	萬	觀	不	是	為	二
則	天	乘	燕	離	以	輕	十
夫	下	之	處	輻	聖	報	六
君	輕	主	超	重	人	靜	章
	則	而	然	雖	終	為	
	夫	以	奈	有	日	躁	

DỊCH-ÂM

NHỊ THẬP LỤC CHƯƠNG

Trọng vi khinh căn, kính vi táo quân; thị dĩ thánh nhân chung nhật hành bất ly tri trọng; tuy hữu vinh quân (1) yên xử siêu nhiên. Nại hà vạn thặng chi chủ nhĩ dĩ thân khinh thiên hạ; khinh tắc thất bản; táo tắc thất quân.

DỊCH-NGHĨA

CHƯƠNG HAI MƯƠI SÁU

Nặng là rễ của nhẹ, yên lặng là vua-là chủ-của xao động; thế cho nên đáng Thái-hân suốt ngày đi, không lìa xe chớ đồ dùng; tuy có chỗ ở sang (2) yên nhàn vượt hẳn lên trên. Vì sao ông vua một nước có muôn cỗ binh xa mà lại lấy thân coi nhẹ thiên hạ; nhẹ ắt mất gốc, xao động ắt mất chủ. (3)

CHÚ-GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản.

Thánh nhân 聖人: Bản của Ngụy Nguyên 魏源, của Anh Luân 英倫, bản Cảnh-Long ngự chú và bài Hàn-Phi-tử dẫn văn, đều chép là: Quân tử 君子.

Nại hà 奈何: Bản của Phó Dịch chép: Như chi hà 如之何; theo La-Chấn-Ngọc, bản Cảnh-Long chép: Như hà 如何.

Khinh tắc thất bản 輕則失本: Bản Hà-thượng công chép: Khinh tắc thất thần 輕則失臣. La-Chấn-Ngọc rằng: các bản Cảnh-Long ngự chú, Anh Luân, Quảng-Minh, Cảnh Phúc đều đổi chữ bản 本 ra chữ thần 臣. Du-Việt rằng: Trong Vinh-Lạc đại điển (永樂大典) chép: Khinh tắc thất căn: 輕則失根.

(1) Hoặc cũng đọc là: « vinh quan ».

(2) Nếu đọc là « vinh quan », thì phải dịch là: tuy có sự sang, đẹp (xin xem phần chú giải)

(3) Hoặc cũng có nghĩa là: « ắt mất ngôi vua » (xin xem phần chú giải)

Tĩnh 靜: 1 — Xết, xét một cách sáng tỏ.
2 — Đối lại với động; yên lặng.
3 — Hòa, yên ổn.
4 — Trong sạch
5 — Trích tĩnh; nói người con gái trong trắng, nhã nhặn, thùy mi.

6 — Lặng yên, không nói, không cười.

Táo 躁: Động; xao động. Gấp, vội, nóng nảy.

Quán 君: Chí tôn, tôn quý rất mực, kính trọng hơn hết. Vua, người làm chủ một nước.

Trọng vi khinh căn; kính vi táo quân.

Đại phạm ở đời, vật nhẹ không thể chớ được vật nặng, vật nhỏ không thể đè yên được vật lớn, người không đi sai khiến kẻ đi, người không động cái quân kẻ động, cho nên mới nói nhẹ lấy nặng làm gốc rễ, xao động lấy yên tĩnh làm chủ, làm vua.

Và lại, nặng làm gốc nhẹ, tĩnh làm chủ động cũng chỉ là một luật « vật lý » thông thường; trong cuộc sống hàng ngày, ta không nên cứ động câu thả, phải luôn luôn đề đặt suy trước nghĩ sau; và khi ta đã làm một việc gì ắt ta phải giữ gìn, đừng hấp tấp bên chôn, đó tức là ý chính của chương này và cũng là một công lệ Lão-tử nêu ra cho người đời khi xử sự.

Tri trọng 輜重: 1 — Hành lý

2 — Đồ dùng trong quân như khí giới, lương thảo, tài liệu . . .

Tri xa 輜車: 1 — Xe có áo, nghĩa là có mui, có rèm, màn, trường che phủ.

2 — Xe chớ đồ đạc (như hành lý, quân nhu, khí giới, lương thảo) và có thể nằm nghỉ ở bên trong.

Đời xưa, vua một nước đi ra ngoài, ắt có quan quân theo sau. Tri xa dùng để tài khí giới, quần áo, lương thực, đồ dùng, vì nặng nên gọi là Tri trọng.

Vinh quan 榮觀: sang, đẹp đáng cho người ta xem ngắm.

Vinh quán 榮觀: 1 — Cung khuyết 宮闕 (theo lời chú của Hà-thượng công); trỏ chỗ ở của vua, vì trong là nhà lớn (lầu điện . . .), ngoài có hai khuyết. Ngoài của cung, xây hai cái dài, bên trên làm lầu, trên tròn, dưới vuông; vì giữa bỏ trống lấy lối đi, nên gọi là khuyết; vì ở trên cao, trông ra xa được, nên gọi là quán. Hoặc có một thuyết nói rằng: ở hai khuyết, ngoài cửa niêm yết pháp lệnh cho dân chúng xem, nên khuyết cũng gọi là quán (hay là tượng nguy 象觀).

Tóm lại *quán* là cửa khuyết, cửa cung vua.

2 — *Quán* là *đài tạ* 臺榭: nhà xây cao trông được ra bốn bên và nề có có nhà ở.

Vinh *quán*: tro chỗ cung điện, lâu đài, đẹp, sang quý.

3 — Theo Vương-Dẫn-Chi 王引之 (kinh truyện thích từ 經傳釋詞) thì chữ *Vinh* 榮 đọc là chữ *Doanh* 營 (chữ cổ, *vinh* và *doanh* dùng thông nhau). Theo Thuyết văn 說文, *doanh* 營 là vòng quanh chỗ ở, vậy *doanh* có nghĩa là *cung viên* 宮垣 (viên = tường thấp) bao bọc vòng quanh nơi ở.

Cả hai chữ *vinh quán* có nghĩa như *doanh quán*, tức là cung điện có tường bao vây chung quanh.

Yến xử 燕處: ở yên. Cũng như *yến cư* 宴居, ở nhàn.

Stêu nhiên 超然: Vượt lên trên, thoát ra ngoài sự vật; trò ý: lòng không vướng vít, lo ngại sự gì.

Thị dĩ Thánh nhân chung nhật hành bất ly tri trọng, tuy hựu vinh quan (hoặc *vinh quán*), *yến xử siêu nhiên*.

Bậc Thánh nhân nhất cử nhất động đều biết giữ gìn; khi đi ra ngoài không lìa xe chở lương thực quân nhu; chung quanh nơi ở đã có cạm tường nên được nghỉ yên, lòng không phải băn khoăn nghĩ ngợi.

Hoặc ta còn có thể hiểu: bậc Thánh-nhân bên ngoài thì hành động dè dặt, không bao giờ cầu thả; bên trong thì, tuy sống giữa chốn vinh hoa, phú quý, nhưng tâm hồn vượt ra ngoài, lên trên sự vật, lúc nào cũng lâng lâng, thư thái nhẹ nhàng.

Tóm lại Thánh nhân làm việc thì cẩn thận, giống như lúc hành quân không rời bỏ xe lương, cư xử thì cốt *yên tĩnh* làm đầu, dù cho vinh hiển giàu sang cũng đặt mình cao, thoát lên trên, có như vậy mới đương nổi được việc lớn ở đời không sợ đường xa, gánh nặng.

Gia-Cát Vũ-hầu có viết: «*Phi đạm bạc vô dĩ minh chí*» 非淡泊無以明志; *phi ninh tĩnh vô dĩ chí viễn*. 非寧靜無以致遠: Chẳng nhạt nhẽo không lấy gì mà sáng chí; chẳng yên tĩnh, không lấy gì mà nghĩ xa rộng.», thực tỏ ra đã hiểu rõ lẽ «*trọng khinh tĩnh táo*» của Lão-tử trong chương này.

Vạn thắng 萬乘: Muốn cổ binh xa, trở bậc Thiên-tử. Sách Mạnh-tử, thiên Lương-Huệ-Vương có câu: «*Vạn thắng chi quốc, thì kỳ quân dã, tất thiên thắng chi gia* 萬乘之國其君者必千乘之家 = kẻ giết vua nước Vạn thắng đó tất là nhà thiên thắng». Trong Chính nghĩa của Tiêu Tuân

魚膺 có giải rằng: «*Chỗ kinh kỳ, nơi Thiên-tử đứng vuông ngàn dặm, đất phẳng cho chur hầu trăm vạn tĩnh* 井 (Đời Chu, mỗi tỉnh là một dặm vuông, gồm 900 mẫu) . . . ngựa chiến bốn vạn con, xe trận một vạn cỗ . . . nên gọi là Chúa vạn thắng».

Khinh 輕 1 — Nhẹ, đối lại với *trọng* là nặng.

2 — Nhỏ

3 — Hèn

Tóm lại, *khinh* là có ý rẻ rúng, coi làm thường, không đáng chú ý.

Nại hà vạn thắng chi chủ nhi dĩ thân khinh thiên hạ; khinh tắc thất bản, táo tắc thất quán.

Theo Vương Bật, nhẹ không dè nén, giữ yên được nặng; mất gốc có nghĩa là thân chết và thất quán là mất ngôi vua. Vậy thì Thiên-tử làm vua một nước có muôn cỗ binh xa, nếu coi mình làm nặng, chỉ biết có mình, có ý muốn riêng mình, còn việc thiên hạ lại xem thường xem khinh, ắt sẽ lâm vào cái họa hại thân không được vẹn toàn mà ngôi nhân chủ cũng không thể nào giữ nổi.

Thế nào là lấy thân coi nhẹ thiên hạ? Ấy là quá tự tin vào mình có năng lực trí tuệ, gặp việc không dĩa lòng cẩn thận, lo-xa tính trước, chỉ lỗ mắng, theo ý riêng mà hành sự, tý như Triệu chủ-phụ (4) khiến cho phải trái điên đảo, thiên hạ rối loạn, há chẳng vì không biết noi theo lẽ chính, «*đem nặng cai quản nhẹ*, dùng yên tĩnh cầm giữ nóng nảy xao động» đây ư?

ĐẠI-Ý KIỂM TÔNG-BÌNH

Chương này khuyên:

A — Ông Vua vạn thắng nắm hết quyền chính trong tay, phải biết phép sửa mình, trị đời; đã không nên để cho bà vinh hoa, mùi phú quý lay động được tâm mà học thói tiểu nhân, hí hửng vui mừng, lại không nên quá cậy giỏi, khoe khôn làm hư hoại việc đời vì kiêu căng khinh xuất.

B — Người quân-tử tu đạo phải kiên quyết giữ đin căn bản, đừng để cho lòng lay chuyển, xao động vì ngoại vật; vì một ý nghĩ đã sai, muôn ngàn mối tệ sẽ đua nhau phát hiện; gốc Đạo lung lay, còn nói gì công phu có ngày tắng tâm, lìa đạo, nổi nguy hại nào có khác gì?

(4) — Tức là Triệu-Vũ-Linh vương, cha sinh ra Bình-nguyên-quân Triệu-Thắng, bị chết đói ở cung Sa Khâu.

CUỘC CÁCH-MẠNG GIÁO-DỤC

CUỐI THẾ-KỶ XVIII

của NGUYỄN-CƯƠNG

MUỐN hiểu biết nền giáo-dục tối-tân hiện-tại, thiết-tưởng cần phải xét qua cuộc cách-mạng su-phạm về cuối thế-kỷ thứ XVIII, - một cuộc canh-tân mãnh-liệt, đã vang-dội sâu-xa trên hoàn-hải. Ta có thể nói: không một nước nào trên thế-giới, đã không chịu ảnh-hưởng trực-tiếp của các nguồn tư-tưởng ấy.

Về cuối thế-kỷ thứ XVIII, ba phong-trào đã làm sôi-nổi dư-luận, khiến khoa su-phạm đã tiến một bước dài trên đường cải-tò.

Trước hết, là ảnh-hưởng của nhà triết-học và su-phạm Anh Locke (1632-1704), người đã khởi-xướng lên duy-cảm chủ-nghĩa (1). Ông tin rằng các ý-tưởng đều do cảm-giác gây nên, và các đức-tính cũng có thể khuyếch-trương bằng những thói quen hàng ngày. Kết-quả dĩ-nhiên của học-thuyết này là:

— Nền học-vấn phải căn-cứ vào trí khảo-sát và sự thực-nghiệm.

— Nhà giáo cần trừ-khử lối học từ-chương, chỉ chú-trọng đến ngôn-ngữ và sao-lãng các sự-vật cần nhận-xét.

— Học-đường sẽ tránh xa các phương-pháp suy-luận và thuyết-minh (2).

Tất cả các nhà su-phạm cải-cách về sau này, đều chịu ảnh-hưởng của Locke. Dù không tin ở thuyết duy-cảm, ai nấy đều cho khảo-sát và thực-nghiệm là hai yếu diễm trong công-cuộc giáo-huấn. Về thế kỷ sau, nền tâm-lý học thực-nghiệm do người Pháp Condillac, hay người Đức Herbert chủ-trương, đã phản-ảnh tư-tưởng của Locke.

Phong-trào thứ hai do học-thuyết J. J. Rousseau (1712-1778) gây nên, mới thực là quan-trọng. Với cuốn Emile (1762), tác phẩm thâm-trầm nhất của ông, và đã khiến ông phải lẩn-tránh ra ngoại-quốc, ông đã cải-cách khoa su-phạm về bốn phương-diện:

a) ông đã kêu gọi nhà giáo phải chú-ý đến con trẻ, để khảo-sát tình-hình của chúng. Ông là một trong những người đầu tiên đã nhấn-mạnh vào sự cần-thiết của khoa tâm-lý trong việc giáo-huấn.

(1) Philosophie sensualiste

(2) Exposition.

Ông viết: « Người ta không hiểu trẻ; người ta có những ý-tưởng sai-lầm, nên càng cố gắng bao nhiêu lại càng lầm. Nhà giáo sành-sỏi nhất cũng chỉ tìm xem trẻ có những tính-tình gì là tính-tình người lớn, chứ không hề xem xét tâm-trạng của trẻ, trước khi chúng trưởng-thành. Chính đó mới là công-việc tối theo đuổi, để rồi ra, dù phương-pháp của tôi có là một ảo-tưởng hay một ngộ-nhận, thì các điều nhận-xét của tôi vẫn hữu-ích. Tôi có thể hiểu lầm những điều phải làm; nhưng tôi đã nhận rõ tư-chất của bày trẻ mà người ta phải giáo-huấn. Vậy các ông hãy khảo-sát tâm-tính của học-sinh hơn nữa; vì chắc rằng các ông không biết chúng. Cho nên, nếu các ông đọc sách này với ý-nghĩ như thế, thì thiết-tưởng sách của tôi chẳng phải là vô-ích » (1). Thực ra, ta phải công-nhận rằng Rousseau chỉ dựa vào thực-giác, cũng đã phát-minh được nhiều nguyên-tắc tâm-lý, mà khoa-học đã tìm ra cách 150 năm sau.

b) Rousseau lại khuyên các nhà giáo nên kêu-gọi trí tò-mò và sự chú-ý của trẻ. Ông viết: « Sự hứng-thú hiện-tại, đó là nguyên-động-lực quan-hệ hơn cả, nguyên-động-lực duy-nhất có thể chắc-chắn điều-khiển trẻ và đưa chúng đến những hoài-bảo cao-xa » (2). Ông thấy chỉ cần gây nên những trường-hợp thuận-tiện, để học-sinh phấn-khởi; rồi chúng tự hoạt-động và tự tìm ra những kiến-thức cần học hỏi. Rousseau muốn cho trẻ được tự-do và có sáng-kiến trong khi rèn cần học hỏi. Rousseau muốn cho trẻ được tự-do và có sáng-kiến trong khi rèn tập. Ông đã nói: « Một điều lạ-lùng, là từ ngày người ta chăm nom việc dạy-dỗ trẻ, người ta chỉ nghĩ cách hướng-dẫn chúng bằng các tính ganh-đua, đố-ky, ghen-ghét, khoe-khoang, sự-hải một cách hèn-nhất, bằng tất cả các sự đam-mê nguy-hiêm, bông-bọt nhất, và để làm hư hại tâm-hồn nhất, ngay trước khi thân-thể đã nảy-nở hoàn-toàn. Người ta đã thử dùng đủ các phương-pháp, chỉ trừ một phương-pháp duy-nhất có thể đưa người ta đến thành-công. Đó là sự tự-do điều-chỉnh. Song, ta không nên lăm-lầu phóng-túng với tự-do » (3).

(1) « On ne connaît point l'enfance; sur les fausses idées qu'on en a, plus on va plus on s'égaré. Les plus sages cherchent toujours l'homme dans l'enfant, sans penser à ce qu'il est avant d'être homme. Voilà l'étude à laquelle je me suis le plus appliqué, afin que, quand toute ma méthode serait chimérique, et fautive, on pût toujours profiter de mes observations, Je puis avoir très mal vu ce qu'il faut faire; mais je crois avoir bien vu le sujet sur lequel on doit opérer. Commencez donc par mieux étudier vos élèves; cas très assurément, vous ne les connaissez pas; or si vous lisez ce livre dans cette vue, je ne le crois pas sans utilité pour vous.

(2) « L'intérêt présent, voilà le grand mobile, le seul qui mène sûrement et loin ».

(3) « Il est bien étrange que, depuis qu'on se mêle d'élever les enfants, on n'ait imaginé d'autre instrument pour les conduire que l'émulation, la jalousie, l'envie, la vanité, la vile crainte, toutes les passions les plus dangereuses, les plus promptes à fermenter et les plus propres à corrompre l'âme, même avant que le corps soit formé... On a essayé tous les instruments, hors un, le seul précisément qui puisse rénaître, la liberté bien réglée... Car il ne faut pas confondre la licence avec la liberté... »

c/ Nền giáo-huấn của Rousseau vừa quý-trọng cá-nhân, vừa có tính-cách xã-hội. Emile rèn tập để thành một người có tư-cách xứng-dáng và có năng-lực hoạt-dộng, một chủ gia-đình tốt, một công-dân hữu-ích. Rousseau đã nhấn-mạnh vào nhân-phẩm, và bổn-phận của mỗi người đối với chính mình và đối với đoàn-thể.

d/ Sau nữa, Rousseau đã phát-biểu nhiều ý-kiến mà các nhà sư-phạm đã công-nhận là đúng, như các quan-niệm sau đây :

— Mẹ nên tự cho con bú, chứ không gửi người nuôi, như nhiều nhà quý-phái thời bấy giờ.

— Rousseau cho rằng học-đường phải sửa-soạn để con trẻ ra hoạt-dộng trên trường thực-tế. Ông viết : « Sinh-hoạt ở đời, đó là cái nghề tôi muốn dạy Emile » (1). Ông cho rằng nền giáo-dục phải dựa vào ba phương-tiện : tạo-vật, sự nhận-xét thể-nhân, và các tác-phẩm ăn-loát. Ông nhấn-mạnh rằng : sách chỉ nên dùng, để nhắc lại các điều mà trẻ đã thực-nghiệm trước rồi. Như thế, ngôn-ngữ tức là phần trừu-tượng, sẽ đi sau các điếm khảo-sát cụ-thể. Ông cho rằng thà không biết, còn hơn là tưởng-tượng rằng mình hiểu biết.

— Rousseau ca-tụng phương-pháp hoạt-dộng, và tin ở hiệu-nghiệm của các cách thưởng-phạt tự-nhiên.

Vì lời nói mạnh-bạo, nên sách Emile đã bị Quốc-hội đốt số tượng (2) ; nhưng nó vẫn có tiếng vang-dội sâu-xa trên hoàn-hải. Rousseau bị xô-dẩy đến tận phút cuối cùng ; nhưng Quốc-ước Hội-nghị Pháp (3) đã đưa di-hài ông về Vi-nhân-miếu ở Balé (4) ; Học-viện tâm-lý và sư-phạm (5) ở Genève cũng đã quyết-định mang tên ông. Mọi hay, chân-lý không chóng thì chầy, vẫn thắng đoạt được hết thảy những sự bất-công trên thế-lộ.

Rousseau chỉ là một nhà lý-thuyết có thiên-tài ; nhưng biết bao triết-nhân hay các bậc trí-thức ưa thực-hành đã chịu ảnh-hưởng sâu-xa và tốt-đẹp của ông. Trong cuốn « Sư-phạm khái-luận » (6), Kant cũng đồng-ý với Rousseau về phương pháp hoạt-dộng, và đã viết : « Phương-sách ưu-thắng nhất để hiểu biết, là tự mình nhúng tay vào việc. Người ta có tự tìm-tòi thì mới có thể học một

(1) « Vivre, c'est le métier que je veux apprendre à Emile » ;

(2) brulé en effigie ;

(3) Convention ;

(4) Panthéon ;

(5) Institut de psychologie et de pédagogie,

(6) Traité de pédagogie ;

cách chắc-chắn được » (1). Tuy nhiên, người có quan-niệm tương-tự như Rousseau hơn nữa, là nhà sư-phạm Thụy-sĩ H. Pestalozzi (1746-1829). Trong học-hiệu Yverdon của ông, Pestalozzi đã áp-dụng những nguyên-tắc dưới đây :

a) theo ý ông, nhà sư-phạm phải hiểu tâm-lý của trẻ, và nhận rõ sự tiến-triển của trí-tuệ, để liệu áp-dụng những phương-pháp thích-hợp trong việc dạy dỗ hàng ngày . . .

b) thói quen khảo-sát và tri-giác phải làm cột-trụ cho nền học-vấn. Trẻ phải dùng trực-giác để nhận-định tạo-vật và hoàn-cảnh, rồi lại tập trình bày bằng ngôn-ngữ những điều linh-hội được. Thầy trò phải đi từ gần đến xa, từ hoàn-cảnh địa-phương đến các điều xa lạ.

c) ông chuyên dạy những ấu-sinh nghèo, những trẻ mồ-côi hay những con nhà hành-khất, nên ông ước-mong rằng nền sư-học sẽ được phổ-thông giữa quần-chúng.

Phong-trào thứ ba là tư-tưởng của các nhà biên-tập Bách-khoa toàn-thư (2). Các nhà văn này nêu cao sự ích-lợi của những nghề chuyên-môn. Diderot cho rằng người ta phải quý-trọng khoa-học hơn các môn khác, và dù Chính-phủ có bao nhiêu kỹ-sư, nông-gia, kinh-tế gia, hay các nhà chuyên-môn, cũng không phải là thừa.

Diderot còn lên án nền cô-học, về chỗ các học-đường từ trước đến giờ chỉ muốn cho trẻ được đào-tạo cùng theo một khuôn-khò ; ông viết : « Các trẻ em do Tạo-hóa gây thành, có những tư-chất khác nhau, vậy chúng tôi cũng muốn chúng có nhiều nghề khác nhau » (3).

Người ta cũng cho rằng : « Quốc gia có quyền tuyệt-đối và bất khả xâm-phạm, để dạy-dỗ các công-dân ». Do đó, dự-luận đã sửa-soạn nền cương-bách giáo-dục.

ẢNH-HƯỞNG CỦA CUỘC CÁCH-MỆNH 1789

Những lý-tưởng sôi-nổi của thế-kỷ thứ XVIII, đã được tự-do trình-bày trong cuộc cách-mạng Pháp 1789.

a) Người ta yêu-cầu thiết-lập một nền học cộng-đồng và miễn-phí, cần-thiết cho mọi người.

(1) Le meilleur moyen de comprendre, c'est de faire. Ce que l'on apprend le plus Solidement, c'est ce qu'on apprend en quelque sorte par soi-même ;

(2) Encyclopédistes ;

(3) Nous voulons que les nôtres, sortis si divers des mains de la nature. restent divers ;

b) Các nhà trí-thức không quên các ngành học chuyên-môn và cao-đẳng. Vì vậy, Condorcet đã phân-biệt ra ba cấp : « Trước hết là một nền công-cộng, vừa phổ-thông vừa thiết-thực. Hai là một nền học liên-quan đến những nghề-nghiệp, mà người ta cần phải hoàn-bị. Cấp thứ ba có một tính-cách khoa-học thuần-túy, mà mục-dịch là áp-dụng những điều phát-minh để mở-mang trí-thức, ngõ hầu gây nên nhiều cuộc phát-minh khác nữa ». (1)

c) Các nhà sư-phạm không nghĩ đến cách đào-tạo những người hào-nhã như ở thế-kỷ thứ XVII, nhưng chỉ cố tìm cách gây nên những lương-dân có thể tham-gia việc cai-trị xứ sở. Ai nấy đều hiểu rằng phải làm cho nền giáo-dục phù-hợp với đời thực-tế.

d) Sau hết, Quốc-ước hội-nghị đã thiết-lập nhiều trường quan-hệ và vĩnh-cửu như : Trường Trung-ương Công-chính sau đổi thành trường Bách-Khoa, trường Binh-bị, Công-nghệ, trường học các sinh-ngữ Á-Đông. Quốc-ước hội-nghị lại bỏ những Hàn-lâm-viện, mở Học-viện Quốc-gia, và các trường Luật-khoa cùng Y-tế (2).

o o

Ngày nay, không một học-thuyết giáo-dục tối-tân nào, lại không lấy tâm-lý học làm căn-bản, không sửa-soạn cho học-sinh ra đời, và không đặc-biệt chú-trọng đến hai ngành chuyên-môn và khoa-học. Thiếu sót ba điểm ấy, thì sự học-vấn chỉ là một lâu-dài xây trên bãi cát.

(1) D'abord une instruction commune, générale et professionnelle ; la seconde doit avoir pour objet les études relatives aux diverses professions qu'il est utile de perfectionner. La troisième, enfin, purement scientifique, doit former ceux que la nature destine à perfectionner l'esprit humain par de nouvelles découvertes, et par là multiplier ces découvertes ».

(2) Ecole Centrale des T.P., Ecole Polytechnique, Ecole Militaire, Le Conservatoire des Arts-et-Métiers, Ecole des Langues orientales vivantes, Institut National, Ecole de Droit et de Médecine.

CHUYỆN NGẮN

ÀO-MÔNG

của THEM-ĐẤT

Trước cảnh điêu-tàn im-lặng của Angkor, mỗi thốt đá có thể thuật lại cho ai hiểu nó, những chuyện nghìn xưa...
P. LOTI

CẢNH-vật tung-bùng, dưới ánh nắng vàng chói-lọi.

Từ trên đền Bayon cao-ngất, tiếng nhạc theo gió đưa văng-vẳng.

Nhân-dân thành Đế-Thích, ăn-vận chính-tề, sân-sàng chào mừng vua Yaçovarman.

Hôm nay là ngày lễ kỷ-niệm Thăng-trận, một cuộc vui vào bậc nhất của nước Chân-Lạp.

Cả nghìn con mắt chăm-chú nhìn lên các bậc thang đá. Kia ! Một tiếng mừng rú lên rồi im bật.

Trên thành, ta chỉ thấy những đốm đen, đỏ, lơ-nhỏ. Chấm ấy từ từ lộ ra, theo tiếng nhạc mỗi phút mỗi gần.

Vua Yaçovarman ngự trên lưng tượng, đầu đội mũ vàng hình quả núi, mình chóing gấm vàng thêu bạc, oai-hùng nghiêm-chịnh như một vị thiên-thần. Con voi của Người ngự, đeo lạc vàng, áo cờ ren tua, tòng-tụy.

Sau có đình-thần cưỡi voi theo hộ giá, cũng gươm vàng mũ bạc. Bầy voi từ từ xuống thang, theo nhịp trầm bổng.

Cả trào vừa xuống thành, đám dân quý mọp, tung-hô vạn tuế.

Nhà vua thẳng đến Khai-Hoàn-Môn.

Một phút im lặng.

Một triều thần trang-nghiêm, ôn lại những trận vừa qua, những trận ghê hờn, quyết-liệt để giữ vững giang-san Chân-Lạp, chống lại kẻ thù.

Tiếng nhạc nổi lên hùng-dũng, giữa đám dân hò-hét.

Các nhà cầm quyền lần bước đến Phimeanakas, đền thờ Thần Linh ủng hộ dân Cambudja (Cao-Miên), dâng cúng lễ, rồi ghé Maybon khu Đông, dự cuộc phát gạo cho kẻ bần nhơn.

Trên dưới ăn mừng, linh-dinh, say-sưa trọn buổi. Bóng vàng vừa khuất, vầng trăng chớm nở đầu non.

Nhà vua một mình sang qua hồ Sra-Srang, để thưởng cảnh đêm trăng gió mát.

Đến đây, vài mươi cung phi, tiếp rước Ngài, và mời xuống ngự chiếc thuyền rồng. Mấy mỹ nữ vừa chèo, vừa hát, tiếng rập với sóng hồ li-ti, hòa với gió đêm rào-rạt, trong cảnh trời êm, trăng dịu.

Giữa hồ, trên một cù-lao già, bài-trí khéo-léo, Ngài ngồi uống rượu đào. Ai không tưởng nhà vua vui-vẻ, sung-sướng, chẳng thiếu thứ gì; nhưng hạnh-phúc đâu có do phú quý gây nên...

Đêm đã khuya... Mãng say trong mộng biếc, bỗng mình rờng bút-rút. Tim vua xe lại, tan-tác, rã-rời... Rồi hai hàng lệ từ từ rơi trên gò má răn-reo.

Vàng bạc, tơ lụa, có lẽ trên trần không có loại gì quý mà người không có...

Nhà vua nghĩ đến sự bất-lực của mình đối với bệnh-hoạn (1) mới phát-sanh, và tự thấy sẽ chết lần mòn trong sự đau đớn, bỏ lại bao nhiêu sự-nghiệp cơ-đồ.

Thất-vọng, Người buông tiếng thở dài, trách sự tàn-ác của Hóa-Công.

Đêm khuya, trăng mờ.

Cảnh vật chm-đắm trong đau-khò, âm-u.

(1) Bệnh cui. Vua Yalçovman, thường người ta gọi vua cui (Le Roi Lépreux).

NGUY-HẠI CỦA PHONG-KIẾN

của PHAN-KHOANG

PHONG là phong tước, kiến là kiến ấp (dựng lên một thái-ấp). Theo chế-độ này, nhà vua phong cho kẻ thân-thích hoặc công-thần, một trong các tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam, đồng thời ban cho họ một thái-ấp, rộng hẹp tùy phẩm-tước. Tước và ấp ấy, người thụ-phong được cha truyền con nối, giữ lấy mãi mãi về sau. Trên lãnh-thò mình, người thụ-phong được tự-do sắp-đặt mọi việc cai-trị, chỉ phải giữ bổn-phận chư-hầu, để tỏ sự thần-thuộc đối với nhà vua ở chốn trung-ương.

Chế-độ phong-kiến ở Đông, Tây, đại-khái giống nhau, chỉ khác ở những chi-tiết tò-chức thôi.

I — CHẾ-ĐỘ PHONG-KIẾN Ở TRUNG-QUỐC.

Ở Trung-quốc, chế-độ phong-kiến ra đời, từ thời Tam-dại (Hạ, Thương, Chu), và thịnh nhất vào đời Chu.

Đời Hạ, số chư-hầu có đến vạn nước, đời Thương còn 3.000, đời Chu sơ còn 1800, đến đời Xuân-thu chỉ còn 140 nước. Các chư-hầu ấy thôn-tính lẫn nhau, nước mạnh, lớn đánh chiếm đất đai của các nước nhỏ yếu, mà lấy làm của mình, nên tổng số các nước đã giảm dần. Đến đời Chiến-quốc thì còn có 7 nước, rồi Tần, một trong bảy nước ấy, đã đánh hạ 6 nước kia, đoạn lên thay nhà Chu mà thống-nhất Trung-quốc.

Sở dĩ có chế-độ phong-kiến, là vì về đời thượng-cổ, sự giao-thông chưa thuận-tiện, việc đi lại khó khăn, nhân-dân của bộ-lạc nào chỉ ở vùng nấy, nhiều khi chỉ vì con sông, ngọn núi cách trở, mà hai bên là hai xứ lạ lùng. Trong tình-trạng ấy, nếu có bộ-lạc nào mạnh-mẽ, chinh-phục được bộ-lạc khác, thì bất quá cũng chỉ bắt buộc họ đầu hàng, nhận mình là vua và nộp cống mà thôi, chứ không thể trực-tiếp chiếm lấy đất đai, cai-trị nhân-dân được. Ấy là thời kỳ đầu tiên của chế-độ phong-kiến.

Nhưng rồi, sự giao-thông dần dần có thêm phương-tiện, nước mạnh lớn sau khi chinh-phục được nước khác, có thể bỏ tù-trường ở nơi ấy đi, để cho kẻ thân-thích hoặc người chiến-hữu có công của mình thay thế. Cái dây quan-hệ giữa các chư-hầu với quốc-vương, từ đó, đã mật-thiết hơn trước; và sự phong thường kia không những chỉ thỏa tình gia-tộc, đến đáp công lao, mà còn theo sự nhu-cầu của tình-thế: đối ngoại, các vị chư-hầu được trọng-trần các nơi biên-thùy, để làm phen-dậu cho quốc-vương; đối nội, vì sự đi lại chưa dễ-dàng, chánh-lệnh của trung-ương khó mà đi đến các nơi xa xôi, nên quốc-vương phải ủy-mệnh cho các chư-hầu trong việc cai-trị.

Chế-độ phong-kiến ở Tàu không lúc nào thịnh bằng đời nhà Chu, mà được thế là nhờ có chế-độ Tôn-pháp kèm theo. Từ đời Hạ, đời Thương, không chỉ có ngôi vua mới được thế tập, mà phần nhiều các chức quan cũng được cha truyền con nối; vì thế, nhân-dân đã có sẵn quan-niệm Tôn-pháp. Đến đời Chu, Chu-công lại đề-xướng lên, và lập làm chế-độ. Theo Tôn-pháp, trong gia-tộc của kẻ được phong, trừ người con đích-trưởng đời đời được phong cùng một tước, các người con thứ trở xuống đều được gọi là đại-tôn; người con đích-trưởng của đại-tôn gọi là tôn-tử của đại-tôn; còn các người con thứ khác trở xuống gọi là tiều-tôn, tôn-tử của tiều-tôn, trực-tiếp ở dưới quyền thống-hạt của tôn-tử đại-tôn. Người tôn-nhơn khác thì trực tiếp ở dưới quyền thống-hạt của tôn-tử tiều-tôn, và gián-tiếp ở dưới quyền thống-hạt của tôn-tử đại-tôn. Phạm kẻ nào chịu sự thống-hạt, thì cũng có thể được thu dụng. Tôn-nhơn của tiều-tôn chịu sự thống-hạt của tôn-tử tiều-tôn, và có thể được thu dùng, nhưng quá 5 đời thì hết. Còn tôn-tử của đại-tôn thì không thế, hễ đã cùng một ông tổ mà ra, thì đều được thu dùng.

Những dây liên hệ ấy làm cho gia đình đoàn kết chắc chắn, lâu dài, và khiến các chư-hầu đồng họ với vua phải gắng hộ-trì vua, là Tôn-chủ của họ. Và khi tôn-tử của đại-tôn đã có đất phong, ắt có thể thu dưỡng bà con, và bà con trong tôn-phái cùng tôn-tử sanh sống trên đất phong, sẽ hết lòng hết sức giúp rập tôn-tử, để mưu sự thịnh-vượng chung.

Chế-độ phong-kiến, đã xây trên tư-lợi bất công.

Đời Ân, chỉ có ba tước là Bá, Tử, Nam. Đời Chu, có năm tước là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Về diện-tích đất phong, thì đời Đông-Chu, lệ định tước Công được 500 dặm, tước Hầu 400 dặm, tước Bá 300 dặm, tước Nam 100 dặm. Nhưng đó là nói về đại-cương; còn trên thực-tế, thì đất phong rộng hẹp tùy nơi, tùy lúc. Từ Đông-Chu về sau, vì đất đai được khai-thác thêm, diện-tích các nước chư-hầu cũng

rộng hơn thế nhiều. Nước lớn cũng bằng một tỉnh hoặc một vài phủ (của Tàu), nước nhỏ cũng bằng vài huyện hoặc một huyện (của Tàu) ngày nay.

Về đời Xuân-thu tức là Đông-Chu (722 — 481 trước T.C.), trong số chư-hầu, những nước được sử sách hay nói đến là: Tề, Tấn, Tần, Sở, Ngô, Việt, Lỗ, Vệ, Tào, Tống, Trịnh, Trần, Sái, Hứa v.v...

Bên phận của chư-hầu đối với Thiên-tử; là triều cống, tham-dự các cuộc Hội-dồng do Thiên-tử triệu-tập, thỉnh thoảng vâng lệnh Thiên-tử đem binh hội với binh của một hoặc nhiều chư-hầu khác, đi chinh phạt một chư-hầu mà Thiên-tử muốn trừng-trị, hoặc hội binh cùng các chư-hầu khác chống cự các tộc Nhung, Địch vào quấy phá trung-nguyên.

Trong lãnh thổ mình, chư-hầu cha truyền con nối, được toàn quyền tổ chức sự cai trị, quân đội, tài chánh, thuế khóa, pháp luật, giáo dục. Thiên-tử không can thiệp đến.

Bấy giờ, trong xã hội nước Tàu, nhân dân chia làm 4 giai cấp: sĩ, nông, công, thương. Kẻ sĩ đứng đầu, và thường con-quan lại được làm quan; chứ con người làm thợ, làm ruộng, đi buôn, ít khi có thể ngóc đầu lên được. Chư-hầu chia làm 5 bậc là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam, về sau có thêm một bậc dưới tước Nam là Phụ-dung. Kẻ thân thuộc của Chư-hầu là Đại phu, cũng có thái ấp; thân thuộc của Đại phu là sĩ, dưới sĩ là binh dân hoặc thứ-nhân. Từ Thiên-tử, Chư-hầu, Đại phu, sĩ, đến thứ-nhân, tay có năm bậc, nhưng kỳ thiết chỉ có giai cấp quý tộc và giai cấp binh dân mà thôi. Quý tộc giữ chánh quyền, ăn, ở rất là xa hoa, sang trọng, lúc chiến tranh thì dùng binh xa 4 ngựa, hoặc 6 ngựa; ngày thường cùng chư-hầu khác vãng lai, triều-sinh, yến-tiệc, hoặc nghe nhạc, ngâm thơ, lễ nghi rất phiền phức. Binh dân thì ngày thường lo cày, cấy, dệt, hoặc phục-dịch nhà quan; gặp chiến tranh thì phải cấp binh, ngựa, bò, giáp-sĩ cho quý tộc và theo chuyền vận lương hương, như các thân trâu ngựa.

Sự phân biệt các giai cấp rất nghiêm-ngặt; cách ăn mặc và xưng hô, các quan hôn, tang tế, cũng tùy giai-cấp mà khác nhau, kẻ dưới không được tiếm của kẻ trên. Cho đến cái chết cũng có giai-cấp, như Thiên-tử chết gọi là băng hoặc thăng hà, chư-hầu chết gọi là hoàn, đại phu chết gọi là tốt, sĩ-nhân chết gọi là bất lộc, thứ-nhân chết là tử.

Đến đời Chiến-quốc, chế-độ phong-kiến xút kém, các giai-cấp cũng mất dần và hạng binh-dân mới có thể ra làm quan, hay mua ruộng, đất của quý tộc, mà làm giàu.

Từ khi nhà Chu đời đồ sang phía đông trở về sau, thì dần dần suy yếu, không ước-thức được các Chư-hầu. Họ bèn tự-do phóng túng, không kiêng

ên gi Thiên-tử. Họ tranh giành nhau, dùng chiến-tranh đối-đại nhau, có khi chỉ để thỏa lòng tự-ái, để trả thù-hiểm, và phần nhiều là để lấn cướp đất-đai của nhau. Tinh-trạng ấy đã làm phát sinh một tước vị mới, giữa Thiên-tử và Chư-hầu. Trong hàng Chư-hầu, có kẻ mạnh, có uy-tín, đứng ra thay mặt Thiên-tử đã bất lực, để hiệu-lệnh chư-hầu, đời gọi là Bá-chủ. Khi có Chư-hầu coi thường Thiên-tử, hoặc xâm lấn nước khác, hoặc ăn ở vô đạo, thì Bá-chủ đem binh vấn tội; khi Thiên-tử gặp nạn, hoặc chư hầu nào bị cướp đất, đoạt thành thì Bá-chủ lo việc cứu giúp. Trong các dịp ấy, Bá-chủ thường kêu gọi nhiều Chư-hầu hiệp sức với mình, để hành động. Khi có sự tranh-chấp gì giữa các Chư hầu, thì Bá-chủ đứng ra phân xử. Thỉnh-thoảng, Bá-chủ lại triệu-tập các chư-hầu để ký một minh-ước hoặc nhắc lại một lời thề, cốt để tăng uy-thể của mình, và ước thúc chặt-chẽ Chư-hầu. Chư-hầu đối với Bá-chủ cũng có bổn-phận triều, cống; còn Bá-chủ đối với Thiên-tử, tuy mình mạnh-hơn, nhưng bề ngoài, vẫn tỏ vẻ tôn trọng. Đời Xuân-thu, có 5 vị vua Chư-hầu đã kế tiếp nhau giữ ngôi Bá-chủ, là Hoàn-công nước Tề, Tương-công nước Tống, Văn-Công nước Tấn, Mục-công nước Tần, Trang-vương nước Sở.

Vua Tân Thủy-Hoàng thấy chế độ phong-kiến làm cho nhà Chu diệt-vong, bèn bãi bỏ đi, chia nước làm 36 quận, bỏ quan ra cai-trị; ấy là chế-độ quận, huyện. Nhà Hán thấy nhà Tần bỏ chế-độ phong-kiến nên thành cô-lập đến nỗi sớm diệt vong, còn nhà Chu thì phong cho nhiều chư-hầu quá nên không thống-trị nổi, trở lại bị họ khuyh đảo, nên kiêm dùng cả chế-độ phong-kiến lẫn chế-độ quận huyện: phong cho bà-con và công-thần ở các yếu địa để làm rào dậu, đất còn lại thì chia ra làm quận, huyện, bỏ quan cai-trị. Ấy là chế-độ quận quốc. Ngưng cũng ở dưới đời Hán, về sau, số « quốc » giảm dần rồi hết hẳn, chế-độ thuần nhiên thành « châu quận ».

Trải qua các đời Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, chánh-quyền trung-ương bỏ quan ra cai-trị các nơi; chế-độ phong-kiến không còn nữa, thăng hoặc có khi dùng đến các tước phong-kiến thì cũng là hư-danh mà thôi.

II.— CHẾ-ĐỘ PHONG-KIỆN DƯỚI TRỜI ÂU.

Ở Âu-châu, từ thời-kỳ đế-Quốc Charlemagne, (742-012) đã có một hạng địa-chủ, mà vua phải dành cho nhiều quyền-hạn. Trên lãnh-thổ họ, họ được thu thuế khóa, xử kiện, có quân đội. Chính hạng địa-chủ này đã cung-cấp cho nhà vua các võ-quan, để điều-khiển bộ đội, và các viên-chức để cai-trị các tỉnh (comtes). Ở các miền biên-thùy, là nơi phải luôn luôn đối-phó với sự xâm-nập của các man-tộc, nhà vua lập thành những biên-trấn (marches, duchés). trao cho những nhân-vật quan-trọng cầm đại-binh,

trấn thủ, (margraves, marquis, ducs). Để tưởng-thưởng các công-thần này, nhà vua lấy lợi-tức thu được ở ngay địa-phương ấy mà ban cho, nhưng cũng có khi cắt đất đai, ban cho nữa. Các hạng người này trở thành một giới quý-tộc. Ấy là nguyên-đầu của chế-độ phong-kiến.

Đời vua Charlemagne hùng cường, thì giới quý-tộc tuân theo mệnh-lệnh và tôn-trọng nhà vua; nhưng về sau uy-quyền trung-ương suy yếu, thì họ đã xoay chiều, đổi hướng, tỏ ý tự-lập.

Sau khi Đại Đế Charlemagne mất (814), thái-tử Louis lên ngôi là kẻ bất tài, để cho ba con mình chống đánh lại, rồi tự chia nhau đế-Quốc làm ba nước: một người chiếm đất-đai ở phía đông sông Rhin, tức nước Đức sau này; một người chiếm đất đai ở phía tây các sông Escaut, Meuse, Saône, Rhône, tức nước Pháp sau này; người thứ ba chiếm khoảng giữa (xuống đến Ý-đại-lợi) là nơi mà Đức và Pháp tranh-giành mãi về sau. Đế-Quốc của Charlemagne phân tán; và từ đó, nước nào chỉ lo việc nước nấy, lại tranh-giành nhau, nên yếu dần, không đủ sức lực mà chống chọi với ngoại hoạn.

Từ thế-kỷ thứ IX, các nước Tây Âu luôn luôn bị các man-tộc đến xâm-lấn. Người Magyars thuộc giống da vàng, từ Tây-bá-lợi-á sang, vào đánh các nước Đức, Ý, Pháp; chúng tiến vào miền nam nước Nga, diệt vương-Quốc Grande Moravie của người Tư-lập-phu rồi chiếm hẳn miền đồng-bằng Hung-gia-lợi mà lập quốc (Hongrie). Giống người Hồi-giáo (Sarrasins) thì từ Y-pha-nho và châu Phi, đi cướp phá các bờ bể Địa-trung-hải.

Nhưng sự xâm-lấn và cướp-phá hiểm-nghèo nhất, cái tai-nạn lớn-lao hơn cả cho nhiều nước giáp bể ở Âu-châu bấy giờ, là do người Normands (tức giống người Đan-mạch, ở phía bắc đến) gây ra.

Người Normands dùng ghe thuyền, từ bể vào các con sông, đi sâu vào nội địa, rồi lên đất tìm nơi lập đồn trại, từ đấy chúng đi cướp bóc các làng mạc, đốt cháy các nhà thờ, tu-viện, các đô-thị, bắt đàn bà con gái làm cho đàn chúng không ăn yên, ở yên, luôn luôn sống trong sự khủng bố. Ở Pháp, chúng vào cướp phá nhiều nơi; nhà vua phải lập ra nhiều đồn binh trấn thủ quan trọng trên bờ bể, và nhiều cầu trên các con sông lớn để đề phòng. Nhiều khi, chức trấn thủ không chống cự nổi, phải hối lộ vàng cho chúng rút lui. Người Normands đã nhiều lần đến đánh tận kinh-đô nước Pháp: năm 845, chúng chiếm Paris và nhận được một món tiền lớn mới chịu kéo đi; năm 856, chúng đến đốt phá nhiều nhà thờ và tu viện trên tả ngạn sông Seine, gần Paris; năm 885, chúng đem một hạm đội 700 chiếc thuyền, 30.000 quân đến vây thành Paris trong hơn một năm. Nhờ người Paris cương quyết chống giữ, và Đại Đế Charles le Gros điều-định,

chúng mới chịu rút lui. (Trong các công cuộc chống đánh người Normands, Công tước Robert le Fort, rồi con là Bá tước Eudes, hai người đã tỏ ra có can đảm và lập nhiều công lao, và là thủy-tổ giòng Capétiens, giòng dõi trị vì nước Pháp cho đến các vị vua cuối cùng là Louis XVI và Louis Philippe). Người Normands ở mãi trên đất Pháp; để chúng khỏi quấy nhiễu nhân dân, vua Pháp phải ký hòa ước, phong cho người đầu đảng chúng tước Công, và cho ở miền đất, nay gọi là Normandie.

Như chúng ta biết, chính người Normands ở Pháp này, sau sang chiếm nước Anh mà làm vua, và đi quấy phá bờ bề Ý pha nho, Ý, Maroc và đến tận Bắc Mỹ.

Tóm lại, vùng Tây Âu (Đức, Pháp) thuở ấy, phía nam thì bị người Hồi-giáo đe dọa, phía đông thì bị các giòng người Hongrois, Huns, Slaves, Tartares xâm-lăng, phía bắc bị người Normands nhiễu. Phải chiến đấu chống các man tộc này, không thì ắt bị chúng diệt vong. Quốc vương hai nước Pháp, Đức thì sức lực sút kém, trong nước đường sá lại ỉ ỏi, sự giao thông khong tiện, mỗi khi một địa phương bị cướp bóc, nhà vua không đủ quân lính để đến cứu, mà dẫu có đủ, cũng không thể kịp đưa đến được. Vậy, dân chúng phải tìm những người có đủ sức mạnh ở lân cận, để bênh vực họ. Có nhiên, họ đến nương tựa hạng quý tộc ở trong vùng, hoặc những chức Trấn thủ ở biên-thùy là hạng đã được Vua phong tước, cho thái ấp và trao sứ mệnh cai trị dân, gọi là phiên chúa (Seigneur). Hạng tiểu tư sản cũng phải tự ý đem ruộng đất mình trao cho phiên chúa, còn mình chỉ thu hoa lợi, để chúa che chở cho. Các phiên chúa sẵn lòng bảo vệ dân chúng sống trên lãnh thổ mình, hạng vô sản thì làm nông nô để cấy cấy, phục dịch mình, và cùng mình chung sức để tranh đấu.

Mỗi phiên chúa ở trong một tòa lâu, có thành quách, đều bằng đá, rất kiên cố, thường kiến trúc trên một ngọn đồi cao để dễ trông thấy địch quân khi chúng tiến đến; chung quanh, có hào sâu bao bọc, qua hào bắc một cái cầu rút, ban đêm hoặc lúc địch đến, thì kéo cầu lên. Dân chúng làm nhà lụp xụp ở bên ngoài, khi nguy cấp mới được vào ẩn-náu trong thành.

Phiên-chúa bảo-vệ chúng bằng quân-lực, lo việc trị-an trong vùng, lập toà án xử kiện, nuôi tập binh lính, chế tiền tệ, không khác gì một ông vua, ở trong địa hạt mình.

Phiên-chúa, đối với quốc-vương, có bổn-phận triều cống, giúp quốc-vương trong việc chinh-chiến, và có khi giúp cả tiền bạc. Trên lãnh thổ mình, phiên chúa được toàn quyền hành động, khi chết thì để thái-ấp lại cho con lên kế-nghiệp.

Các phiên-chúa rất lo đến việc chiến tranh, hoặc đánh lẫn nhau, hoặc đáp lời hiệu triệu của quốc-vương đem binh hội chiến ở nơi xa. Ngày thường, sống trong thành quách buồn tẻ, họ chỉ dự yến-tiệc, nghe đàn hát, đi săn hoặc đi câu.

Dân-chúng sống trên lãnh-thổ của phiên-chúa, đa số là nông-dân, được trao cho đất đai để cấy cấy, và chia làm hai hạng: nông-nô và nông-dân tự-do. Hạng nông-nô không được dời bỏ đất đai mình, không được lấy vợ, nếu phiên chúa không chấp thuận, phải nạp chúa nhiều tiền thuế và một phần hoa-màu thu hoạch được, lại phải làm xấu để tu bổ thành quách, đắp đường sá, cấy cấy cho chúa v.v... Hạng nông-dân tự-do có thể dời bỏ đất mình, tùy ý kết hôn, truyền lại cho con cái ruộng đất mình cấy cấy; còn số thuế khoán phải nạp cũng định rõ trước, chứ không tùy ý muốn của chúa, như đối với nông-nô.

Tình-thế kéo dài, mà quyền-lực của quốc-vương không thi thố ra khắp nơi trong nước để bảo vệ lương dân được, nên nay cắt đất để ban thưởng phiên chúa này, mai lập ấp để phong kẻ có công nọ, khiến phần đất của vua càng hẹp nhỏ lại. Thế-kỷ thứ IX, thứ X, nước Pháp chia ra nhiều thái-ấp, nghiêm-nhiên như những nước độc-lập, như Thái-ấp của Tử-tước Toulouse, của Công-tước d'Aquitaine, của Công-tước Bour-gogne, của Tử-tước Auvergne, của Công-tước France, của công-tước Normondie, Công-tước Flandre. Ở Nhật-nhĩ-mãn, đất đai cũng chia cắt dần thành ra những mảnh như thái ấp của Công-tước de Saxe, của Công-tước Franconie, của Công-tước de Bavière, của Giám-mục Cologne, của giám-mục Mayence. Ở Pháp, có nhiều thái-ấp rộng lớn hơn khu-vực của quốc-vương gấp mấy lần.

Đề mua vui, phiên-chúa tiếp nạp hạng thi nhân hát rong (troubadours), đi xứ này xứ khác để ca hát sự tích các bậc anh hùng đời trước. Họ gìn giữ đề-diệu cho tu-hữu khỏi ngấp lụt. Họ thu dùng trong lâu đài mình, một số giáo-sĩ, để giữ số bộ, ghi chép sanh, từ, giá thú của kẻ tri-hạ.

Nói về chế độ phong-kiến ở Âu-châu, chúng ta không thể không nhắc lại một tập-tục tương quan với nó, ấy là hiệp-sĩ-đạo (chevalerie).

Trong thời-kỳ các chiến-sĩ phong-kiến chống đánh với các man-tộc, phong-tục của họ rất dã-man. Họ hiếu chiến, ưa chém giết kẻ địch họ bắt được, một cách tàn nhẫn. Họ không biết gì là tín, nghĩa. Giữa các phiên-chúa, cũng thường xảy ra chiến-tranh, để lấn đất của nhau, mà mở rộng bờ cõi, hoặc để bắt tù binh mà đòi tiền chuộc; mỗi khi có chiến tranh, thì dân-chúng là hạng bị thiệt thòi hơn cả; ruộng đất bị tàn-phá, sinh-mệnh chẳng khác gì cỏ cây. Vì thế, hiệp-sĩ đạo ra đời, làm dịu bớt các thú-tính, và kìm hãm bớt các dục-vọng của kẻ cường-quyền.

Con trai nhà quý tộc, sau khi tập sự về chinh chiến ở một nhà quý tộc khác và đã tới 18 tuổi thì có thể trở thành một hiệp-sĩ (chevalier). Trong dịp này, phải cử-hành một cuộc lễ, trong đó vị Tôn-chủ long-trọng trao binh-khí cho y; và y phải tuyên thệ suốt đời trung thành với Chúa trời, với Tôn-chủ mình, cam kết sẽ luôn luôn kính nể kẻ nghèo, kẻ yếu, kẻ mồ-côi, giữ những lời đã hứa hẹn với người khác, và chỉ dùng sức mạnh để phụng sự Chúa trời và lẽ công bằng.

Người hiệp-sĩ lại tập ăn-nói, hành-dộng cho xứng-dáng với mình, gắng bắt chước các vị anh hùng xưa mà bọn hát rong thường nhắc lại lịch sử, hy vọng có dịp tỏ ra can đảm như Lancelot và trung tín như Roland. Nhờ thế, phần đông hiệp sĩ cư xử cao thượng, giữ được phẩm giá con người. Hiệp sĩ đạo trở nên trường dạy những cách thức thanh nhã, nó tổ diêm cho đời sống chung, và như một chất dầu, làm cho guồng máy xã hội dịu dàng, êm ái. Vậy nên bấy giờ, nói đến hiệp sĩ, người ta liền nghĩ đến những lễ mạo thanh tao; và lâu dài phong kiến là nơi dạy cách ăn mặc đúng, cách nói năng với đàn bà cho lịch sự, và trăm nghìn tiêu tiết của cuộc sống hàng ngày.

Phong tục của giới quý tộc vốn rất thô lỗ, nhờ hiệp sĩ đạo nên từ thế kỷ XIII trở đi, dần dần nhã nhặn. Lại thêm có sự can thiệp của nhà vua và của Giáo đường, nên các cuộc chinh chiến giữa các phiên chúa bị hạn chế hoặc bớt tính tàn ác.

Nhưng rồi các triều vua kế tiếp, tìm cách thôn tính đất đai của các phiên chúa hoặc bằng chiến-tranh, hoặc bằng hôn nhân, bằng hòa ước, nên đến đầu thời kỳ cận đại thì ở Pháp, lãnh thổ nhà vua đã mở rộng gấp mười khi trước, và đã chiếm được 2/3 diện tích toàn quốc. Lại khéo tổ chức việc cai trị, nhờ đường sá mở mang dần dần, mệnh lệnh trung-ương ra khắp bốn phương, nên uy quyền trung-ương càng tăng, uy chế nhà vua cũng mạnh thêm. Nhà vua lại hiệp lực với Giáo đường, lo giữ an ninh, trật tự trong nước, các tòa án xử đoán công bằng, nên được dân chúng tôn trọng, lia dần các phiên chúa mà hưởng về vương quyền.

Đến thế kỷ XV, nhờ có thuốc súng do người Ả-rập truyền vào, người ta chế ra đạn dược, các vua lại lập ra quân đội thường trực. Quân ấy, súng ấy là những lợi khí hạ các phiên chúa, vì họ chỉ dùng gươm, giáo, cung, tên, không có phương tiện tài chánh để sắm khí giới mới, và cấp dưỡng những đội quân đông đúc.

Từ khi việc trị an trong nước do Chánh phủ trung ương lo liệu chu đáo, dân chúng yên ổn làm ăn, thì các phiên chúa chỉ là những địa chủ có trước phần không ích lợi cho ai mà cũng không ai cần đến nữa.

Nhưng tình thế không thể kéo dài; một bên họ tiếp tục hưởng các quyền lợi phong kiến, một bên, họ không còn bổn phận như xưa nữa. Có nhiên, họ phải từ bỏ quyền lợi ấy. Ở Pháp, việc ấy xảy ra trong cuộc cách mạng 1789.

Sau khi súng ống chế ra, giáp trụ nặng nề của các hiệp sĩ cũng thành ra vô hiệu. Sự tiếp xúc với người phương đông trong các cuộc Thập tự viễn chinh (Croisades) làm cho Âu châu mở mang việc thương mại; dân chúng giàu có rước những thầy giỏi, dạy cách ăn ở, sự hào hoa, phong nhã, không kém gì các hiệp sĩ.

Hiệp-sĩ-đạo không còn lý do tồn tại, đã tự nhiên tiêu tán.

III - CHẾ-ĐỘ PHONG-KIẾN Ở NHẬT-BẢN.

Nước Nhật-bản từ lúc có lịch sử đến thế kỷ XIX, sống dưới chế độ phong-kiến.

Nước này gồm nhiều hòn đảo nhỏ, địa thế thích hợp sản cho sự chia rẽ, cắt cứ. Từ đời Thượng cổ, mỗi miền có người cầm đầu, gọi là quân trưởng hay tù trưởng. Đến lúc Thần-vô, tương truyền là cháu tông của thần, lên ngôi; Thiên-hoàng, dựng quốc đô ở Đại-nuy, lập thành quốc gia, thì các vị chúa nhỏ đem dân mình trung phục Thiên hoàng. Rồi giống Ái nó cũng cõi chống cự lại, người Nhật cũng phải đem binh chinh phục trong mấy thế kỷ, mới dồn chúng đến các cù lao phía bắc.

Về sau, dân số thêm đông, đất đai mở rộng, quyền vua mạnh dần, chế độ phong kiến xưa cũng biến cải: đời tổ chức quốc huyện ra làm quốc quận, nghĩa là không phải mỗi huyện, mỗi ấp có người làm chủ nữa, mà hợp nhiều huyện nhỏ thành một quận lớn, có một phiên chúa cầm đầu, đều thống thuộc Triều đình, nhưng tự chủ trên đất đai mình.

Ấy là chế độ tàn phong kiến.

Tàn phong kiến ra đời vì quý tộc yếu, mà sĩ tộc mạnh.

Nguyên từ xưa, dân tộc Nhật-bản chia làm ba hạng người: quý-tộc, sĩ-tộc và binh-dân. Quý-tộc là con cháu các vị quân-trưởng thời thượng-cổ, hoặc hạng người được coi là giòng-giới Thần-nhân. Sĩ-tộc là hạng dân có chức-nghiệp, phần nhiều làm nghề nông. Còn hạng lao công, điền tốt, hạng người làm việc khó nhọc, nặng nề, đều thuộc về binh-dân.

Quý-tộc chơi bời xa-xỉ, lâu thành nghèo túng, nhiều người không giữ được nghiệp nhà. Trong khi ấy, sĩ-tộc cặm-cui làm ăn, mở mang ruộng đất, khai thác các nguồn lợi, và trở nên giàu có. Họ bèn tập rèn những thuật bắn cung, cưỡi ngựa, đấu kiếm, múa gươm, để được ra làm quan ở Triều-đình, phục dịch cho quý-tộc. Nhân đó họ xây dựng được cơ nghiệp truyền lại cho con cháu.

Họ tự xưng là võ-sĩ, dựng lên gia-nghiệp gọi là võ-gia, trái với giòng-giới qua quyền quý tộc gọi là công-gia. Rồi võ-gia nổi lên chống với công-gia đã suy yếu, tức là sĩ-tộc tranh quyền quý-tộc.

Trong cuộc tranh đấu này, đã ra đời Võ-sĩ đạo rất có ảnh hưởng tốt cho dân-tộc và tiền-đô Nhật sau này. Từ xưa, người Nhật đã sẵn có tinh-thần thượng võ. Đến đời Thần-vô thiên-hoàng, chủ nghĩa thượng võ càng thịnh; trong triều, ngoài quận, từ vua đến dân, ai nấy đều hăm-hở chăm lo luyện tập võ nghệ. Đến thế-kỷ XII, hai họ Nguyên-lai-Triều và Bình-thanh-Thịnh lấy võ-lực đưa tài để dành ngôi Bá-chủ. Do Nguyên-lai-Triều xướng xuất, các võ-gia lập ra một nền giáo-dục đề rèn luyện giai-cấp võ-sĩ, buộc phải có những căn-bản luân-lý, đạo-đức riêng. Nền giáo-dục ấy tương tự với Đại-Hoà hơn là cái hồn thiêng-liêng của dân tộc Nhật, nên rất được công-chúng hoan-ngheh, coi gần như một tôn-giáo, đời gọi là Võ-sĩ-đạo.

Võ-sĩ-đạo cần nhất phải giữ danh dự cho thân mình, cho nước, cho gia-môn và cho con cháu mình về sau, và phải trau giồi các đức tốt: trung, dũng, tiết, nghĩa, hiếu hạnh, quả cảm, liêm sỉ, cương-trực, khoan rơn, bác ái, kiệm cần v.v...

Họ Nguyên-Lai thắng trận, tự xưng là Tướng-quân, lập ra Mạc-phủ, đoạt chánh-quyền của Thiên hoàng mà cai trị toàn quốc (1186). Mấy trăm chư hầu lớn nhỏ, tuy giữ lệ triều cống Thiên hoàng, nhưng cũng phụ thuộc Mạc-phủ và kiêng sợ Mạc-phủ hơn. Phong kiến Nhật-bản từ thời kỳ này trở đi, gọi là tàn phong-kiến.

Họ làm Tướng-quân, giữ quyền ở Mạc-phủ sau cùng là họ Đức-xuyên, cha truyền con nối hơn 250 năm. Đến đời Thiên hoàng Minh-Trị, thấy trào lưu duy tân sôi nổi, tướng-quân Khánh-hỷ tự ý trả lại Thiên hoàng tất cả đại quyền quốc-gia (1867), để nhà vua tiện việc thống nhất toàn quốc, và thực hiện việc duy-tân. Chế độ Mạc-phủ cáo-chung. Mấy năm sau (1871), các phiên chúa chư hầu cũng đem đất đai nạp lại Triều đình, để đời ra làm huyện. Chế độ phong kiến bị bãi bỏ.

IV.— CHẾ-ĐỘ PHONG-KIẾN Ở VIỆT-NAM

Văn-lang là tên xưa nhất của nước ta, và họ Hồng-bàng là giòng vua đầu tiên. Năm 257 trước T. C., nước Văn-lang bị một nước láng giềng là nước Thục chiếm mất, và đổi tên là Âu-lạc. Năm 207, nước Âu-lạc lại bị Triệu-Đà, một viên quan của Tàu, gồm vào quận Nam-hải, lập thành nước Nam-Việt. Năm 111 trước T. C., nhà Hán sai tướng sang đánh nhà Triệu, để Nam-Việt phụ thuộc Trung-hoa và đổi tên là Giao-chỉ bộ.

Đời Hồng-bàng chia nước làm 15 bộ (bộ-lạc), dùng bày tôi để thống thuộc, tướng văn gọi là Lạc-hầu, tướng võ gọi là Lạc-tướng, đều thế-tập. Ấy là chế-độ phong-kiến. Đến khi bị Thục chiếm, rồi bị Triệu-Đà sáp nhập vào Nam-hải, trong nước chỉ thay quyền bá-chủ, chứ các Lạc-tướng, Lạc-hầu vẫn được cha truyền con nối như xưa. Khi đất Văn-lang bị phụ-thuộc nhà Hán thì chia làm 3 quận, mỗi quận có quan Thái-thứ cai-trị, nhưng vẫn không can thiệp vào nội-tình các thái-ấp, nên địa-vị và quyền-hành các Lạc-tướng, Lạc-hầu vẫn không thay đổi, họ chỉ phải ở dưới quyền quan Thái-thứ và nạp thuế cống mà thôi.

Sau cuộc bà Trưng khởi nghĩa, tướng nhà Hán là Mã-Viện đem quân sang đánh dẹp yên rồi, bèn bỏ chế độ phong kiến mà lập chế độ quận huyện như ở Tàu; các Lạc tướng, Lạc hầu phải bãi trừất.

Vậy Việt-Nam đã thoát ly một phần nào, chế độ phong kiến cũng xấp xỉ một lúc với Trung quốc (nhà Tần).

Tuy nhiên, ở các làng, tông xa xôi, miền thượng du, các chức quan thế tập (bổ chính) vẫn giữ quyền, như chúng ta còn thấy mãi sau này ở một vài nơi tại Hòa bình hay Thanh hóa. Và lại, chánh thể quân chủ ở Á cũng như ở Âu, cũng thường dùng tước phẩm để ban thưởng công thần, vinh phong các hoàng thân, cho nên, bên cạnh nhà vua có một hạng người sang quý, vừa để khích lệ quần thần, sĩ thứ, vừa để trang sức và làm phén dụ cho chế độ. Ngoài các chức quan chánh, triều Lý, triều Trần có đặt ra các tước Vương, Công, Hầu; triều Lê, triều Nguyễn, ngoài tước Vương chỉ để phong các Hoàng tử, còn có 5 tước là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Các tước ấy cũng có ít nhiều lộc điền (ở triều Nguyễn, tước cao nhất là tước Vương, con vua, được phong 15 mẫu ruộng; tước thấp nhất là tước Nam được phong 3 mẫu). Đó là lộc điền, không phải là thái ấp, và trong lộc điền ấy, dân chúng do Chánh phủ cai trị, thuế khóa do Chánh phủ thu đốc, chứ người được phong không có một đặc quyền gì. Còn cách thế tập, thì mỗi người được phong chỉ có một người con được tập, và mỗi đời hạ xuống một bậc, ví dụ: một người con của tước Bá được tập tước Tử, một người con vị này được tập tước Nam, chứ không như ở Âu-châu và Trung-quốc xưa, người được phong tước gì sẽ truyền tước ấy cho tất cả con trai rồi cháu trai, mãi mãi về sau. Như thế, ở Việt-Nam, tước cao nhất (Công) cũng chỉ tập được 4 đời. Nhưng, chế độ vua quan đó vẫn là một sự bất công, gây ra xa-hoa, tham-nhũng.

V.— CÁI NGUY-HẠI CỦA CHẾ-ĐỘ PHONG-KIẾN

Nhìn lại thời-đại phong-kiến, người ta thấy dân-chúng rên-rỉ trong lầm-
than, cơ-cực. Nhất là ở Âu-châu, hạng bình-dân quả là hạng người nô-lệ,
phiên-chứa bắt thuế, bắt xâu bao nhiêu tùy ý! Ở Trung-quốc, ở Nhật-bản hay
ở nước ta, thì các chiến-tranh của các chư-hầu phong-kiến đã làm đổ máu nhân-
dân, và gây biết bao phần-uất, căm-hờn. 250 năm đời Xuân-thu, thời kỳ giặc-
giã lâu nhất trong lịch-sử nước Tàu, là do chư-hầu phong-kiến gây ra.

Xã-hội phong-kiến lại phân-chia giai-cấp quá ư nghiêm-ngặt. Không
thời-đại nào, những bất-bình-dâng giữa quốc-dân lại rõ-rệt bằng thời-đại này. Sự
sai biệt ấy lại chỉ do huyết-thống, vì môn-mi, chứ không phải vì tài, vì đức mà có.
Con nhà quý tộc thì đời đời sang trọng; con nhà tiện dân thì suốt đời, làm tôi tớ
cho người! Trong sự sinh hoạt, một bên thì những lạm, xa hoa, phong phú;
một bên thì khổ ải, túng thiếu, đau thương. Hạng tiện dân quanh năm làm lụng,
ít có thì giờ nghĩ đến chuyện trau giồi trí thức, cho nên sự học vấn cũng hình
như dành riêng cho quý tộc.

Song, tất có người cho rằng: chế-độ phong-kiến, tuy quá ư mục nát
nhưng cũng có một vài điểm hữu-ích, như hiệp sĩ đạo dưới trời Âu, vô-sĩ-
đạo bên Nhật-bản, tinh-thần hiếu đễ ở Trung-quốc hay Việt-Nam. Nhưng,
nếu người ta cố tìm ra để biện-hộ, thì làm gì mà chẳng thấy ít nhiều chi-
tiết khả-quan, không khác chi một phạm-nhân trọng-tội cũng còn có một vài
tính-nết của con người...

Vậy, dù chế-độ kia có chút ít điều đáng ghi nhớ, nó cũng không thể sao
bù-đáp được những cảnh nô-lệ, những nỗi bất-công, những mối tang-thương,
khổ-ái, những cử-chỉ và hành-động tàn-nhân, vô nhân-đạo, do nó đã gây nên.
Một quốc-gia, còn vết-tích phong-kiến, còn hình-bóng phong-kiến, dù chỉ ở trong
ý-nghĩ hay lời nói hàng ngày, cũng khó lòng mà tiến-bộ.

JULES VERNE

VỚI KHOA-HỌC TỚI-TÂN

của JACQUES RENARD

(Chàng Hat dịch)

CÁCH đây 50 năm, ngày 28-3-1905, năm ngàn người, trên con
đường Amiens, đã đưa tới nơi an nghỉ cuối cùng, con người mà năm châu bốn
bề đều công-nhận là « Nhà du-hành của thế-giới kỳ-ảo ».

Đó là văn sĩ Jules Verne, thọ 77 tuổi. Đã lâu lắm đối với hàng triệu độc-
giả, ông là một con người kỳ-ảo, không kém những câu truyện mà ông kể ra. Ai
ấy hình dung ông theo những nhân vật mà họ ưa thích trong truyện của ông.
Tới khi được gặp, thì họ ngạc nhiên vì thấy ông không có chi giống những
nhân vật đó cả, mà chỉ là một nhà trường giả nơi tỉnh nhỏ, đẽ-huê con cái và
là hội viên hàng xã.

I.— DẤU VẾT CỦA BIÊN CÁ.

Những người đương thời thì, kể cho ông là già đi, đáng yêu, với một
guang mặt bình tĩnh và đôi mắt hiền lành, mơ mộng, lại có kẻ, như nhà văn sĩ
Ý-Đại-Lợi De Amicis lại tả ông như một « viên tướng về hưu »! Nhưng ai
ấy đều công nhận tính lơ đãng lạ lùng của ông trong khi đàm thoại: lúc nào ông
cũng như trôi miên trong ảo mộng. Suốt đời, tại nơi bàn ghế của ông, vẫn có
hai Jules Verne đối lập: một đảng là nhà trường giả tỉnh Amiens, hiền lành và
yên phận, một đảng là nhà du hành tưởng tượng không những đã vượt ra khỏi
địa vị của mình mà còn ra khỏi cả thời đại ông đang sống nữa!

Ông thân của Jules Verne là viên đại-tướng Pierre Verne, con một vị quan
tòa tỉnh Provins, không rõ tại sao ông đã tới Nantes và định cư ở đó. Bà mẹ là
Sophie Allotte de la Fuye, dân khu phố « Đảo Feydeau » là một khu phố đã do
24 nhà Trồng Tia xứ Saint Domingue xây dựng từ một thế kỷ. Một bên là
khung cảnh khắc khổ của giới thâm phán, một bên là ánh sáng tung bừng của
quần đảo Antilles, những ngọn đảo xa xôi, người ta thường ca tụng. Dưới hai
ảnh hưởng đó, Jules Verne đã sinh ra trong một căn phố khu « Feydeau », giữa
hai nhánh sông Loire của thành Nantes.

Khi bé, từ bao lon nhà mình, Jules Verne hàng ngày mỗi lúc nước triều dâng lên, lại có dịp ngắm những chiếc thuyền buồm từ khơi cập bến. Giữa hai buổi học, lại chơi đùa trên bến tàu mang toàn tên những vị Thủy Sư Đô Đốc, hoặc len lỏi giữa những kiện hàng tự những hải cảng bí mật xa xăm nào đó.

Được cha mẹ cho lên Paris học tập, Jules Verne đỗ cử-nhân năm 1849, nhưng, nghỉ hè lại trở về Nantes, tại Chantenay, để được rong thuyền giữa những cánh buồm xanh xanh của dân đảo Noirmoutiers.

2.— CUỘC VIÊN-DU.

Tuy vậy, khi ở Paris, Jules Verne cũng nghĩ tới cách kiếm tiền, và một viên chủ ngân-hàng đã hướng Jules Verne về nghề viết văn. Vì kịch trường hấp dẫn, nên ông đã viết ít nhiều kịch ngắn được công chúng hoan nghênh. Song những thắng lợi tầm thường đó không đủ làm cho Jules Verne say mê, nên đã có lúc tự hỏi: « Tại sao ta lại theo con đường đã bao người qua lại, trong khi khoa-học với những thành tích kỳ diệu của nó đang lao vào một địa-hạt chưa hề ai biết tới? »

Năm 1851, Jules Verne viết cuốn khảo cứu về lịch sử những chiếc tàu đầu tiên của nền hàng hải Mỹ Tây Cơ, sau đó, tới cuốn « Cuộc hành-trình bằng hình-khí cầu », mà cốt truyện sau này đã được thảo-soạn lại. Năm 1863, nhà xuất bản lớn Hetzel điều đình với ông, viết những sách mới cho thanh-niên. Lập tức, Jules Verne bắt tay vào việc và khởi đầu bằng cuốn « Năm tuần lễ trên kính khí cầu » rồi tới cuốn « Những cuộc phiêu-lưu của đại-úy Hatteras ». Những cuốn này đã làm cho ông nổi tiếng ngay.

Tới 1870, đã có gia-đình, và vì vợ không ưa Ba Lê, nên ông từ-giã hẳn thủ-đô, để về ở Amiens.

Thời thường, vào vụ hè, ông lại lần ra với biển cả. Ông sắm chiếc du-thuyền lắp máy, đặt tên là « Saint-Michel », để du-ngoạn miền Bắc-Hải và Địa-Trung-Hải. Nhưng cuộc hành-trình quan hệ nhất của ông là vượt Đại-Tây-Dương trên chiếc tàu « Great Eastern », tiếp theo là một cuộc du lịch tại Bắc Mỹ. Năm 1885, vì duyên cớ gia-đình, ông ta vịnh-biệt biển khơi, và bán lại chiếc Saint-Michel cho một người tại tỉnh Nantes.

3.— TIÊU-THUYẾT KIỂM TOÁN-PHÁP GIA.

Giảng soạn chính của Jules Verne vẫn là thư phòng của ông, với bàn địa-đồ thế giới chỉ chít những chữ ghi, với những bức chân dung của Nansen, Brazza, Marchand, và các sách về phiêu lưu, du-hành, khoa-học v. v. . . Trong một góc phòng, kê một chiếc bàn trải thảm xanh, trên đó những tấm địa đồ

được xếp rất thứ tự. Tại góc khác là một chiếc giường trên đó mỗi đêm ông ta chỉ ngủ chừng vài giờ.

Căn buồng này giống hệt của một viên thuyền-trưởng, nhưng thực ra đó là buồng của một tay rất ham làm việc, vì làm việc đối với Jules Verne là một nhiệm vụ thiêng liêng.

Trước khi trời sáng, Jules Verne đã trở dậy để viết luận tay cho tới bữa ăn sáng. Sau đó, là thì giờ đọc sách. Ông đọc rất nhiều, ở nhà hoặc tại Hội Kỹ Nghệ mà ông là hội viên, vì tại đó rất sẵn tài liệu khoa học hoặc chuyên môn.

Trước hết, ông viết bằng bút chì, theo dòng tư tưởng của mình, rồi tô lại bằng mực những đoạn nào muốn giữ lại. Nhờ những tài liệu dồi dào thu thập được, ông có thể cùng một lúc viết nhiều cuốn khác nhau. Tới khi mất ông lên mạng, thới ông đọc truyện cho các cô con ghi chép, và chỉ đích thân viết các thư từ mà thôi.

Sự nghiệp văn chương của Jules Verne thật là vĩ đại. Những cuốn sách nổi tiếng nhất mà người ta xếp vào loại « Những cuộc du hành kỳ kỳ » gồm có tới 57 truyện, từ cuốn « Năm tuần lễ trên kính khí cầu » viết năm 1863 tới cuốn « Kim hòa diệm sơn » xuất bản năm 1907. Những cuốn đó lôi cuốn độc-giả đi thám hiểm thế giới bằng đủ mọi loại chuyền vận cơ, từ thứ có thật cho tới thứ không có, đi khắp mọi nơi từ châu Phi lên đến Bắc Cực, từ Mỹ sang Á.

Trong những sáng tác đó, một số đối với con người 1956 có giá trị đặc biệt, vì trong đó những lời tiên đoán của Jules Verne về khoa học, đã ra ngoài sự hiểu biết của thế hệ đương thời. Robur và Nemo tới nay vẫn hợp thời. Những phát minh mới càng ngày càng thêm chứng thực những lời của ông. Jules Verne thường tuyên bố: « Tất cả những điều tôi tưởng tượng và theo dệt ra một ngày kia sẽ kém xa sự thật, vì sẽ có lúc sức sáng tạo của Khos-Học sẽ vượt cả sức tưởng tượng. »

4.— JULES VERNE, NHÀ TIÊN-TRI CỦA KHOA-HỌC.

Jules Verne, tiên tri của Khoa-Học, đã từng nghiên cứu kết quả những cuộc thám hiểm nam bắc cực và nhân đó vạch cho ta một bài học rực rỡ về cuộc vật lộn để tranh sống. Điện khí mới được phát minh, mà ông đã cảm thấy công dụng vô biên của nó. Trong chuyện « Một ngày của nhà kỹ giả báo Mỹ năm 2000 » ông đã tiên đoán máy vô tuyến truyền hình dưới danh từ Téléphote. Ông đã nói tới trọng pháo và hơi độc trong cuốn « 500 triệu của nàng công-chúa Ân-Đệ », cũng như ông đã nghĩ tới xe lội nước trong « Chiếc Nhà bay chứa Ân-Đệ », cũng như ông đã nghĩ tới xe lội nước trong « Centropolis », tới máy bay bằng hơi nước, tới những lâu đài chọc trời trong « Centropolis », tới máy bay sang các hành tinh, như chiếc hỏa tiễn của Michel Ardan mà ngay đối với chúng ta hiện nay cũng vẫn còn thuộc về tương lai!

Trong địa hạt hàng không và hàng hải, Jules Verne đã để lại cho ta những sự tiên đoán kỳ dị hơn hết.

Tuy chịu ảnh hưởng của ông Nadar, một nhà phi hành rất ham cưỡi gió đập máy bằng kính khí cầu, nhưng Jules Verne vẫn hằng mơ tưởng dùng một vật « nặng hơn không khí » để bay. Vì thế, từ chiếc kính khí cầu trong « Năm tuần lễ trên kính khí cầu » ông đã chuyển sang kính khí cầu lắp máy, và cuối cùng tới phi cơ trực thăng của « Chiến sĩ xâm lăng Robur ». Chiếc phi cơ trực thăng này đối với ông hồi 1886, đã được kể là « kiểu máy của tương lai ». Do Robur nghĩ ra, chiếc Albatros là một phi cơ trực thăng, chuyển dịch bằng hai bộ quạt 4 cánh lắp trên trục ngang, và được nâng lên do 74 chiếc cánh quạt lắp từng đôi một và chuyển động, ngược chiều trên 37 chiếc trục đứng, do đó mà toàn bộ không bị quay. Chiếc phi thuyền này hình dáng như một chiếc tàu thủy, đằng trước có lắp một mũi nhọn, và chạy bằng những bộ pin rất mạnh với một tốc lực 200 cây số một giờ.

Ngày nay, khi thử chiếc phi cơ trực thăng, mệnh danh là chiếc « giương lọng bay » các nhà chuyên môn Anh Cát Lợi đều cực kỳ hân hoan. Như vậy, 70 năm sau Jules Verne, phi cơ trực thăng đối với chúng ta cũng vẫn còn là « kiểu máy của tương lai » !

5. — THUYỀN-TRƯỞNG NEMO

Jules Verne thuộc giòng giới « Những nhà tưởng tía xứ Saint Domingue » nên tác phẩm của ông không khỏi nói về biển cả. Jules Verne đầu tiên đã nghĩ tới một chiếc tàu thủy không lẽ « Một thành phố nổi », nhưng thành công rực rỡ của ông lại ở dưới biển sâu, với chiếc tiềm thủy đình « Nautilus » mà ông đã hạ thủy bằng tưởng tượng từ 1870, tức là 85 năm trước chiếc Nautilus thực, chạy bằng nguyên tử lực, của Hải quân Mỹ.

Những điều Jules Verne mô tả cặn kẽ trong « Hai vạn dặm dưới biển sâu » đã đem lại cho vấn đề chuyên vận trong lòng biển cả, những giải pháp mà phần lớn ngày nay, đã được công nhận là rất đúng trong thực tế.

Jules Verne, trong vai nhà thuyền trưởng Nemo, đã nghĩ tới dùng điện khí làm biệt động lực của tàu, ông cũng đã mô tả một cách rõ rệt lạ lùng việc dùng những thủy phòng, (Water-ballasts), những phòng trung gian để ra vào khi tàu lặn, những tiềm thủy y tự túc, và cả việc dùng tiềm thủy đình trong chiến tranh nữa. Nhất là ông đã khởi đầu cho việc tìm tòi dưới biển sâu. Về phương diện này, nhân vật tưởng tượng Nemo đã làm trong lý thuyết công việc mà nhân viên chiếc Bathyscape hiện đang làm trong thực tế !

Nhưng Jules Verne còn đi xa hơn nữa. Trong quyển « Ông Adam bất diệt » (L'éternel Adam) ông đã chẳng báo trước những sự đảo lộn gây ra do việc xử dụng nguyên tử lực đó ư ? Ông đã từng viết : « Ngành hoá học sẽ tiến tới một mực tinh xảo tới độ, và lúc đó sẽ biến đi để nhập vào lý học. Cả hai khoa Lý Hoá sẽ chỉ là khoa duy nhất có mục đích khảo cứu năng lực tiềm tàng trong sự vật »

Jules Verne, nhà thi sĩ kiêm văn sĩ của khoa học, đối với ta, là cả một nguồn cảm hứng. Ông đã đánh thức tinh tởm và lòng mạo hiểm và đã giúp bao nhà công thái học nhà thám hiểm nhận định khuynh hướng của mình. Lợi khen ngợi đẹp đẽ nhất có lẽ là câu sau đây của Richard Byrd khi ông này đi thám hiểm tại Nam Cực : « Chính Jules Verne là người đã dẫn tôi tới nơi này... »

(Rút ở ở tài liệu Unesco)

KỊCH NGẮN :

ĐÀ-CUỐNG (HAY CON MỘT QUẾ)

của DUY-VIỆT

MÀN NHẤT

Cánh đồng chiêm, có con đường cái chạy qua. Bên đường có quán nước. Trên quán, có cây đa to. Gốc đa, có đàn trâu buộc, con đứng con nằm, giữa đám tre mục-đồng đang đánh khăng, đánh đáo.

MỞ MÀN

MỤ CHỦ QUÁN :

Mời quý khách hãy khoan khoan đừng bước,
Vào nghỉ chân, rồi xơi nước, xơi canh,
Xơi « bánh nhà xanh, lại đóng đồ xanh »,
Ở giữa trông hành, có thả lợn con.
Thả thêm cà-cuống một con,
Đã ngon, gia-vị càng ngon hơn nhiều.

KHÁCH QUA ĐƯỜNG (vào quán ăn bánh, uống nước) :

Bánh chưng có hồ-tiêu và cà-cuống,
Khi đói lòng, sung-sướng biết là bao.
Tôi đã đi khắp cả nước Mên, Lào,
Chưa từng thấy nơi nào dùng cà-cuống :
Duy chỉ có Việt-Nam là biết chuộng.
Đề ăn thang, ăn cuốn, gói bánh chưng,
Thật là thơm, thơm ngào-ngạt, chưng lừng.
So với quế trên rừng chưa vị tất.
Trong gia-vị đáng liệt vào hàng nhất.
Thật là ngon, ngon thật, thử mà xem.
(Dưới đồng chiêm có tiếng hát văng-vẳng) :

Nữ : Em là con gái đồng chiêm,
Trong tay chỉ có hái liềm mở rang,
Tay cầm bán nguyệt xénh-xang,
Trăm nghìn cây cỏ lại hàng tay em . . .

Nam : Anh cũng ở đất đồng chiêm,
Anh không có liềm, chỉ có cuốc thôi.
Ra tay cuốc đất cuốc trời,
Thế-nhân sẽ biết tay người thanh-niên . . .

Nữ : Em đi cắt rạ đồng chiêm,
Được con cà-cuống, em đem về nhà.
Đem về kính biểu mẹ cha,
Gọi có món quà ở cánh đồng chiêm . . .
(Mấy cậu học-sinh ở trường về qua đường)

MỘT CẬU NÓI :

Học tiếng Việt, còn phiền vì một nỗi,
Viết một vần có mấy lối khác nhau.
Như g . . . i gi, ó . . . giờ . . . u giâu,
Đầy mới kể một câu làm thí-dụ . . .

MỘT CẬU KHÁC :

Vần đã vậy, còn lắm khi làm chữ,
Vần đúng, không căn-cứ, đúng hay không ?
Như vừa rồi ta nghe hát dưới đồng,
Con cà-cuống phải chăng con ã-cuống ?

MỘT NỮ - SINH :

Người ta nói ở những nơi đồng ruộng,
Chính là cà, chẳng ã-cuống bao giờ.
Đúng lắm rồi, còn chi nữa mà ngờ,
Anh nào dốt, tò-mò không hiểu rõ . . .

MỘT CẬU SINH :

Chúng tôi nói, việc gì cô nói chớ ?

CÓ NỮ SINH :

Bàn góp vào cho nó rõ đầu đuôi . . .

CẬU HỌC - SINH :

Ba tuổi thơ học nói chưa nên lời,
Đã vội dạy đời như bà cụ.
Con ã-cuống mới thật là đúng chữ,
Cò về nhà, thử hỏi mọi người xem . . .

MỘT TRẺ MỤC - ĐỒNG hát :

Cho trâu lội xuống,
Lội xuống đồng chiêm.
Bắt con cà-cuống,
Rồi đem về nhà.
Ai ai cũng bảo
Cũng bảo là cà,
Sao anh lại bảo
Là ã, lạ thay !
Cà-cuống đến chết,
Đến chết còn cay,
Học trò càng kém
Càng hay nói càn . . .

Các cậu học-sinh tức giận :

Thằng trẻ nhái, liệu hồn, thằng trẻ nhái,
Lại tát cho anh một cái bây giờ . . .
Lú mục-đồng nổi giận :

Ai nói anh, chúng tớ hát bâng-quơ,
Sao anh lại nhận vợ, phờng mắt dạy.
Bỏ trâu đấy, ra chân chèo mà chạy,
Anh em ơi, vác gậy lại ngay đây.
Đánh tan xương cả lú ngõ-nghịch này,
Dần ồm xác, này này dần ồm xác !
(Học-trò và mục-đồng giằng-cò, đọ-a-nạt lẫn nhau)

HẠ MÀN

MÀN HAI

Cạnh trường học hồn-hợp, lớp buổi sáng.
Mở màn, thầy giáo vào, học trò đứng dậy chào.
Thầy giảng bài Việt-sử thời Triệu-Đà.

MỘT TRÒ :

Giờ sử-ký đến phút này là hết,
Dám xin thầy cho phép miễn ra chơi.
Đề nhờ thầy cắt-nghĩa giúp một bài,
Bài cách-trí thuộc về loài cá-cuống.
Nguyên chiều nọ, chúng con qua đồng ruộng,
Bắt mấy con cá-cuống trở về nhà.
Người nói nói vào, lại có kẻ nói ra,
Con Cá-cuống hay con Đà-cuống ?

THẦY GIÁO :

Vốn sinh-trường ở hồ ao đồng ruộng,
Sáu chân dài, vòi mọc ở đằng đầu.
Bốn cánh mỏng, sau đuôi hai ống thờ.
Trứng đẻ được mười lăm ngày thì nở,
Nở ra con lại ở chốn thủy-cung.
Bơi rất nhanh và chiến-đấu rất hung.
Vỏ được cá bám không sao gỡ được.
Bị hút máu, cá vẫn ngoi dưới nước,
Đến khi nào cá nhọc, cuống buồng ra.
Lúc bấy giờ, cá đã thở hắt ra,
Cuống ta lại bốn-ba tìm mồi khác . . .
Cuống vẫy-vùng dưới làn nước bạc.
Chẳng sợ gì loài khác đuổi theo đầu,
Vì trong mình cuống sẵn có hai bầu.
Chứa chất độc đắng sau, khi lưỡng-cuống.
Khi nào thấy vòi vòi bầu khí dưỡng,
Cuống ngoi lên đìa thượng một cây nào,

Dấu mình đi, lấy chân bám chặt vào,
Đầu quay xuống, đuôi cao hơn mặt nước.
Ta thường nói « làm như cuống lộn ngược »,
Hắn người đời quan-sát được từ lâu.
Rằng cuống không thờ ở phía đằng đầu,
Mà hô-hấp ở sau, bằng ống thờ.
Bắt được nó, thấy vòi đừng có sợ.
Phải bỏ đi chỉ vì nó đốt đau,
Đã một khi mất khí-giói nhiệm-màu,
Cuống từ đấy chẳng còn đầu hoạt-động.
Bị vật cánh nhờ lưng tìm lấy bọng,
Hai bọng dài trong dựng chất dầu cay,
Sắc vàng vàng ra gió rất dễ bay.
Nhẹ hơn nước, dầu này ta quý lắm,
Có hương-vị, làm rậy mùi nước mắm,
Mắm tôm tranh, nhân bánh cuốn và thang.
Gia vị này riêng của nước Việt-nam,
Người ngoại-quốc thật lấy làm lạ quá :
Đem phân-chất chẳng có chi là lạ,
Có chất dầu thơm tất cả một phần nghìn.
Là va-lê-di-a-nát-da-min.
Ấy là chất thiên-nhiên trong hoa quả.
Thời Bắc-thục nước Nam ta cũng đã...
Có một phen cho sứ-già sang Tàu,
Do Triệu-Đà sai đem số về tàu.
Bấy giờ hẳn đứng đầu Đê-hộ phủ,
Đồ cống-tiến, kẻ đã là đầy đủ :
Từ ngà voi đến củ gấu Đàng-Châu ;
Đã lại thêm một món nữa là « sấu »,
Hắn Đà tưởng vua nước Tàu ưa chuộng.
Món sấu ấy, tức là sấu đồng ruộng,
Ấy chính là con cuống ở nước mình.

Vua nước Tàu liền nổi trận lôi đình,
 Cho họ Triệu có ý khinh Thánh-thượng.
 Đà lương-cuồng, bèn đặt lời tâu gượng,
 Rằng : lòng thành dám phạm-thượng bao giờ,
 Đấy chẳng qua là việc tình cờ,
 Loài sâu ấy, chính là con « Một quế ».
 Đà sợ cuồng phải tâu liều như thế.
 Bìa miệng kia, còn để ở nước ta,
 Mía-mai thay, cho gã Thái-thú già,
 Được người Việt đặt tên là « Đà-cuồng ».

o°o

HỌC-TRÒ ĐỒNG CA:

Này con Đà-cuồng,
 Ở ruộng nhà ta,
 Bật đem về nhà,
 Ta kêu lấy bọng.
 Cho vào nước nóng,
 Chông gọng lên trời,
 Đà ơi, Đà ơi,
 Hết đời Đà-Cuồng.

HẠ MÀN

Tin - tức Văn - Hóa.

AI LÀ TÁC-GIẢ BÀI «HƯƠNG-SƠN PHONG-CẢNH.CA» ?

Trong tập V.H.N.S. số 21 (tháng 5 năm 1957), Ô. Văn-Chung, khi viết bài lược-sử về thi-gia Vũ-Phạm-Hàm, đã căn-cứ vào quyển «Quốc-văn trích-diễm» của Ông Dương-Quảng-Hàm, và quyển « Văn-ca trình-cảm », của Ông Phó-bảng Hoàng-tăng-Bí, mà ghi rằng Ông Vũ-phạm-Hàm đã trước - tác bài «Hương-sơn phong-cảnh-ca». Các sách giáo - khoa cũng ghi chép như vậy.

Bản-báo xin thêm một giả-thuyết : theo Ông Trần-văn-Giáp trước ở trường Viễn-Đông Bác-cổ, cùng các Ô. Nguyễn-can-Mộng và Đoàn-như-Khue. (sưu-tầm cổ-văn trong tạp-chí Tứ-dân văn uyển, và xuất-bản tập Văn Trung-Hoa, Văn Việt-Nam, in tại nhà Ideo, năm 1937), thì bài ấy do nhà đại-khoa Đoàn-Triển thảo-soạn.

Tuy nhiên, Bản-báo chưa có bằng-cớ gì rõ-rệt về giả-thuyết này, vậy xin trình-bày, đề kính xin các bạn đọc, nếu có tài-liệu chắc-chắn, sẽ cho biết, đề chứng-nhận một cách khoa-học tác-giả hàng văn này. Thiết-tưởng đó cũng là một tài-liệu văn-hóa, đáng nghiên-cứu.

L.T.S.

TRIẾT-LÝ CHÍNH-TRỊ CỦA KHÔNG-TỬ

của NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC.

TRIẾT-Học của họ Không là cả một cuộc thế-giới quan đầy đủ, vì nó giải-quyết cho ta ba vấn-đề then chốt của tư-tưởng nhân-loại :

- a) Vấn-đề nhận-thức, quyết-định sự tương-quan giữa thực-tại với tư-tưởng.
- b) Vấn-đề vũ-trụ-luận, quyết-định sự tương-quan giữa ta với tạo-vật tự-nhiên, hay là quan-niệm về tự-nhiên.
- c) Vấn-đề nhân-sinh-quan, quyết-định sự tương-quan giữa ta với người khác, hay là giữa người với người.

Thế-giới-quan ấy bắt-đầu bằng chữ « thành » và chấm hết bằng chữ « thành », như thế có nghĩa là muốn giải-quyết về giá-trị của thực-tại cũng như « giá cách chung », người ta phải giải-quyết bằng hành-động. Hành-động đây là hành-động của con người trong giởng mối tương-quan của nhân-quần xã-hội, chứ không phải là hành-động của con người cô-lập sống trên một hải-đảo hoang-vu. Không-tử quan-niệm con người là con người lấy xã-hội làm bản-chất, con người xã-hội. Và những hành-động của nó là hành-động có ý-thức, nhằm mục-đích xây-dựng một xã-hội hòa-bình, an-cư lạc-nghiệp, mỗi người đều biết tự-trị lấy mình, không cần phải có một thế-lực thứ ba là hình-phạt can-thiếp. Vậy cái hành-động có hiệu-quả nhất, để thực-hiện lý-tưởng hòa-bình ấy theo Không-tử, là hành-động chính-trị. Ngài nói : *Nhân-đạo mẫn chính, địa đạo mẫn thụ, Phu chính dã giá, bô lư dã... Cở ơi chnh tại nhận, thá nhân dĩ thân, tu thân dĩ đạo, tu đạo dĩ nhân*, nghĩa là :

« Cái mau thành hiệu của đạo người là việc chính-trị, cái mau thành hiệu của đất cát là sự mọc cỏ cây. Hành-động chính-trị để thực-hiện đạo, cũng ví như cỏ lau cỏ sậy, mọc lên trông thấy. Cho nên làm chính-trị cốt tại ở văn đề người, chọn dùng người thì phải lấy mình làm mẫu, tu sửa thân mình thì phải lấy đạo mà thực-nghiệm, và thực-hiện đạo thì phải lấy nhân-bản làm gốc »

Trung Dung.

Vậy, Không-tử cho chính-trị là phương-tiện hay nhất, để thực-hiện đạo nhân trong xã-hội. Và thế-giới chỉ hòa-bình, chừng nào người với người ăn ở với nhau có tình nhân-loại.

Ở Lê-Ký, Khổng-tử nói : « Nhân-đạo chính vi đạt ». Đạo người thì chính-trị là quan-trọng hơn cả.

Đạo người là gì ? Là đường lối hành-vi trong xã-hội. Con người biết đạo làm người, tức là con người biết ý-thức trong hành-động của mình ở nhân-quần xã-hội. Như vậy, thì muốn biết làm chính-trị thế nào là phải, thế nào là nên, tất phải hiểu giởng mối quan-hệ giữa người và người, tức là phải hiểu về xã-hội-học, vì xã-hội học là khoa nghiên-cứu về nhân-sinh hành-vi, để tìm ra những định-luật tất nhiên chi phối hiện-tượng nhân-quần xã-hội.

Xã-hội học của Khổng-tử là một xã-hội học tiêu chuẩn, cũng như xã-hội học của Platon hay Socrate vậy. Như thế nghĩa là Khổng-tử vẽ ra một thứ xã-hội mà giởng mối quan-hệ nên như thế nào, chứ không phải là thực tế nó như thế nào.

Những điều kiện xã-hội của dân-tộc Trung-Hoa đương thời Khổng-tử, là do chế-độ phong-kiến đẻ ra. Nhân dân chia làm hai giai-cấp cách-biệt nhau như bằng một bức tường, ấy là giai-cấp quân-tử dòng giới quý-tộc, và giai-cấp tiểu nhân, tức là dân-chúng gồm nông-dân, thợ-công, thương-nhân, nô-lệ. Giai-cấp tiểu-nhân hay là phần-đông dân-chúng, thì bị pháp chế độc-ác dã-man chi phối. Giai-cấp quý-tộc thì được miễn, hay là chỉ do tục-lệ riêng chi-phối mà thôi. Nguyên-nhân của sự bất bình-dẳng xã-hội và pháp-chế ấy, chắc hẳn là do tự lúc đầu, khi nhà Thương mất về nhà Chu, phái quân-nhân nhà Chu tự Thiêm tây tràn vào xâm-chiếm nhà Thương, là một xã-hội an-cư lạc nghiệp về nghề nông có về trừ phú ở miền Hà-nam. Vậy lúc đầu, giai-cấp căn-cứ vào sự khác giởng-giới một đảng là kẻ chiến-thắng, một đảng bị xâm-chiếm, về sau mới biến thành giai-cấp có tính cách xã-hội. Dân nhà Thương tuy văn-minh hơn, nhưng quen an-cư lạc-nghiep nên yếu ; trái lại dân nhà Chu thì thượng võ, hiếu-chiến và còn man-dã như phần lớn các dân tộc địch tràn vào Trung-Quốc về sau này. Đến thời Xuân-Thu, rồi Chiến-Quốc, giai-cấp xâm-chiếm nhà Chu, sau khi đã phong đất, vương, hầu, vì mỗi dòng-họ chỉ theo có tục lệ riêng của mình, không có hình pháp chung như dân chúng, bắt đầu không tôn sùng nhà Chu nữa, mà tranh nhau mưu bá đồ vương.

Muốn chữa thời-thế khùng-hoàng tinh-thần ấy, các chính khách và hiền triết mới tìm cách đặt thêm các hình luật để trừng trị. Nhưng càng thêm mãi luật lệ, càng làm cho tình thế thêm rối loạn.

Khổng-tử tha-thiết với xã-hội nhân-quần, nên không đành tâm bỏ đi được. Cho nên suốt đời, Khổng-tử cố công cải-cách xã-hội. Ngài chỉ mong truyền-bá một bộ kinh mới, để biến-cải quần-chúng thành những người có đạo nghĩa.

Khổng-tử muốn dùng ngay các nhà cầm quyền lúc bấy giờ, để áp dụng luân-lý mới của mình vào chính-trị. Theo Khổng-tử, nếu các nhà cầm quyền bỏ sự phân chia giai-cấp căn cứ vào dòng-giới tài-sản mà chỉ căn cứ vào nhân cách đạo-đức thôi, thì tự nhiên sẽ có hòa-bình thịnh-trị. Nhà cầm quyền phải là người kiểu mẫu kiêm cả trí lẫn đức, lập lại danh phận cho phân minh trong xã hội, căn cứ vào sự tu-tề. « Từ vua chí dân, ai ai cũng điều lấy sự tu-thân làm gốc ».

Cải học thứu ấu nhằm hai mục là làm sáng ý thức hay là « minh minh đức » và nuôi tình nhân-ái hay là « thân dân ».

Ở Lê-ký có chép lời Khổng-tử so sánh hai trạng thái xã-hội, trạng thái xã-hội cực thịnh của thời Tam-Hoàng có vẻ thần-thoại ; Phục-Hy, Thần-Nông, Hoàng-Đế, và trạng-thái thời các anh quân về sau này, khi xã-hội đã suy (Đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công).

« Ở thời-kỳ mà Đạo lớn thực hiện thì thiên hạ là của chung, chứ không phải thuộc về của riêng từng họ, truyền thống. Vua là những người có tài đức được dân lựa chọn ra. Trong đạo-quê, có sự tín-nhiệm và hòa-mục với nhau, cho nên người ta không chỉ biết thân mến người thân thuộc của mình mà thôi, hay là chỉ biết yêu dấu săn sóc con cái của mình mà thôi. Người già nua tuổi tác có chỗ đi dưỡng tuổi già cho trọn đời, người trai tráng có chỗ dùng tài năng của mình không đến nỗi thất-nghiệp, trẻ thơ ấu thiếu nhi có chỗ sinh-trưởng. Người ta trông nom săn sóc đến kẻ góa bụa, trẻ mồ côi, trẻ tàn tật, không để cho họ hết chỗ nương thân. Mỗi người đàn ông đều có phận-sự chức-vụ của mình, mỗi người đàn bà đều có gia thất. Tài-hóa, không bỏ phí rơi vãi, cũng không dấu diếm để dùng riêng cho một người.

Như thế mưu gian không bành-chướng được. Trộm-cướp giặc-gia không xảy ra được. Đến nỗi người ta đêm ngày không phải đóng cửa ngoài. Ấy là thời buổi đại đồng, »

Trạng-thái thứ hai : « Kịp đến giai đoạn đạo làm người kia mờ tắt, một vài họ chia thiên hạ quốc-gia làm của riêng nhà mình. Người ta ai nấy chỉ biết có thân thuộc của mình, chỉ biết âu yếm có con cái của mình. Họ chỉ làm việc cho mình một cách vị kỷ. Một giai cấp quý tộc truyền thống dựng lên, và các quốc-gia xây thành đắp lũy đào hào xẻ hố, để có thủ lấy mình. Bấy giờ phải lấy những nguyên tắc « Lễ » (hay là hình thái của những liên-hệ xã-hội) và nghĩa (nguyên tắc công lý) dùng để làm kỷ cương cho xã hội, mục đích duy trì chức phận của vua tôi, để đốc xuất tinh thần hòa mục giữa cha con, anh em, vợ chồng trong gia-đình, để định chế độ xã-hội và chế-độ điền-địa, để lấy mưu trí hay dùng mưu mẹo làm hiền đức, để làm việc riêng cho mình, cho nên mưu gian lừa dối mới sinh ra, và chiến tranh do đấy mới khởi lên, đó là kết quả dĩ nhiên. Vì thế, những

bạc khai sáng như vua Vũ, vua Thang, vua Văn, Chu-công, là những bậc do dân tuyên lên. Đây là sáu bậc hiền-nhân quân-tử đều trau dồi « Lễ » để đương cái công lý ra, để thực hiện lòng tín nhiệm lại, để làm tỏ rõ các tội lỗi. Các Ngài sùng thượng đức nhân, giảng dạy đức nhượng.

Những cử-chỉ hành-vi ấy được dân bắt chước noi theo. Có ông Vua nào vượt ra ngoài kỷ luật ấy, thì bị dân chúng coi là tai họa mà truất ngôi đi. Thời này là thời xã-hội hòa bình tương đối, gọi là tiêu-khang, nghĩa là bậc thứ ».

— Lễ ký. Lễ vận đệ cửu —

Đây là hai bức họa xã-hội của Khổng tử. Một xã-hội đại-dồng của một thời thần-thoại, mà Khổng tử lấy làm tiêu chuẩn. Và một xã-hội tiêu-khang, hòa-bình tương đối của các bậc quân tử như Văn-Vương, Chu-Công, đã lấy « Lễ » mà tu-sửa lại xã-hội suy đồi, thiên hạ vi gia. Vậy phương-pháp chính trị của Khổng-Tử là « Lễ ». Vậy « Lễ » là gì ? Khổng-Tử định nghĩa :

« Phù Lễ, tiên vương dĩ thừa thiên chi đạo, dĩ tự nhận chi tình, cố thất chi giả tử, đắc chi giả sinh ». nghĩa là : « Lễ là nguyên tắc mà các vua ngày xưa phỏng cái định luật của Trời Đất để dùng điều khiển chỉ huy tinh tình của nhân-loại. Cho nên nếu mất « Lễ » thì chết, giữ được « Lễ » thì sống ».

Lại như ở Luận-Ngữ, Ngài nói :

« Năng dĩ Lễ nhượng, vi quốc-hồ hà hữu, bất năng dĩ lễ nhượng vi quốc như lễ hà », nghĩa là : « Người hay lấy lễ nhượng mà trị, thời trị quốc có khó gì ; nếu không hay lấy lễ nhượng, thì Lễ để làm gì ? »

Như thế đủ cho ta biết Khổng-Tử lấy Lễ mà quyết định chính-trị.

Ngài quan-niệm một xã-hội rất mực hòa-bình, cái hòa-bình phỏng theo cái hòa-điện của vũ-trụ tự nhiên. Vũ-trụ là một trường thế-lực tương quan vận động, xã-hội cũng là một trường thế-lực tương quan với nhau mà biến dịch. Thế lực tương quan ở xã hội, là do những nguyện-vọng của con người có tương quan với nhau. Muốn điều-hòa giương mối tương quan của con người trong xã-hội, tất phải điều hòa từ nội giới cá nhân. Vậy xã hội sẽ hòa-bình, khi nào con người biết chuộng hòa bình trật tự, tự mình điều khiển được mình, lấy mình làm gương mẫu để trị người. Ấy là quan-niệm chánh-trị « dĩ nhân trị nhân » của Khổng-tử.

Chánh-trị học tiêu-chuẩn ấy lập cơ sở trên một xã-hội học tiêu-chuẩn. Xã-hội học của Khổng-tử vạch ra 4 điểm chính là 4 thế lực tương quan : thần hay cá nhân ; gia hay tổ-chức gia-đình. Quốc hay tổ-chức quốc-gia. Thiên hạ hay tổ-chức nhân-loại.

Trong cái hệ-thống những thế-lực tương-quan ấy, thì cá-nhân đối với tổ-chức gia-đình là một đơn-vị của xã-hội nông-nghiệp phải như thế nào, đối với quốc-gia phải như thế nào, và đối với thế-giới nhân-loại phải như thế nào, Khổng-tử đều vạch ra những tiêu-chuẩn gọi là « Lễ » để quy-định một cách chặt chẽ chế-độ xã-hội lý-tưởng. Chế-độ ấy lập trên mấy nguyên-tắc cơ-bản có tính-cách dung hợp trí-thức với đạo-đức.

« Cờ chi dực minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc. Dực trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia ; Dực tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân ; Dực tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm ; Dực chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý ; Dực thành kỳ ý, tiên trí kỳ trí ; Trí trí tại cách vật ; Vật cách nhi hậu trí trí ; Trí trí nhi hậu ý thành ; Ý thành nhi hậu tâm chính ; Tâm chính nhi hậu thân tu ; Thân tu nhi hậu gia tề ; Gia tề nhi hậu quốc-trị ; Quốc trị nhi hậu thiên hạ bình ».

Nghĩa là : « Xưa kia, khi người ta muốn làm sáng cái đức bản-nhiên của con người trong thiên hạ, thì trước hết phải bình trị lấy nước của mình ; muốn trị được nước mình thì phải xếp đặt trong nhà mình để làm gương ; muốn xếp đặt trong nhà phải sửa thân mình. Sửa thân trước hết là làm cho tâm hồn chính trực ; tâm hồn muốn cho ngay thẳng, thì những điều mình nghĩ phải cho thực. Muốn cho ý nghĩ được thực, thì phạm sự vật phải biết đến nguyên-nhân kết-quả. Và như thế, tức là cách vật, nghĩa là nhìn thấy bản-tính của vật. Sự vật có biết đến bản-tính của nó, thì mới gọi là biết tới cùng. Biết đến cùng, rồi thì ý-nghĩ mới thực, tâm hồn mới ngay chính, thân mới tu, gia mới tề, quốc mới trị, thiên hạ mới hoà-bình ».

Đây là tóm cả xã-hội học vào một vài điều-mục, diễn đạt có hệ-thống chặt chẽ của quá-trình tiến hoá con người trong xã-hội.

Khoa chính-trị của Khổng-tử, mà chữ chính-nghị ự sự ngay thẳng, là cách áp dụng xã-hội học đạo-đức, vào đời sống tập-đoàn vậy.

Tin tức Đò-thành.

CỤ GIÀ THỌ 115 TUỔI.

Cụ Lê-thị-Huệ, ngụ tại số 547A, ngõ Cao-Thắng, trông ra chợ Bàn-Cờ, Saigon, hiện nay đã 115 tuổi, mà vẫn tinh-táo.

Cụ đã sinh hạ 13 con trai, nay chỉ còn hai người đều làm công-nhân xích-lò. Cụ ở với một trong hai người, tức là người con thứ sáu, năm nay đã 72 tuổi.

Cụ sống một cuộc đời bình-dị và thanh-đạm. Phải chăng đó là một trong những nguyên-nhân chính, khiến cụ trường-thọ như vậy ?

Đại-diện của Bản-bán đã tới thăm cụ ngày 14-7-57, và được cụ niềm-nở tiếp chuyện.

BẢNG PHÁT-MINH SÁNG-CHẾ

của NAM-XƯƠNG

«**C**ó công có thưởng.» đó là công-lệ mà bất cứ xã-hội nào, tự cò chỉ kim, vẫn phải tôn trọng, vì không những nó công-bằng, mà còn là một yếu tố thúc đẩy sự tiến-bộ.

Nhưng về một vài phương-diện, cái quyền «**tư-hữu**» thực khó mà bảo-vệ được, đáng chú ý hơn hết, là trường-hợp các nhà phát-minh sáng-chế.

Ta đã từng biết bao sự phát-minh của những dân-tộc có nền văn-minh tối cò như Ấn-độ, Trung-hoa, Ai-cập, v...v., đã thất-truyền một cách đáng tiếc, chỉ vì đã không một luật-lệ nào bảo-vệ hiệu-nghiệm quyền-lợi của kẻ phát-minh. Do đó, ai tìm được điều gì là cớ giữ cho mình, và chỉ truyền-thụ lại cho con cho cháu. Nếu chẳng may, bất-dắc kỳ tử, không người nối dõi, là sự bí-mật cũng mất theo. Thăng hoặc, có thu-nhận học-trò, thời thường lại không dám truyền-thụ hết tài-nghệ, e sự cạnh-tranh, nếu chẳng may học-trò tâm địa không tốt. Ta đã từng nghe truyện những thầy thuốc giỏi, những tay võ nghệ cao-cường, những kẻ am hiểu thiên văn địa-lý, v...v. đợi đến lúc sắp tắt hơi, mới chịu chỉ-dẫn nốt cho học-trò những điều bí-ẩn trong môn học. Những truyện đó chứng tỏ không phải các vị ấy không có thiện chí truyền lại cho đời sau, nhưng chẳng qua vì hoàn-cảnh xã-hội mà họ phải có một thái-độ bề ngoài gần như ích-ký.

Sự nghiên-cứu vì thế mà rời-rạc, kẻ có tài-năng thường không được truyền thụ, nên không có căn-bản tiếp-tục nghiên-cứu, hoặc là lại mất công tìm-tòi những điều, mà kẻ khác đã từng tìm ra rồi. Sự phung-phí sức lực ấy cất nghĩa tại sao, cho mãi tới thế-kỷ thứ XIX, ở phương Đông cũng như phương Tây, các điều phát-minh cũng còn hiếm, và suốt mấy nghìn năm qua, xã-hội chỉ được biến-chuyển một cách cực kỳ chậm-chạp.

Sự bí-mật về thuốc súng đã lan tới châu Âu từ đầu thế-kỷ thứ XVI, mà phải chờ tới chừng một thế-kỷ rưỡi, người ta mới thấy đại-bác được dùng làm lợi-khí chính trong trận đánh thành Constantinople. Thứ hòa-khí ấy lại còn phải biến-đổi chậm-chạp trong hàng thế-kỷ nữa. Chiếc địa-bàn, một phát-minh cực-kỳ quan-trọng, cũng phải chờ đến hai ba trăm năm, các nước châu Âu mới biết biến nó thành một dụng-cụ chính của nghề hàng-hải, để nhờ nó làm đảo-lộn cả mọi quan-niệm về địa-dư, vào cuối thế-kỷ thứ XV.

Đến thế-kỷ thứ XIX, nhân-loại đột nhiên chứng-kiến những phát-minh liên-tiếp làm thay đổi hẳn cơ-cấu tổ chức, và điều-kiện sinh-sống của nhân-loại. Sự đột-khởi lạ kỳ ấy, đã được Whitehead cắt nghĩa như sau : «**Sự phát-minh lớn lao nhất của thế kỷ thứ VIX, là đã . . . phát-minh ra phương-pháp phát-minh !** Đây mới là một điều mới lạ nó đã phá tan nền móng văn-minh cũ-kỹ trước.» Lời nói của Whitehead chưa chắc là đúng hẳn, nhưng ít ra cũng đúng ở chỗ nhân-loại đã biết tạo ra những điều-kiện thích-hợp, khuyến-kích cá-nhân trọng mọi công-cuộc tìm tòi.

Một trong những điều-kiện quý báu ấy, là xã-hội đã nhận thức và dành một địa-vị ngày càng quan-trọng cho những đạo luật ấn-định quyền tư-hữu, và quyền xử-dụng những công-cuộc phát-minh. Tuy xuất hiện từ đầu thế kỷ thứ XVII tại châu Âu, nhưng đạo luật này chỉ thực sự có giá trị cùng một lúc với ngày khai sinh ra ngành kỹ-thuật, tức là khoảng thế-kỷ thứ XIX mà thôi. Thực vậy, cuộc cách mạng cơ khí và kỹ-nghệ, cùng với mọi ảnh-hưởng tốt-đẹp của nó trên bình diện chính-trị, kinh-tế và kỹ-thuật, sở dĩ có được là nhờ một phần ở sự bảo đảm hợp pháp mà ta mệnh danh là «**bảng phát-minh**», hay «**cách-thức nhà nghề**».

I.— BẢNG PHÁT-MINH.

Quan-niệm về bảng sáng-chế thoát-thai tự đầu thế kỷ-thứ XVII : Vua Jacques đệ nhất, nước Anh-Cát-Lợi, ban-hành, năm 1623, một đạo luật nhằm phá những độc quyền. Vị Anh-Hoàng này bãi-bỏ tất cả mọi độc-quyền, ngoại trừ những «**đặc quyền chính thức dành cho các kẻ phát-minh ra phẩm-vật mới, hoặc phương pháp chế-tạo mới**», nhưng cũng lại với điều kiện là «**những đặc-quyền ấy sẽ không trái với luật pháp, và không làm hại đến quốc-gia (chẳng hạn tăng giá hàng hóa hay làm thiệt cho thương mại, hay bị coi như bất hợp thời)**». Sự định nghĩa này, trong những nét-chính, tới nay, cũng vẫn còn được luật lệ về bảng phát-minh tôn-trọng.

Đây là ở nước Anh, còn tại các nước khác thời phải chờ cho tới cuối thế-kỷ thứ XVIII mới thấy lác-đác xuất-hiện luật-lệ bảo vệ quyền-lợi cho các nhà phát-minh. Tại Hoa-Kỳ, ngay trong bản Hiến-Pháp 1787 ở đoạn thứ I, chương 8 mục 8, đã tiên-định thế-lệ bảng phát-minh.

Một đạo luật tương-tự như ở Anh-cát-lợi cũng đã được ban-hành tại Pháp khoảng năm 1790. Trong chế-độ cũ, nhà Vua có quyền tự ý cấp-bằng cho các nhà phát-minh.

Tại Đức, những bằng phát-minh đầu tiên xuất-hiện ở một vài tiểu-bang, kể từ 1815 ; nhưng tới 1842, hiệp-định Zollverein mới đặt nền-tảng pháp-lý cho bằng này.

Ngoài ra, các nước khác đều bắt chước một trong ba nước tiên-phong này : Luật về bằng phát-minh của Anh được bắt-chước trong tất cả khối liên-hiệp Anh ; của Đức : tại Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Hoà Lan, Áo và Hung ; của nước Pháp : tại tất cả các quốc-gia áp-dụng bộ-Dân-luật.

Y-NGHĨA BẰNG PHÁT-MINH

Nói chung, bằng phát-minh tự khi mới đặt ra, vốn dĩ là một bản hợp-đồng giữa nhà phát-minh và xã-hội. Nhà phát-minh công-hiến xã-hội một sự bí-mật mà mình tìm ra, và đổi lại, xã-hội công-nhận cho nhà phát-minh hoặc cho kẻ thừa-hưởng, độc-quyền khai-thác sự phát-minh trong một thời-gian, khoảng 15 đến 20 năm, tùy từng nước. Khoảng thời-gian ấy là một phần khá lớn của đời sống con người xưa kia, và tuy nay đời sống trung-bình của thế-nhân, đã dài thêm ra nó vẫn còn đáng kể.

Sở dĩ xã-hội nhường độc-quyền khai-thác cho nhà phát-minh trong một thời-gian, là để đánh đổi lấy những lợi-ích mà sự phát-minh của cá-nhân đem đến cho tập-thể. Vậy theo đúng tinh-thần này, một khi sự độc-quyền đi ngược lại quyền-lợi của xã-hội, thời đương-nhiên nó sẽ bị hủy-bỏ.

Lúc đầu, cũng như hiện nay, Pháp-luật vốn rất dè-dặt đối với độc-quyền dù là dành cho nhà phát-minh, vì coi nó là một điều trái với công-ước đã phá mọi độc-quyền, mà xưa kia nước Anh đã dè-xương. Nhưng suốt thế-kỷ thứ XIX quan-niệm ấy đã phải tạm thời nhường bước cho hai quan-niệm khác : tại nước Pháp cho rằng quyền của nhà phát-minh là một quyền tư-hữu đương-nhiên, và tại nước Đức, bằng phát-minh phải coi là một khế-ước giữa cá-nhân và xã-hội.

Thê thức cấp bằng phát minh cũng thay đổi, tùy từng quốc-gia. Ở Pháp và tại những nước theo thủ-tục Pháp, bằng phát minh được cấp không cần phải xem xét chi đến giá trị khoa học, cũng không cần biết nó có tính cách mới lạ không. Vì thế, ta mới thấy ghi trên mọi thứ hàng của Pháp mấy chữ : « Breté S.G.D.G. » (Breveté sans garantie du Gouvernement) tức là Chính-phủ chỉ cấp bằng mà không bảo đảm.

Tại Anh-quốc, và nhiều nước trong khối Liên-Hiệp-Anh, người ta tuy có xét một phần nào trị-giá mới lạ của điều phát minh, nhưng ngoài ra, thường lại chăm chú xem xét bản trường trình về sự phát-minh xem có minh bạch khác triết không mà thôi.

Riêng ở Đức, là khắt khe hơn cả, và nhờ vậy mà bằng phát-minh do nước Đức cấp, có một giá-trị đặc-biệt : Không những chính quyền xét về phương diện mới lạ của điều phát minh, mà còn xét nghiệm kỹ-càng giá trị khoa-học của nó, và đồng thời, cả phương pháp để ra để thực hiện nữa. Tất nhiên, nhân-yên phụ-trách việc xét-nghiệm đó không khỏi có lúc lầm lẫn, chẳng hạn họ đã từng coi nổi nấu sắt theo kiểu Bessemer là không thực-hiện được, lối điều khiển khinh khí cầu của Giffard là vô lý v.v..., trái hẳn với những chứng minh thực-tế sau này. Nhưng ngoài những sự lầm lẫn hiếm có ấy, những khảo-sát viên người Đức đã giúp ích rất nhiều cho các nhà tìm tòi, các kỹ-nghệ gia, các ngành kỹ-thuật nói chung nữa. Vì họ nghiên cứu cần thận như thế, nên người ta thường có thói quen, hề muốn khảo cứu về một phương pháp gì, chỉ cần hỏi về một bằng phát minh có dính-dáng đến phương pháp, là sẽ được biết tường-lập đầy đủ.

Bằng phát-minh của Hoa-Kỳ cũng có một giá trị tương đương, vì không những nó cũng bắt buộc phải xét về trị giá mới lạ của sự phát minh, mà nó còn bắt phải có nhiều sự tra cứu tỷ-mỷ nữa.

Bằng phát-minh của Hoa-Kỳ lại có một đặc-điểm rất hữu-ích, là nó ghi rõ những quyền-lợi mà nhà phát-minh được hưởng. Luật-lệ của Hoa-Kỳ thường lại dè-dãi về nhiều phương-diện khác, rất tiện-lợi cho các nhà phát-minh, chẳng hạn : Hoa-Kỳ là nước độc-nhất trên thế-giới chỉ bắt họ phải đóng thuế có một lần, trong khi, tại các nước khác họ phải đóng thuế hàng năm, và mỗi năm một nặng thêm ; nên có khi, tại Âu-châu, có nhà phát-minh đành mất bằng phát-minh ngay lúc sắp thành-công trong việc khai-thác, chỉ vì không còn đủ tiền để đóng thuế. Một đặc-điểm khác, là Hoa-Kỳ chỉ phát bằng phát-minh cho chính kẻ đã tìm ra mà thôi. Vì thế, nhiều khi, nhà phát-minh vừa mới nghĩ ra một phương-pháp mới, dù chưa có xin bằng, cũng đã từng tuyên-bố ngay kết-quả tìm-tòi trước mặt một số chứng-nhân.

Trong các cơ-quan xét bằng phát-minh nổi tiếng ở hoàn-cầu, ta cũng nên nhắc tới cơ-quan của Thụy-Điền, Hòa-Lan và nhất là của Thụy-Sĩ, nơi từng có một khảo-sát viên danh lừng bốn biển : Albert Einstein.

Trên bình-diện quốc-tế, một hiệp-định về bằng phát-minh đã được ký-kết năm 1883 và thi-hành năm 1884. Hiệp-định ấy bảo-đảm cho người đã có bằng về một phát-minh nào trong một quốc-gia hội-viên, sẽ được quyền ưu-tiên trong các quốc-gia hội-viên khác, trong vòng 1 năm. Tuy nhiên, họ không phải vì thế mà khỏi phải xin bằng phát-minh trong các nước ấy, nếu muốn được pháp-luật tại các nước ấy bênh-vực quyền-lợi mình. Điều-kiện này gây cho các nhà phát-minh không biết bao nhiêu phí-tồn, nên người ta đã có ý-dịnh lập ra một thứ

bằng phát-minh quốc-tế. Cơ-quan khả-dĩ thực-hiện được y-kiến đó đã có rồi : đây là Phòng Quốc-Tế Tư-Hữu Kỹ-Nghệ tại Berne bên Thụy-Sĩ, lập ra từ khi có Hiệp-Định 1883, và đã có chừng 40 quốc-gia tham-dự (không có Nga). Tuy vậy, việc thiết-lập một bằng quốc-tế không phải đã có thể nay mai thực-hiện nổi.

Bằng phát-minh dần-dà trở nên vô cùng quan-trọng đối với giới kỹ-nghệ. Nhờ mua được một số bằng phát-minh, nhiều nhóm kỹ-nghệ gia nắm được độc-quyền thực-sự trong việc sản-xuất một số loại hàng-hóa hoặc máy móc. Tỉ dụ : phương-pháp chế-tạo : giầy tóc trong các bóng đèn của Edison, đèn điện-tử kiểu De Forest, thép Bessemer và Martin, máy dệt kiểu Whitney, máy gặt kiểu Mac Cormick.

Thực vậy, nhiều nhà phát-minh đã nhờ bằng này mà làm mưa gió trên nhiều địa hạt. Chẳng hạn Carleton Ellis, người Hoa-Kỳ, có được tới 800 bằng phát minh khác nhau, nhân đây làm chủ được ngành chế tạo sơn chống khô, rất cần cho kỹ-nghệ xe hơi, chín phần mười những chất nhuộm (matière plastique), hiện nay đang thông dụng, những lối làm dầu ăn tốt hơn, phương pháp chế biến dầu hóa v. v. . . Bằng phát minh đầu tiên của ông có từ năm 1900, và bằng cuối cùng năm 1940. Đã một thời, ông nổi tiếng là tay phát minh nhiều nhất. Cho tới khi trận thế giới đại chiến thứ hai kết liễu, người ta mới tìm được tay đối thủ xứng đáng : Khi Đức đầu hàng Đồng-minh, người ta phát giác ra rằng hơn một nghìn bằng phát-minh được cấp phát cho hãng I.G. Farbenindustrie, và đã được áp dụng trên khắp thế giới, thực ra chỉ là công phu tìm tòi của một người : Bác-sĩ Walther Repps.

Trong khoảng cuối thế-kỷ thứ XIX, đầu thế-kỷ thứ XX, bằng phát minh đã có một giá trị vô biên, và được coi quý hơn cả mọi chức tước. Sử-gia Đức cho ngày thành lập cơ-quan xét bằng phát minh Patentamt (năm 1876) là ngày trọng đại nhất của nước Đức, và Bác-sĩ Carl Duisberg tay đã sáng-lập ra hãng I.G. Farbenindustrie năm 1925 cũng cho rằng luật-lệ của Đức về bằng phát-minh đã giúp Quốc-gia Đức rất nhiều. Bằng phát-minh đã được coi trọng, tới nỗi không ai lại đại-dột không xin, để bảo vệ công phu tìm tòi của mình ; và ngay trong thời kỳ chiến tranh 1914-1918, các nước định-thủ vẫn cứ xét đều đặn, và cấp bằng phát-minh một cách cực kỳ vô tư, ngay cho cả những nhà phát-minh dân con của nước địch. Khi đó, các nước trung lập được vời đến, để tiếp tục làm trung-gian giúp các nhà phát-minh đóng thuế tại nước ngoài.

Thời ấy, người ta quan niệm rằng bất cứ sự phát-minh nào, dù về hàng không hay nguyên-tử, cũng đều nên trình để lấy bằng. Ta không nên

lấy làm lạ, vì ngay từ 1919, nguyên tử lực đã là vấn đề sôi nổi của thời đại : các nhà bác-học như Aston, Soddy, v.v. . . đã công khai xác định sự tin tưởng của họ vào nguyên tử lực, và cả trong địa-hạt tiêu thuyết, H.G. Wells cũng đã tả cuộc bàn cãi về nguyên tử lực trong cuốn The World Set Free. Nhờ có các bằng phát minh, ta mới biết rằng hòa-tiến phần lớn không phải ngày nay mới có, mà từ 1919, giáo-sư Robert H. Goddard đã có xin cấp bằng về chiếc hòa-tiến phản-lực, thủy-tô của loại V-2 mà Đức-quốc chế-tạo sau này.

BẰNG PHÁT-MINH XÚT GIÁ-TRỊ

Có hai loại nguyên-nhân đã làm cho bằng phát-minh xút giá-trị : một thuộc khoa-học và kỹ-thuật một, thuộc về xã-hội.

1. — Kỹ-thuật tiến-bộ vượt mức trong những năm về sau đây, làm cho cùng một mục-đích, người ta có thể đạt bằng nhiều phương-pháp khác nhau. Do đó, muốn giữ độc-quyền chế-tạo, phải cực kỳ tốn-kém, khó-khăn, mà cũng chưa lấy gì làm chắc. Chẳng hạn, muốn xét nghiệm một vật mà không cần hủy nó, người ta có thể dùng nào là từ-trường, điện-tử, trường nào là quang-tuyến X, quang-tuyến « gam ma », trung-hòa tử v. v. . . Như vậy, xin bằng phát-minh về một phương-pháp, đâu có đủ để ngăn kẻ khác khỏi tới được cùng một đích với mình. Trước đây, một hội lớn ở Hoa-Kỳ, khi tìm ra đặc-tính của ốc-xít đồng, có thể biến giồng điện xoay chiều ra thành giồng điện một chiều, đã không ngần-ngại tung rất nhiều tiền xin những bằng phát minh bảo đảm độc quyền dùng, không những ốc-xít đồng, mà cả mọi thứ ốc-xít và ha-lo-gen-nua (halogénures) của tất cả mọi kim khí nữa. Tuy chịu tốn như thế, mà cũng chỉ ít lâu sau, lại có một nhà phát-minh được phép chế-tạo máy đổi giồng điện xoay chiều thành điện một chiều bằng chất silicium. Vì chất này không hẳn là một loại kim-khí, nên tất cả các bằng phát-minh cấp cho hội trên kia không cấm được !

2. — Kỹ-thuật hiện-tại, lại vì sự kỹ sảo của nó mà làm cho người xin bằng không tài nào tả đủ rõ trong bằng phát-minh như trước. Vì vậy, bằng phát-minh, riêng nó, không còn là tài-liệu quý báu, chứa đựng tất cả mọi sự bí-mật để thành-công nữa và mỗi khi mua hoặc thuê một phương-pháp chế-tạo nào, thường người ta lại phải thuê cả chuyên-viên của hãng có bằng phát-minh để họ đào-luyện cho, hàng nhiều năm trời, những chuyên viên cần thiết để khai-thác.

3. — Mỗi khi xét bằng phát-minh, người ta thường truy-tầm không những các cuộc phát-minh trước mà thôi, lại cả những văn-kiện khoa-học, kỹ-thuật, và có khi cả những bằng quảng cáo, có thể dính-lưu đến sự phát-minh đó. Hiện nay các văn-kiện khoa-học và kỹ-thuật nhiều vô kể, và vẫn cứ mỗi ngày một tăng nhanh

thêm. Tìm kiếm trong cái rừng tài-liệu đó để chứng tỏ một sự phát-minh có dự tính-cách mới mẻ, thực là khó-khăn và tốn phí vô cùng. Đó là duyên cớ làm cho nhiều đơn xin bằng phát-minh đã đành phải bỏ, và đương nhiên rơi vào quyền sở hữu của xã hội. Số đơn bị bỏ như vậy ở Anh, Mỹ và Đức, hồi tiền chiến, tới 75 % tổng số. Đã thế, nhiều hãng lại lập ra hẳn những phòng chỉ chuyên môn phá hoại việc xin cấp bằng này, do đó mà nhiều thứ hàng như bút chì ngay từ cháng hạn, đã được đem ra bán trên thị trường khi kẻ phát-minh đánh từ quyền lợi không bảo vệ nổi.

Trên bình-diện pháp-luật, bằng phát minh cũng gặp rất nhiều trở-lực.

a) Ta nên nhớ là bất cứ bằng phát-minh nào cũng có thể bị đem ra khiếu-nại tại tòa án, và có thể bị tòa án hủy-bỏ. Như vậy, trị giá của chiếc bằng không hẳn đã căn-cứ vào luật-lệ, mà là căn-cứ vào án-lập. Đã thế, án-lập lại nhiều khi làm ta phải ngạc-nhiên, thí dụ, tại Hoa-kỳ phương pháp chế tạo át xít a-xê-tin sa-li-ci-líc (tức át-pi-rin, aspirine) nguyên chất, được cấp bằng phát minh, trong khi phương-pháp chế-tạo những hợp kim-khí nguyên-chất như tungstene, hoặc molybdene lại bị từ khước. Việc giảm bớt số đầu cần thiết để làm nổi các chất nặng, tự vài ki lô mỗi tấn xuống còn có vài cạ ram, được cấp bằng phát-minh, trong khi phương pháp khá dĩ rút tỷ lệ ngoại vật trong tungstene, vanadium và thorium từ vài phần trăm xuống dưới một phần nghìn, lại không được cấp bằng! Sự phát minh nào do một nhóm bác-học, cặm-cụi tìm-tòi lâu ngày và vô-cùng tốn kém, lại thường bị bác, coi là không có quyền được cấp bằng phát minh, với lý do « không phải là nhờ ở... kỳ tài cá nhân » và « một nhóm bác-học khác cũng có thể đi đến cùng kết-quả ». Như vậy, thời thử hỏi, còn hãng nào muốn bỏ tiền muôn bạc triệu ra để nghiên-cứu, rồi một khi thành công ai lại cũng có quyền khai-thác kết-quả?

b) Xét cho kỹ, không phải là luật-lệ thay đổi, mà chính là tinh-thần đoán-giải luật-pháp đã biến cải cho hợp với sự biến-cải của xã-hội vậy.

Như từ thời-kỳ đại-chiến vừa qua, quyền-lợi của nhà phát-minh đã hoàn-toàn lệ thuộc vào công-ích xã-hội.

Hơn nữa, dân-chúng xưa kia ghét các đặc-quyền bao nhiêu, thời bây giờ cũng lại ghét sự độc-quyền kinh-tế của các hãng cùng cá-nhân bấy nhiêu, do đó là nhờ ở thế-lực các bằng phát-minh đi nữa.

II.— CÁCH-THỨC NHÀ NGHỀ KNOW HOW.

Ta có thể tạm định-nghĩa nó là tất cả những mánh-khoé nhà nghề, để thực hiện một phương-pháp được phát-minh ra. Tức là nó có một ý-nghĩa đầy đủ

như các bằng phát minh xưa kia vậy. Chỉ khác có một điểm là không một pháp luật nào bênh-vực quyền sở-hữu về những mánh khoé ấy. Đối với pháp-luật-chiếm bằng phát minh của người khác không được, nhưng những khoé nhà nghề thời tha hồ, hề sợ ý là có kẻ học măt.

Những khoé nhà nghề nhiều khi rất tế-nhị, phức-tạp, đòi hỏi không những sự hiểu-biết dồi-dào, mà lắm khi cả thói quen nữa. Nó đã bắt bu c các nhà chế-tạo phải đặt ra nhiều thứ máy-móc đo-lường kiểm-soát mới, như đo độ quánh, độ dẻo, tỷ-lệ rung-động hay độ trong của một tiếng, đặt ra nhiều lối đo, và cũng nghĩ ra nhiều danh-từ mới nữa.

Nhưng nào đã đủ. Những mánh khoé nhà nghề nhiều khi tế-nhị quá không sao tả nên lời được, nên truyền lại cũng khó, nó đòi hỏi rất nhiều khả-năng ở kẻ dạy cũng như ở người học. Do đó, như đã nói, nhiều hãng khi bán hoặc cho thuê một phương-pháp, lại phải cho thuê luôn cả chuyên-viên đã đào-tạo cho hãng mua, hết năm ấy sang năm khác, một số chuyên-viên cần-thiết.

Cũng có khi, chính kẻ bán phương-pháp đi cũng lại không nắm được duyên-cớ bí-ẩn của sự thành-công, nên không sao truyền lại được cho kẻ khác. Thí-dụ: kỹ-nghệ làm than trong pin điện. Người ta đã thử đủ mọi cách: dùng kính hiển-vi điện-tử, quang-tuyến X hoặc trung-hoà tử, mà cũng không sao phân-biệt nổi hai thứ than, tuy giống hệt nhau mà để đem ra làm pin thời một thứ hàng mấy năm không hỏng, một thứ chỉ một vài tháng là luống điện đã yếu hẳn đi. Việc bọc nhôm ngoài những thỏi Uranium trong các pin nguyên-tử cũng ở trong một tình-trạng éo-le ấy. Và kỹ-nghệ làm harmonica tại Đức vẫn không làm cách nào để truyền được những đặc-điểm của mình sang những hãng lập tại Pháp!

Trong trường-hợp mà bí-mật nhà nghề không thể xác định được, người ta đành gọi đó là một nghệ-thuật.

Những bí-mật nguyên-tử chính thuộc loại know how cực - kỳ tế-nhị và phức tạp này vậy.

Tuy không có giá trị về phương diện pháp - luật, nhưng know how vẫn thường được trao đổi, mua bán, không kém gì các bằng phát-minh.

Kỹ-thuật hiện đã tiến bộ đến mức một bằng phát minh không đủ dạy cho kẻ khác những phương pháp chế - tạo, trái lại, know how riêng nó rất đầy đủ để đưa cho kẻ biết tới thành - công. Do đấy, know how nhiều khi đắt gấp bội các bằng phát minh. Bằng phát-minh thường chỉ đem lại quyền hưởng-thụ chừng 2% là cùng, nhưng riêng know how thường cho hưởng tới 8%. Có khi know how lại được bán hẳn làm một lần như một món hàng: mới trước đây vài năm, một nhóm kỹ-nghệ gia Hoa-Kỳ đã bán cho

nhóm kỹ-nghệ gia Thổ-Nhĩ-Kỳ know how của phương-pháp làm phần bón, lấy món tiền ketch xù : 17 triệu đô-la. Nhiều khi know how bán đi, lại dành cho chủ-nhân nó cả cái quyền đợ vào công-kuộc khai - thác của kẻ mua nữa, thí-dụ trường hợp hãng I.G. Farbenindustrie đối với Chính-phủ Nhật-Bản về các xưởng làm dầu xăng nhân tạo tại Mãn Châu Quốc trước đây.

Know how làm khi lại được bán đi, không có kèm theo bằng phát-minh, chẳng hạn trong các trường-hợp :

1.— khi sự phát-minh đã thành của công (như trường - hợp hãng phim Fox Hoa-Kỳ mua phương pháp hình nổi «cinemascope» tức là «hypergonar» của Pháp).

2.— khi sự phát-minh không được xin cấp bằng trong xứ kẻ mua hay thuê phương-pháp (thí-dụ trường-hợp những nước chưa mở-mang nhiều, như Ấn-độ, Pakistan, Ai-cập v. v. . .)

3.— khi một kỹ-thuật quá phức-tạp, hoặc vì lẽ này lẽ nọ, không thể xin bằng phát-minh được (thí dụ : phương pháp làm giấy tốc bóng đèn điện, làm âm-cực các đèn điện-tử v.v. . .)

Know how quan-trọng tới nỗi, khi quân-đội Đổng-minh thắng trận hoàn cầu đại-chiến vừa qua, thì quan tâm ngay đến việc hiểu biết know how của nền kỹ-thuật Đức và Nhật. Phe Đổng - Minh vội vã lập ba toà kỹ-thuật và bác-học gia dưới danh-từ Bios, Cios và Fiat, rồi cho đi thăm tất cả các cơ-quan chế-tạo của khối trục, thân nhật tất cả những bí-mật chế-tạo của nền kỹ-nghệ và kỹ-thuật Đức, Nhật. Tất nhiên, họ chỉ lo tìm kiếm know how thôi, vì các bằng phát-minh của Đức cũng như của Nhật thời thế-giới đều đã biết rõ từ lâu. Sau khi lấy được cái khối know how của hai nước ấy, người ta đã biến nó thành của chung, và hiện nay, muốn được biết một trong những know how này, chỉ cần gửi một món tiền nhỏ trả phí tồn in hình, đến các cơ quan vi điện-ảnh ở Paris, Londres hoặc Washington là họ sẽ phát cho.

Ngoài trường-hợp nói trên, lại còn có những cơ-quan chính-thức như Bureau of Standards tại Hoa-Kỳ hoặc National Reseach Development Corporation bên Anh, luôn luôn tìm kiếm, hoàn-bị những ngành kỹ-thuật; để rồi dạy không cho những kẻ muốn biết. Cũng có khi, chính những hãng kỹ-nghệ lại dạy lẫn nhau những mánh khéo nhà nghề, chứ không dấu-diếm. Thí dụ : một sản-phẩm dù nhiều hãng chế-tạo cũng không xuê, thời cho hãng khác biết để cùng chế-tạo, sẽ đột-nhiên làm cho nhiều người biết đến, gây ra nhu-cầu mới, và sẽ phát-triển nhanh chóng hơn là giữ lấy quyền chế-tạo một mình. Không những thế, một khi nhiều người tham-kuộung sản-phẩm của mình, thời nhiều người sẽ thấy lợi mà ra công tìm-tòi bổ-cứu phương-pháp, trong trường-hợp đó, chính hãng đầu tiên phát-minh ra phương-pháp sẽ thường mua được những điều phát-minh bổ-túc.

Theo tinh-thần này, hãng Dupont de Nemours Hoa-Kỳ đã không ngần-ngại phổ-biến phương-pháp chế-tạo giấy bóng kính (cellophane), và đã nhờ đấy, khuếch-trương ngành kỹ-nghệ này rất chóng, và thu lợi rất nhiều.

Tuy nhiên, cũng vẫn có những trường-hợp know how được giữ cực-kỳ bí-mật, chẳng hạn một hãng làm vỏ ruột xe bằng cao-su tại Châu Âu, đã không dùng những dụng-cụ đo lường thông-thường, mà đã dụng-công chế ra những hàn-thử-biêu, những máy đo độ quanh (viscomètre) v.v. . . với những đơn-vị đặc-biệt X hay Y mà riêng hãng đó biết rõ trị-giá. Như vậy, dù có tiết-lộ ra, các hãng cạnh-tranh cũng không lợi-dụng được.

Lối giữ bí-mật nhà nghề này càng ngày càng ít dùng đến, nhất là ở Hoa-Kỳ. Sở dĩ được như vậy, không những vì lợi-ích vật-chất do việc phổ-biến những phát-minh mới đem lại cho nhà chế - tạo, mà còn do sự biến-cải của bầu không-khí xã-hội, sau hai trận thế-giới đại - chiến tàn-khốc vừa qua. Các Chính - phủ hiện nay đều gia-công đã-phá các liên-đoàn sản-xuất (cartel) không cho giữ độc-quyền kinh-tế nữa. Chẳng hạn, toà-án Liên-Bang Hoa-Kỳ đã yêu-cầu hãng United Shoe Company, một trong những tổ-chức kỹ-nghệ mạnh bậc nhất thế-giới, phải cho thuê các bằng phát-minh của mình, để cho các hãng khác cũng chế-tạo. Hãng chế-tạo đồ nhóm Alcoa cũng chịu một điều - kiện tương-tự. Hai hãng không - là Chemical Industries và Dupont de Nemours cũng do toà-án bắt buộc phải hủy-bỏ thỏa-ước của họ đi, vì có tính-cách «các-ten», và phải đưa gần hai nghìn bằng phát-minh của họ ra cho «quần-chúng xử-dụng». Ở nước Anh, hãng Hoa-Kỳ Parker Davis cũng đã do toà án yêu-cầu phải cho một hãng đối thủ của Anh là British Drug Houses thuê lại phương-pháp sản-xuất một thứ thuốc trụ sinh, v. v. . .

Quan-niệm quần-chúng ngày một khắt-nghệt hơn đối với sự giữ bí-mật chế tạo, nên nhiều hãng muốn tránh ác-cảm của khối khách hàng, đã phải cho lập ra những cơ-quan riêng chuyên việc giao-dịch với quần chúng, để công-bố cho họ rõ hoạt-động, cũng như sự ích-lợi của hãng mình đối với xã-hội. Trong các văn-kiện án-loạt phạm, do những hãng ấy phát ra, ta thường thấy ghi rõ những đặc-điểm của các sản-phẩm, mà thường cả những cách-thức chế-tạo, mà trước đây không khi nào, họ lại chịu hở cho kẻ khác biết.

Kết quả đẹp-đẽ ấy đạt được, tóm lại, là vì kỹ-nghệ ngày nay không còn được coi là phương-pháp chính-dáng chuyên để làm giàu nữa, mà phải coi là phương-pháp phục-sự xã hội.

Và lại, những tài-liệu hay những bằng phát-minh mà họ công-bố dường hoàng như vậy, tuy giúp ích kẻ khác rất nhiều, nhưng cũng không đủ để cho kẻ khác chế-tạo nổi những sản-phẩm, với các đặc - tính mà riêng họ có được.

Muốn cạnh-tranh có kết-quả, cần phải biết hết mọi bí-quyết nhà nghề, tức là phải biết know how của họ.

Xem như vậy, know how đã cho phép các hãng không phải tuyệt-đối giữ kín những điều phát-minh của mình, đến nỗi làm chậm đà tiến của xã-hội, nhưng cũng đồng thời thay-thế hiệu-nghiệm bằng phát-minh, để bảo-vệ ưu-thế của các nhà chế - tạo trong công - cuộc cạnh - tranh kỹ - nghệ và thương - mại vậy.

(Viết theo tài - liệu của Jacques Bergier)

TỀ BÀI CHIẾN-TRƯỜNG CŨ

Tác-giả : LÝ-HOÀ (Đời Đường) — Dịch-giả : Trung-Tá NGUYỄN-ĐẮC-LỘC

LÝ-HOÀ đời nhà Đường, nhân đi qua bãi chiến-trường cũ, xúc-cảnh sinh tình, làm một bài điệu-văn.

Dụng-ý tác-giả, hầu như không ở chỗ tả cảnh tả-tình mà chàng qua chỉ muốn mượn cảnh thế-lương, đề lên án chiến-tranh.

Đã đành chiến-tranh là một điều đáng tiếc, song những ý-tưởng của tác-giả về phép dùng binh, về trách-nhiệm chiến-tranh, có chỗ khác thường, chưa chắc thời xưa đã có mấy ai đồng-ý.

Những câu như :

« Mà nay văn-hoá suy tàn.

Vũ-thần dụng kỳ-binh, kỳ-binh xa hẳn đường nhân-nghĩa... »

thì chỉ có thể là quan-niệm của một nhà văn về việc võ. Ngoài chiến-trường, sinh tử hàng vạn người do ở kẻ chỉ huy, vận mệnh cả dân-tộc định trong một trận, mà cấm dùng kỳ-binh thì còn có chiến-trận sao được ! (Kỳ binh là quân đột-nhiên đánh tập hậu hay ngang sườn vào trận địch, đánh vào chỗ họ kém nhất ; vào lúc họ yếu nhất, cốt để quyết thắng bại).

Bỏ vấn-đề tư-tưởng ra ngoài, bài văn đã tả những cảnh tác-giả không được thấy, những tình tác-giả không hề hay, mà gọi được cảm súc cho người đọc, kẻ cũng đã tài-tình.

Có lẽ giá-trị bài điệu-văn này là ở chỗ đó, mà ta thấy lưu-truyền mãi đến nay.

Dịch ra Việt-văn chúng tôi chỉ đứng hoàn-toàn về phương-diện văn-chương, mong cố gắng hiểu tác-giả một chén trà xưa, dư-vị chẳng biết đối với thời nguyên-tử này, còn có chút nào hương ngát. Cũng vì lẽ đó, mà bản dịch đã theo sát vận điệu nguyên-văn.

BÀI DỊCH

TỀ BÀI CHIẾN-TRƯỜNG CŨ

Mênh-mang kla, cát vàng không bờ, bóng người vắng không.

Dòng sông uốn khúc ; đồi núi tập-trùng.

U-ám hề thâm-tụy, gió sầu, giờ ủa.

Cỏ khô sơ-sác ; sương mai lạnh - lũng.

Chim bay rã cánh không nơi đậu ; thú chạy chồn chân đứng hải-hùng.

x^x

Có người đình-trường bảo ta rằng : « Đây nơi chiến - trường cũ, đã chôn-vùi biết bao quân ».

Những đêm trời u-ám, thường nghe rõ qui ma than khóc, thiết - tha hồn-giận, vô-cùng thương-tâm.

Thâm-thương thay ! Tần dư ! Hán dư ! Đời gần đây dư !

Ta nghe xưa : Tề - Ngụy giao-tranh, binh chiểu, lính mộ.

Vạn dặm trường chinh, năm năm bực lệ.

Ngày chặn ngựa bãi cát, đêm lội sông ướt khổ.

Đất rộng, trời xa, tìm đâu ra đường về.

Phó thân tên đạn, nỗi-niềm cùng ai ngỏ.

Lại đời Tần Hán, đa chiến man-di.

Nơi nơi hao-tồn, kém chi biên-thùy.

Nhớ xưa thời Thương Hạ, quân vua ai dám kháng.

Mà nay văn - hóa suy-tàn, Vũ thần dụng kỳ-binh. Kỳ-binh xa hẳn đường nhân-nghĩa

Vương đạo bao - la, nay còn chi !

Ồ hô ! Y hi !

Tường như kla

Gió bắc lạnh lừa màn, quân Hồ đột-ngột đến.

Chủ tướng quá khinh địch, doanh tiền sao kháng chiến ?

Mặt đất ropy tình kỳ, trên sông thuyền hồn-chuyên.

Phép nặng, lòng sợ hãi ; oai to, mệnh tựa kiến.
Tên nhọn thấu xương tủy, cát sắc mặt cháy sém.
Sông núi bụi mà giờ, chủ khách cùng kịch-chiến.
Tiếng đao rộn lòng sông, hơi gió quanh đường kiếm.
Âm-u sương lạnh, trời đất một màu.
Tuyết lay ngập gối, băng kết cứng râu.
Điều qua tìm tổ náu,
Ngựa chiến biết về đâu ?
Áo bông không chút ấm,
Gió lạnh buốt, té đầu.
Đương lúc cực hàn vây, quân-sĩ cùng khốn-đốn.
Sát khí bốc mù trời, địch-quân đánh tán-loạn.
Triệt đoạn lương thảo, phục kích sĩ tốt.
Nào tướng thân hàng, nào quân loạn trốn.
Thây chất kín lòng sông, máu chảy đỏ đồng ruộng !
Nào ai sang-quí, nào ai hèn ngu,
Giờ ngòn-ngang kia, một đồng xương khô,
Buồn thay dư ! thương thay dư !
Trống rời-rạc, hề, sức quân kiệt,
Dây cung đứt, hề, tên đầu hết,
Dao sáng chạm lưỡi, hề, mũi cùng gãy,
Hai quân giáp nhau, hề, thân cùng chết.
Đầu hàng dư ? suốt đời mọi rợ.
Quyết chiến dư ? Cát sỏi xương bọc lộ.
Chim không một tiếng, hề, núi tịch tịch.
Đêm dài âm-u, hề, gió hiu-hắt.
Hồn phách kết, hề, giờ nặng nề.
Quý thần tự, hề, mây sát đất.
Ánh nắng lạnh, hề, cây cỏ khô.
Sáng giăng nhạt, hề, sương trắng toát.
Thương tâm thâm mục đến như này ru !
Ta nghe xưa :

Lý-Mục chỉ dùng có Triệu-binh,
Mà đại phá Lâm-Hồ.
Mở rộng nghìn dặm đất,
Quét sạch rợ Hung-Nô.
Còn Hán, xuất quân cả thiên hạ ;
Tài tàn, lực tận, thực không chút ích nước, mà phí hoài bao công-phu.
Phải chăng việc binh quý hồ biết cách dùng,
Thắng bại đâu vì nhiều quân ru !
Nhớ từ xưa :
Nào nhà Chu, đuổi rợ Yêm-Doãn, bắc tiến đến Thái - Nguyên,
xây đắp thành lũy.
Toàn quân thắng về, uống rượu ghi công, ca-nhạc vui-vẻ.
Nào nhà Tần, dập trường thành, lấy bề làm quan - ái.
Khốn khổ bao sinh-linh, nghìn dặm trời u-tối.
Lại Hán diệt Hung-Nô, được một đất Âm-Son ;
Xương chất đầy đồng, công không bỏ hại.
Nhưng thử ngắm xem, kia một lũ lệ-dân,
Ai không cha mẹ, đất-dầu ân-cần,
Ai không vợ chồng, như bầu như bạn,
Ai không anh em, như tay, như chân.
Thế mà :
Giết chết, không người trách tội,
Tha sống, chẳng ai hàm ân.
Hoặc còn, hoặc chết, thân thuộc không hay,
Bần-khoăn lo-lắng, nghe-ngóng đêm ngày.
Mỗi có ai đồn, nửa tin nửa ngờ.
Hễ chộp mắt, thấy nhau trong mộng.
Nhìn phương trời, khóc đến bao giờ.
Tương như chết, cứng tế cũng chẳng tới.
Hồn phách nghìn năm còn bơ-vơ.
Than ôi !
Trời sâu, đất thăm, cây cỏ thế bi.
Mỗi lần loạn-lạc, dân tình lưu-ly.
Ô hô ! Y hi !
Thời ư ! Mệnh ư !
Tự cổ vẫn thế, biết sao bây giờ !

Tin tức



VĂN HÓA

A. — TIN TRONG NƯỚC

I. — HOẠT-ĐỘNG CỦA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

1. — LỄ PHÁT THƯỞNG CHO CÁC TRƯỜNG CÔNG-LẬP THỦ-ĐÔ

SÁNG chủ-nhật 23-6-57, tại rạp Thống-nhất Saigon, đã tổ-chức long-trọng lễ phát thưởng cho các trường trung-học công-lập ở Đô-thành Saigon, dưới sự chủ-tọa của ông Nguyễn-dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục. Trong số các quan-khách tới dự, người ta nhận thấy quý Ông Chủ-tịch Quốc-Hội, ông Thống-đốc Ngân-hàng Quốc-gia, ông Đồng-lý Văn-phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục, ông Tổng Giám-đốc Học-vụ, cùng nhiều nhân-vật trong ngoại-giao đoàn. Có mặt đông đủ các Vị Hiệu-trưởng, giáo-sư, các Trường Nam Nữ trung-học, công-lập tại đô-thành, cùng các vị hảo-tâm đã tặng vở cho học-sinh.

Sau nghi-lễ thường lệ, có ban nhạc đô-thành giúp sức, ông Giám-đốc Nha Học-chánh Nam-phần đọc bản huấn-từ của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa gởi các học-sinh, nhân dịp lễ phát thưởng về niên-khóa 1956-57. Tiếp đó, ông Nguyễn-văn-Trung, giáo-sư Triết-học trường Chu-văn-Anh đọc diễn-văn

thường-lệ. Giáo-sư đề cập đến tinh-thần đức-dục của học-sinh hiện thời. Đại-ý giáo-sư nói: « Học-sinh ngày nay có những ưu-điểm tiên-bộ hơn hẳn những thế-hệ cũ. Học sinh có ý-thức chính-trị, tinh thần trách-nhiệm, đoàn-thê, và ý-chí muốn khai-thác, phát-huy những khả-năng đặc-biệt của mình; vì thế, học-sinh hoạt-động xã-hội, thể-thao, văn nghệ rất sôi-nổi, sống-động. Đó là những đĩnh không thấy có trong chế-độ cũ ». Đoạn, giáo-sư bàn về vấn-đề đạo-đức trong chế-độ dân-chủ: « Thế nào là Tự-do, Bình-dẳng, Dân-chủ đích-thật? Có phải tự-do là buông lỏng, muốn làm gì thì làm không? Chắc không phải thế; chẳng hạn giờ ra chơi, anh chị em vẫn có cảm-trưởng rằng đó là lúc được giải-thoát, tự-do. Nhưng chơi cũng không phải là muốn làm gì thì làm. Chơi không phải là trêu chọc, đánh nhau. Hơn nữa, nếu anh chị em muốn tổ-chức một vài hiệp bóng tròn, bóng bàn v.v..., tất-nhiên phải tuân một số luật-lệ, và chơi càng vui nếu càng cố-gắng tuân giữ luật chơi. Vì nếu chơi là phá quấy, không còn phải là chơi nữa. Anh chị em đôi khi phàn-nàn: cuộc chơi hôm nay vỡ vì nhiều người chơi quấy quá, mất vui. Cũng như nếu anh chị em muốn trở thành một nhạc-sĩ, tự-do, không phải cứ gảy đàn lung-tung, nhưng là luyện tập khó nhọc lâu dài theo những luật-lệ nhất-định. Như thế, chúng ta chỉ có tự-do thực-sự trong trật-tự, tổ-chức, và đời sống kỷ-luật không còn phải là một trời buộc, trái lại là một giải-phóng. Vì một nhạc-sĩ chỉ thành tài, nghĩa là tự do muốn chơi bài gì cũng được, khi đã luyện tập lâu dài. Cho nên giáo-dục là giải-phóng; nội cách khác, mục-đích của giáo-dục là để đi tới chỗ từ chối giáo-dục, không cần giáo-dục nữa, nhưng chỉ có thế mới không cần giáo-dục, bằng cách đã qua giáo-dục.

Đẳng khác, Tự-do, Bình-dẳng, Dân-chủ là những giá-trị phải chinh-phục mới có, và phải biết xử-dụng mới khỏi hư-hỏng. Vì nếu ông cha ta đã tốn bao công-lao khó-nhọc, hy-sinh xương máu để chiến đấu cho chúng ta được hưởng những giá-trị tốt-đẹp đó, tất-nhiên Tự-do, Bình-dẳng không phải là tự-nhiên mà có được. Như vậy, muốn có Tự-do, Bình-dẳng, Dân-chủ thực-sự, anh chị em cũng phải tranh-đấu, chinh-phục, nghĩa là phải tu-thân, giáo-dục. Nhờ giáo dục, anh chị em cũng sẽ hiểu rõ-rệt được ý-nghĩa, vẻ cao-quý của những chữ Tự-do, Bình-dẳng, Dân-chủ, và lúc đó, anh chị em sẽ nhận thấy Tự-do, Bình-dẳng không phải là vấn-đề quyền-lợi, nhưng là bổn-phận, trách-nhiệm. Trong chế-độ nô-lệ, anh chị em không phải trách-nhiệm cuộc đời mình, vì không có tự-do. Ngày nay, anh chị em được tự-do, nghĩa là tự trách-nhiệm lấy cuộc đời mình, hay dở cũng tại ở mình, thiết-tưởng Tự-do đó là một bổn-phận nặng-nề khó khăn, mà người ta khi đã hiểu, sẽ thấy ngại-ngùng không muốn gánh lấy, vì bản-tính con người cũng hay thích sống ỷ-lại, dựa vào người khác, muốn người khác nghĩ hộ, làm hộ.

Những nhận xét trên có lẽ sẽ giúp anh chị em đập tan một vài thành-kiến cho rằng mình sống trong một xã-hội đã biến-đổi mới, hấp-thụ được nhiều kiến-thức sâu, rộng là một tiên-bộ văn-hóa đối với những lớp người trước.

Phải, rất có thể anh chị em hơn hẳn các bậc phụ-huynh, các người xưa, về kiến-thức chuyên-môn như Toán, Vật-lý... Nhưng cái biết đó chỉ là một tri-thức vô-ích nếu nó không nằm trong cái biết rộng-lớn hơn: biết Đạo làm người. Người văn-hóa cao là người biết và sống cái Đạo làm người đó. Cho nên cha ông chúng ta, dù không biết chữ, không thông-thạo Toán, Vật-lý, nhưng giàu hiểu biết về đạo làm người hơn chúng ta nhiều, có đáng gọi là người có văn-hóa không?

Vì thế, tôi không tin có sự tiến-bộ luân-lý song song với tiến-bộ kỹ-thuật, tri-thức chuyên-môn. Không phải cứ có trình-độ nghệ-thuật cao, một kiến-thức chuyên-môn rộng, tất nhiên có đời sống luân-lý hoàn-tàn hơn. Sự thực có lẽ đi ngược lại, vì kiến-thức rộng có thể giúp tiến-bộ luân-lý, nhưng cũng có thể làm cho người sa-đọa hơn về tinh-thần.

Cho nên, người học-sinh giác-ngộ ngày nay là người nhận-thức ngay từ bây giờ, sứ-mệnh tương-lai của mình và con đường đi tới sứ-mệnh đó. Con đường này chỉ có thể là con đường học-tập gian-khò và rèn-luyện nhân-cách ».

o o

Sau đó, đến việc phát các phần thưởng danh-dự và ưu-hạng cho các trường. Bốn học-sinh xuất-sắc nhất của các trường trung-học Chu-văn-An và Trương-vinh-Ký đã đoạt được phần thưởng của Tổng-Thống ban tặng về các môn vật-lý-học, hóa-học, sử-địa và vạn-vật. Xen vào việc phát-thưởng, có những màn ca, vũ, nhạc do nam nữ học-sinh trình-diễn trên sân khấu. Đặc-sắc nhất là vở kịch thơ « Lê-Lai cứu-chúa » do học-sinh Trần-Lục trình-bày. Thứ đến vũ-khúc « Đường lên sơn-cước » của nữ-sinh Gia-long, rồi đến vũ-khúc « Tình-quê » của nữ-sinh Trưng-Vương và vũ-khúc « Cánh hoa trắng » của nữ-sinh Chu-văn-An trình-bày.

Đúng 11 giờ, buổi lễ chấm dứt, với bao nét mặt hân-hoan của các nam nữ học-sinh đô-thành.

Huấn-từ của Tổng-Thống, và đáp-từ của Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, đã đăng ở mấy trang đầu số V.H.N.S. này.

2 — XÂY - DỰNG :

Thực-hiện chương-trình phát triển nền Tiểu-học hương - thôn, Bộ Q.G.G.D. đã cấp một ngân-khoản 210.000 đồng, để xây cất hai trường tiểu-học tại Pleiku. Ngoài ra, còn một ngân-khoản thứ hai là 750.000 đồng, để xây cất thêm ba trường Tiểu-học, cho các học-sinh Thượng.

Ngoài ra, để hưởng-ứng phong-trào phát-triển cộng - đồng kiến-thiết, dân-chúng Phan Ri Thành đã tự-động xây cất xong 4 trường tiểu-học và đã làm lễ khánh-thành ngày 15-6-57.

3 — LỬA TRẠI ;

Nhân dịp cuối niên-học, hiệu-đoàn Học-sinh Tiểu-học Vũng-Tàu đã tổ-chức một đêm lửa trại. Nhiều màn ca-vũ-nhạc-kịch đặc-sắc, do chính các em học-sinh trình-diễn, được khán-giả nhiệt-liệt hoan-ngheh.

4 — CÔNG-CUỘC XÃ-HỘI :

Ngày 19-6-57 vừa qua, tỉnh Phước-Tuy đã tổ-chức một đêm hát, để lấy tiền thực-hiện những công-tác xã-hội, và giúp quỹ phát-thưởng cho Học-sinh.

5 — GIẢI THƯỞNG TRUNG - HỌC TOÀN-QUỐC.

Do Quyết-nghị ngày 24-6-57, ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục đã công-bố kết-quả kỳ thi lấy « giải thưởng Trung-học toàn-quốc » ngày 4-4-1957 như sau :

TRIẾT-HỌC : Giải thưởng nhất : không phát. Giải thưởng nhì : Nguyễn-trần-Kiểm (trường Quốc-học Huế).

Giải thưởng phụ : không phát.

LÝ-HÓA : Lớp Đệ I : không phát phần thưởng.

Lớp Đệ 2 : Giải thưởng nhất : không phát.

Giải thưởng nhì : Nguyễn-ngọc-Giao (trường trung-học Chu-văn-An).

Giải thưởng ba : không phát.

Giải thưởng phụ : Hà-ngọc-Thuận (trường trung-học Chu-văn-An).

QUỐC-VĂN : Lớp Đệ II : Giải thưởng nhất, nhì và ba : Không phát. — Giải thưởng phụ : Hoàng-văn-Giàu, thứ nhất (trường Quốc-học).

Giải thưởng phụ : Huỳnh Năng Cương, thứ nhì (trường Quốc-học).

TOÁN : Lớp Đệ I : Không phát giải thưởng.

Lớp Đệ II : Giải thưởng nhất, nhì và ba : không phát.

Giải thưởng phụ, thứ nhất : Trịnh-Ngọc-Răng (trường Quốc-học).

Lớp Đệ I : giải thưởng nhất, nhì, ba : Không phát. — Giải thưởng phụ, thứ nhất : Không phát. Giải thưởng phụ, thứ nhì : Phạm-đình-Bách (Trung-học Chu-văn-An).

PHP-ÁVĂN : Lớp Đệ I và Đệ II : không phát giải thưởng.

ANH-VĂN : Lớp Đệ I và Đệ II : không phát giải thưởng.

SÛ-ĐỊA : Lớp Đệ I : không phát giải thưởng.

Lớp Đệ II : Giải thưởng nhất, nhì và ba : không phát.

Giải thưởng phụ, thứ nhất : không phát.

Giải thưởng phụ, thứ hai : Phùng Liên Đoàn (trường Trung-học Pétrus Ký).

C - CHƯƠNG-TRÌNH DỰNG THÊM TRƯỜNG.

Chương-trình 3 năm của Bộ Quốc-gia Giáo-dục trù-liệu xây cất 1.300 trường tiểu-học và đào-tạo hơn 3.000 giáo-viên. Trong niên-khóa 1.957-58, 400 trường tiểu-học gồm 1.200 lớp sẽ được xây-cất tại các quận.

Cũng trong niên-khóa này, 115 lớp Trung-học và 82 phòng thí-nghiệm sẽ được mở thêm.

Về cấp đại-học, thì Chính-phủ trù-tính xây cất một trường Y-khoa và một bệnh-viện có chừng 500 giường. Việc xây cất này sẽ được khởi-sự nội năm nay.

Ngoài ra, một trường đào-tạo cán-sự tạo-tác, và một trường Cao-đẳng Thú-y cũng sẽ được mở vào năm 1958.

Về ngành giáo-huấn kỹ-thuật, 3 trường Trung-học kỹ-thuật sẽ được mở tại Cần-Thơ, Qui-Nhon và Đà-Nẵng ; tại Mỹ-Tho, Ban mê Thuột và Dran, mỗi nơi sẽ có một trung-tâm học nghề.

Sau hết, chương-trình nói trên còn dự định xây cất hai trường Sư phạm tại Cần thơ và Qui Nhon ; một trường Sư-phạm khác chuyên-môn đào-tạo những giáo-viên đặc-biệt cho đồng-bào Thượng sẽ được thiết-lập một ngày gần đây.

7 - LỚP CAO-CẤP TẠI TRƯỜNG CAO-ĐẲNG SƯ-PHẠM.

Từ trước tới nay, trường Cao-đẳng Sư-phạm mới có các lớp trung-cấp, đào-tạo các giáo-sư trung-học đệ nhất cấp.

Nay Bộ Quốc-gia Giáo-dục cho thiết-lập, bắt đầu từ niên-khóa 1957-58 sắp tới, các lớp Cao-cấp, với những ban : Việt-Hán, Anh, Pháp, SÛ-địa, Triết, Toán, Lý-hóa, Vạn-vật, để đào-tạo các giáo-sư trung-học đệ nhị cấp.

Sinh-viên sẽ tuyển trong số các người đã tốt-nghiệp bậc Trung-cấp cùng trường ; hạn học là hai năm.

8 - MỞ-MANG NỀN HỌC Ở ĐÔ-THỊ SAIGON.

Đề thỏa-mãn nhu-cầu học hỏi càng ngày càng tăng của trẻ em đô-thành, Bộ Quốc-gia Giáo-dục đang nghiên-cứu với Tòa Đô-sảnh, một chương-trình 5 năm xây cất các trường tiểu-học và trung-học tại Saigon và các vùng lân - cận.

Theo chương trình đó, những trường mới sẽ được xây cất rải-rác khắp mọi khu phố, để tiện cho con em đi học. Những trường này có thể vừa là trường tiểu-học, vừa là trường trung-học đệ nhất cấp.

Ngoài ra, Bộ Quốc-gia Giáo-dục cũng đang dự - trù xây-cất thêm trường trung-học đệ nhị cấp có ký-túc-xá.

9 - TRẠI HÈ HỌC - SINH

Một trại Hè đã được tổ-chức tại Tam-quan cho học-sinh Trung-học hai tỉnh Bình-dịnh và Quảng-ngãi. Trại đã khai-mạc ngày 3-7-1957. Số trại-sinh được gần 150 em. Một Y-tá đã được Ty Y-tế Bình-dịnh phái đến ở trong trại để săn-sóc các em.

Trong các ngày đầu, sau khi ổn-dịnh tổ-chức, các em đã được Ban điều-kiển trại dẫn đi xem các công-kỹ-nghệ ở Tam-quan, nơi sản-xuất dầu dừa, dây dừa, thảm dừa . . .

Các em đều hân-hoan thấy cây dừa được dùng dưới thiên hình vạn trạng. Trong một bài bích báo, các em có câu :

« Đến đây mới biết thương dừa,

Người ta dùng hết chẳng chừa mây-may ».

Rồi các em cũng đã đi xem vài nơi thắng-cảnh như vườn hoa ở mộ Cầm-thạch A-sầu, và lăng Đào-duy-Từ ; ở đây, các em đã được nghe một người cháu họ Đào kể lại lai-lịch ngôi mộ và những chuyện lý - thú về thiếu-thời của người xưa . . .

10 - GIỚI-THIỆU SÁCH MỚI.

— Bản báo mới nhận được của Viện Pasteur gửi tặng, tập sách in, nhan-đề : « Bản thuyết - trình hàng năm về sự điều-hành về phương-diện chuyên-môn » (Rapport annuel sur le fonctionnement technique). Trong cuốn sách đó, dày 138 trang, Viện Pasteur đã trình - bày rất kỹ về những cuộc nghiên-cứu của Viện trong năm 1956 tại Saigon, Đa-lạt, Nha-Trang và Hà-nội.

— Bàn - báo cũng nhận được cuốn « Việt - sử dẫn - giải », do Ông Phạm-xuân-Độ trước tác. Tập này, dày ngót 200 trang, do Nha Chiến-Tranh Tâm-Lý Bộ Quốc-phòng xuất-bản. Sách viết rất công-phu, tài-liệu chắc-chắn, lời văn giản-dị, khúc-triết và nhẹ-nhàng.

II. — NGÀY SONG-THẤT

Ngày 7-7-1957, đã cử-hành long-trọng trong toàn-quốc, lễ kỷ-niệm đệ tam chu-niên ngày Ngô-chí-sĩ chấp-chánh.

Muốn đỡ phí-tồn cho dân, Tổng-Thống ra chỉ-thị làm lễ hết sức đơn-giản. Tuy nhiên, tất cả các công-sứ, đều trắng đèn kết hoa, đề biếu-lộ nổi hân hoan.

Riêng ở thủ-đô, hồi 8 giờ, Tổng-Thống đến khai-mạc cuộc Triển-lãm thành-tích Chánh-phủ, tại trường Tôn-thọ-Tường, đường Trần-Hưng-Đạo.

III. — HỌC-SINH THƯỢNG

Nhân dịp lễ Thánh Bồn-Mạng của Ngô Tổng-Thống, đề tỏ lòng ưu-ái của Ngô Tổng-Thống đối với toàn dân, Nha Xã-hội Cao-nguyên Trung-phần tại Đalat, đã tổ-chức vào sáng ngày 21/6 tại phòng Khánh-tiết Đê-thị lễ phát-tặng-phẩm như mền len, mùng vải, xà bông... cho 270 đồng-bào nghèo. Sau đó, dưới sự hướng-dẫn của ông Đê-trưởng, quan-khách lại đến trường tiểu-học Koho, để phát-tặng-phẩm cho 120 em học-sinh Thượng. Khi nhận tặng-phẩm, các em rất sung-sướng. Điều làm quan-khách cảm-động nhất là các em đã đồng ca bản nhạc « Suy-tôn Ngô Tổng-Thống » bằng tiếng Việt, và một em đã đọc diễn-văn do các em tự tay soạn thảo, tỏ lòng tri-ân, mến-ái lên Ngô Tổng-Thống.

IV. — TRUNG-TÂM NGHIÊN-CỨU VIỆT-NAM

Ngày 27-6-57, Trung-tâm nghiên-cứu Việt-Nam, đã nhóm phiên đại-hội đầu tiên tại số 6-bis đường Duy-Tân, Saigon, với sự tham-dự của 36 hội-viên mới gia-nhập, gồm có Dân-biêu, Kỹ-sư, Giáo-sư, Bác-sĩ, Dược-sĩ, Luật-sư Kỹ-nghệ gia và Văn-sĩ.

Trước hết, đại-hội đã nghe Hội-đồng Quản-trị lâm-thời báo-cáo hoạt-động công-tác của Trung-tâm trong những tháng vừa qua. Đoạn, đại-hội đã thảo-luận và biểu- quyết dự-án nội-quy, và sau khi Hội-đồng Quản-trị lâm-thời từ-chức, Đại-hội đã bầu Ủy-ban Quản-trị chánh-thức đầu-tiên, do ông Ngô-khắc-Tĩnh làm chủ-tịch.

V. — HỘI VĂN-HÓA BÌNH-DÂN

Chiều chủ-nhật 7-7-57, Hội-viên Hội Văn-Hóa Bình-Dân đã tới Cầu Lạc bộ Văn-Hóa Bình-dân, số 7, đường Phan-kế-Bính, Dakao, dự buổi Đại-hội đồng thường-niên.

Ông Hội-trưởng, bác-sĩ Nguyễn-văn-Nguyên, báo-cáo về thành-tích hoạt-động trong 12 tháng vừa qua. Trường Bách-Khoa Bình-Dân đã mở thêm khóa thứ 4 và khóa thứ 5, 3.034 học-viên đã ghi tên theo học 107 lớp của hai khóa này.

Ban Chống nạn thất-học đã mở được 172 lớp vỡ lòng và cơ-bản, giúp hơn 7.000 đồng-bào trong giới cần-lao thoát nạn mù chữ. Câu-Lạc-Bộ Văn-Hóa đã tổ-chức được 25 buổi trình-diễn văn-nghệ và nói chuyện.

Thư-viện Văn-hóa Bình-dân ngày nay, đã có hơn 6.000 cuốn sách, và mỗi ngày, có hơn 200 bạn đến đọc sách, mượn sách. Vũ-đường Bách-khoa, mặc dù mới được tổ-chức xong sáu tháng nay, đã thu hút hàng trăm thanh-niên đến luyện tập các môn thể-dục và vũ-thuật. Tạp-chí Bách-khoa, cơ-quan nghiên-cứu và phổ-biến Kinh-tế, Văn-hóa, Chính-trị, Xã-hội đã xuất-bản đều-đặn từ tháng Giêng 1957.

Các hoạt-động khác, như Phòng Tiếp-liệu Văn-hóa, nhà in Văn-hóa, Ban Nghiên-cứu Kinh-tế và Tài-chánh vẫn tiếp-tục hoạt-động.

Sau phần tường-trình thành-tích hoạt-động trong nhiệm-kỳ vừa qua, Ban Trị-sự Trung-rương đã từ-chức, đề Đại-hội-đồng bầu các Ban phụ-trách mới.

VI. — NỀN VĂN - HÓA VIỆT - NAM.

Bản « nhận-xét về tin-tức Văn-hóa » của Bộ Thông-tin và Thanh-niên, phát-hành ngày 1-7-57, nhấn-mạnh vào sự cần-thiết có một nền văn-hóa phù-hợp với một Quốc-gia độc-lập.

Trong mục « Góp ý - kiến », có những câu như sau : « ... Sau gần một thế-kỷ bị đô-hộ, nền văn-hóa giáo-dục Pháp không phải một mai từ bỏ dễ-dàng ... Tuy nhiên, không phải vì thế mà ta theo, bắt chước, đóng khuôn những phương-pháp của ngoại-nhân, mà chúng ta phải có nhiệm-vụ cải-tiến cho thích-hợp với cương-vị của một Quốc - gia độc-lập. Cho nên, gần đây, dư-luận báo-chí đã nói nhiều về vấn-đề này ; Chính-quyền cũng sẽ lưu-tâm, bắt tay hoạt-động. Nhưng nguyện-vọng của toàn nhân-dân là có một Hàn-lâm viện Quốc-gia, một cơ-quan phát-huy, xây-dựng một nền văn-hóa thuần-túy Việt-Nam ».

Bộ Quốc-gia Giáo-dục đặc-biệt lưu-ý đến vấn-đề này. Chương-trình học khóa đã được canh-tân ; riêng về từ-ngữ, Nha Văn-hóa Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã triệu-tập một Hội-nghị Sơ-hộ ngôn-ngữ, từ 5-9-56 đến 2-10-56, và đương trù-liệu nhóm họp một Hội-nghị ngôn-ngữ toàn quốc.

B-TIN NGOÀI NƯỚC

1 - TÌM ĐƯỢC HƠN 3.000 SÁCH PHẬT

— Theo Tân-Hoa-xã, người ta vừa tìm được, ở trong một ngôi đền tại tỉnh Vân-Nam, hơn 3.000 sách Phật viết bằng chữ Phạn và chữ Trung-Hoa. Các sách này đã được chép từ cuối đời Đường (thế-kỷ thứ X) cho tới đầu đời Minh-từ năm 1368 cho đến 1644.

Tìm thấy những sách này, trước đây thuộc về những nước Nam-Chiêu và Đại-Lý ; tại đây, tôn-giáo chánh là Phật-giáo.

GIÚP NỀN VĂN-HOÁ VIỆT-NAM

Cơ-quan Quản-trị Hợp-tác xã Quốc-tế dành cho trường Đại-học Michigan một số tiền là 2.713.312 mỹ-kim, để có thể tái-hạn chương-trình viện-trợ kỹ-thuật ở Việt-Nam, thêm hai năm nữa. Chương-trình hiện-thời đã được tiến-hành từ tháng 4 năm 1955, theo giao-kèo giữa hai Chính-phủ Việt-Nam và Hoa-kỳ.

Theo bác-sĩ Glen L. Taggard, Liên-trưởng chủ-toạ các chương-trình Quốc-tế của Đại-học đường Michigan, thì Cơ-quan Quản-trị Hợp-tác Quốc-tế chưa từng dành một số tiền nào lớn như vậy, cho một trường Đại-học để hoạt-động ở ngoại-quốc.

Chuyện Năm Châu.

NHỮNG TRẠM ĐO MƯA TỰ-ĐỘNG

Hàng trăm trạm đo mưa tự-động, đặt rải-rác trong các vùng núi hiểm-hóc tại Nhật-Bản, đều-đặn mỗi giờ lại báo những nhận xét của mình về đài trung-tâm khí-tượng Nhật-Bản, để đài này kịp thời báo những trận mưa lớn có thể gây ra nạn lụt nơi đất thấp.

Mỗi trạm gồm sáu bộ-phận : bộ-phận hứng mưa, bộ-phận đo, bộ-phận tín, bộ máy đồng-hồ, một máy phát sóng-điện, và bộ-phận cung-cấp điện-lực cho trạm. Bộ-phận cuối cùng này có thể cung-cấp đủ điện cho trạm trong sáu tháng liền không cần phải thay.

Suốt từ mùa xuân tới mùa thu, các trạm này cứ mỗi giờ lại báo độ-cao của nước mưa hứng được ; và những trạm nhận tin, cứ mỗi giờ lại mở máy nhận những tin đó, hầu truyền lại cho các trung-tâm khí-tượng.

NGHỊ BA

(Rút ở tài-liệu Unesco)

— Muốn góp phần vào việc phát-huy văn-hóa và xây đắp tương-lai xin hãy mua :

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

— Mua dài hạn một năm 240\$. Gửi phiếu mua báo sau đây, và ngân-phiếu về Ông Giám-Đốc Nha Văn-hóa số 266, Đường Công-lý Sài-gòn.

— Mua dài hạn một năm 10 số, gồm cả các đặc-san.



GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC:

1 số. 24\$
1 năm (10 số). 240\$